

THS. NGUYỄN MẠNH LINH

THỌ MAI SINH TỬ

生婚寿丧礼俗

PHONG TỤC DÂN GIÀN VỀ

阮孟灵著

SINH NỞ
CƯỚI HỎI
TRƯỜNG THỌ
MA CHAY



THỌ MAI SINH TỬ

THỌ MAI SINH TỬ
TRADITIONAL CUSTOMS OF
CHILDBEARING, MARITAL, LONGEVITY AND FUNERAL
生婚寿丧礼俗

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN.

Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, trích dẫn hay bất cứ hình thức nào khác, dưới bất cứ định dạng nào, bằng bất cứ phương tiện gì, dù là điện tử, cơ khí, chụp hình, ghi âm mà chưa được sự cho phép trước bằng văn bản của tác giả.

Bản tiếng Việt xuất bản phát hành tại Việt Nam
theo thỏa thuận giữa Tác giả và Cty Phương Bắc, 5/2009.

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system or transmitted, in any form, or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission from author.

Email: book@VietnamRight.com
VietnamRights@gmail.com
Available rights: World, ex N.A., Vietnamese.

(越南)阮孟灵 著
世界易经学会副会长
中国易经协会副会长
版权联系: book@VietnamRight.com
VietnamRights@gmail.com

Thạc sỹ NGUYỄN MẠNH LINH
Hội phó Hội Kinh dịch Thế giới
Hội phó Hội Kinh dịch Trung Quốc

THỌ MAI SINH TỬ

PHONG TỤC DÂN GIAN VỀ
SINH NỞ, CƯỚI HỎI, TRƯỜNG THỌ, MA CHAY

生婚寿丧礼俗

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

"**Thọ mai sinh tử**" là phong tục cổ truyền dân giải rõ ràng về cách áp dụng ngày giờ, cũng như những quan điểm liên quan đến sinh nở, kết hôn, trường thọ, bảo vệ sức khỏe, ma chay theo quan niệm của người xưa, giúp người đọc tìm hiểu về phong tục tập quán, tránh xa những hủ tục lạc hậu.

Sách được chia ra làm 5 phần sau:

Phần 1: Quan niệm chung

Quan niệm người xưa về can chi, âm dương, ngũ hành

Phần 2: SINH

Quan niệm người xưa về **sinh** nở, dưỡng thai

Phần 3: MAI

Quan niệm người xưa về **mai** mối, kết hôn

Phần 4: THỌ

Quan niệm người xưa về tuổi **thọ**, dưỡng sinh

Phần 5: TỬ

Quan niệm người xưa về **tử** táng, ma chay

Tất cả các nội dung này tạo nên cuốn sách bàn về "Thọ mai sinh tử", những nghi lễ, phong tục, quan niệm của người xưa liên quan đến cuộc sống đời người.

Dựa trên ý tưởng của "Thọ mai gia lễ" - vốn chỉ viết lễ nghi mai táng, tức chỉ bàn về ngọn, "**Thọ mai sinh tử**" chú trọng đến các lễ nghi về sinh - mai - thọ - tử, những lễ nghi quan trọng trong cả cuộc đời con người, bàn từ gốc đến ngọn, bởi dẫu sao có gốc mới có ngọn và ngọn do gốc sinh ra.



"**Thọ mai sinh tử**" giúp ta hiểu thấu đáo phong tục truyền thống, tiếp nhận lấy những gì tinh hoa và gạt bỏ những điều lạc hậu, từ đó phát huy thêm tinh hoa của truyền thống dân tộc.

Mọi ý kiến góp ý xin viết tại diễn đàn trao đổi học thuật webphongthuy.com (mục Tư vấn)



PHẦN 1.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH, CAN CHI, NGÀY GIỜ TỐT XẤU, ...

QUAN NIỆM VỀ ÂM DƯƠNG

Học thuyết âm dương do người xưa quan sát các hiện tượng và sự vật, rồi dùng phương pháp tư duy logic quy nạp của mình, để chia các hiện tượng hay sự vật trong xã hội thành hai loại lớn là "âm" và "dương", từ đó xây dựng thành tư duy biện chứng và duy vật giản đơn. Học thuyết âm dương cho rằng mọi hình thức, thay đổi và phát triển của sự vật, đều bắt nguồn từ "âm" và "dương".



Học thuyết âm dương bắt nguồn từ trước thời nhà Hạ, hào âm dương trong Kinh dịch đã cho thấy điều này. Học thuyết âm dương cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa cơ thể, khí công và thiên văn, từ những hiện tượng thiên văn và khí công mà dần hình thành các ký tự, điều này có tác dụng rất lớn trong sự sinh tồn và phát triển của con người, bởi nó liên quan đến mọi sự vật hiện tượng trong cuộc sống như thiên văn địa lý, dự đoán môi trường, rèn luyện sức khỏe, tu thân, tề gia trị quốc,....

ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM DƯƠNG

(1) Âm dương đối lập:

Âm dương đối lập thống nhất: chỉ bên trong các sự vật hiện tượng trong thế giới tự nhiên luôn có hai thuộc tính trái ngược nhau, tức tồn tại hai mặt âm và dương đối lập nhau. Người xưa

gọi hai thuộc tính đối lập thống nhất là "âm" và "dương". Mâu thuẫn kiểu đối lập là mâu thuẫn cơ bản của mọi sự vật, vừa đối lập với nhau vừa thống nhất với nhau. Chỉ có kiểu thống nhất này, mới có thay đổi, tạo ra vạn vật.

Âm dương tập hợp: Sự thống nhất đối lập của âm dương, vừa có thống nhất tuyệt đối bên trong, vừa có thống nhất tương đối bên ngoài. Ví dụ, thống nhất đối lập bên ngoài cơ thể là nam và nữ, thống nhất đối lập bên trong là mỗi người đều có đầu, chân tay,... Trong và ngoài đều do nhiều sự thống nhất đối lập tập hợp lại.

Âm dương tương hỗ: Vạn vật có âm dương, nhưng trong bản thân âm và dương đều có âm và dương, tức là trong dương có âm, trong âm có dương. Độc âm bất sinh, độc dương bất trưởng. Trong "Tổ vấn - Âm dương biệt luận" có viết *Tri dương giả tri âm, tri âm giả tri dương* (biết dương sẽ biết âm, biết âm sẽ biết dương) cũng vì thế.

Tượng số nghĩa lý của âm dương: Tượng số nghĩa lý là chỉ trong âm dương có tồn tại tượng hình, con số, hàm nghĩa (hay ý nghĩa) và đạo lý (hay lý luận). Nhưng không nên phân chia một cách đơn giản thành bốn phần tượng - số - nghĩa - lý mà cần coi như sự thống nhất của "tứ tượng" này.

(2) Thuộc tính của âm dương:

Để phân biệt thuộc tính âm dương, trước tiên cần dựa vào quy luật tự nhiên, rồi mới dựa vào phân loại về tượng - số - nghĩa - lý. Quy luật chính là: dương động âm tĩnh; dương trong âm đục; dương thuận âm nghịch; dương trên âm dưới; dương trái âm phải; dương trước âm sau; dương ngoài âm trong; dương sáng âm tối; dương lẻ âm chẵn; dương nóng âm lạnh,...

Dương tượng trưng cho sự vật và hiện tượng tích cực, chính diện như: trời, nam, số lẻ (1, 3, 5, 7, 9), thực, chính diện,...

Âm tượng trưng cho sự vật và hiện tượng tiêu cực, phản diện như: đất, nữ, số chẵn (2, 4, 6, 8, 10), hư, phản diện,...

"Hoàng đế tứ kinh" viết: "Luận bất cứ điều gì đều cần dựa vào nghĩa của âm dương. Thiên dương địa âm, xuân dương thu âm, hạ

dương đông âm, ngày dương đêm âm. Nước lớn dương nước bé âm. Có chuyện dương, không có chuyện gì âm. Duỗi dương, co âm..."

(3) Âm dương hỗ căn: chỉ hai mặt đối lập nhau trong sự vật hiện tượng phải dựa vào nhau. Âm hay dương đều phải coi nửa kia là tiền đề và nền tảng tồn tại của mình. Không có âm sẽ không có dương, không có dương sẽ không có âm.

(4) Âm dương tiêu trưởng: chỉ hai mặt đối lập trong sự vật hiện tượng vận động hay biến hóa theo hình thức tiêu trưởng. Do mâu thuẫn của hai mặt đối lập âm dương, nên luôn ở trong trạng thái âm tiêu dương trưởng hoặc ngược lại.

(5) Âm dương chuyển hóa: chỉ hai mặt đối lập âm dương thay đổi biến hóa. Dịch chính là sự chuyển hóa của âm dương, âm đến đỉnh điểm sẽ sinh dương, dương đến đỉnh điểm sẽ sinh âm.

Sự khác nhau giữa tiêu trưởng và chuyển hóa: tiêu trưởng là sự thay đổi về lượng, chuyển hóa là sự thay đổi về chất.

(6) Âm dương cân bằng: chỉ hai mặt đối lập âm dương luôn ở trạng thái cân bằng trong quá trình tiêu trưởng và chuyển hóa. Trạng thái cân bằng âm dương, là trạng thái vừa đối lập vừa thống nhất, là trạng thái lý tưởng của phát triển. Âm nhiều dương ít, hay dương ít âm nhiều đều mất cân bằng, làm cho sự vật hiện tượng chuyển sang cực âm hay cực dương, vì vậy trạng thái lý tưởng nhất vẫn là trạng thái cân bằng âm dương ở giữa. Tuy có thể chỉ là cân bằng tương đối, nhưng cũng là sự phát triển hài hòa tốt đẹp nhất.

(7) Âm dương giao thoa kết hợp: chỉ hai mặt đối lập cùng kết hợp với nhau, đồng thời trong quá trình tiêu trưởng hay chuyển hóa, chúng cùng kết hợp bảo vệ lẫn nhau. Giao thoa kết hợp là một loại vận động có tính xu hướng, là trạng thái có được từ quá trình tiêu trưởng hay chuyển hóa.

(8) Âm dương cùng thể: là trạng thái trung gian giữa âm và dương, là trạng thái hay tính chất đặc biệt không đối lập của âm và dương.

Như nam là dương, nữ là âm, nam và nữ đều là cá thể. Giữa hai cá thể khác nhau, xuất hiện một số trường hợp ngoại lệ trung tính, có cả đặc tính nam và nữ, tuy số người này không nhiều.



(9) Âm dương truyền dẫn: chỉ hai mặt đối lập cùng có khí trường xung quanh, là nơi để âm dương cùng tiêu trường chuyển hóa, giao thoa kết hợp. Không có khí trường hay không gian, âm dương sẽ chỉ là thuần âm hoặc thuần dương, hoặc sẽ không thể tiêu trường chuyển hóa.

QUAN NIỆM VỀ NGŨ HÀNH

Tư duy ngũ hành của người xưa có tác dụng rất lớn đối với sự phát triển khoa học sau này, cũng như có ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc sống người dân. Thực chất của học thuyết ngũ hành là coi thế giới tổ thành từ năm nguyên tố vật chất cơ bản nhất là "kim mộc thủy hỏa thổ". Ngũ hành cũng là chủ nghĩa duy vật thuần túy. Học thuyết ngũ hành được ứng dụng rất rộng trong Đông y, khí công, phong thủy, dự báo,...

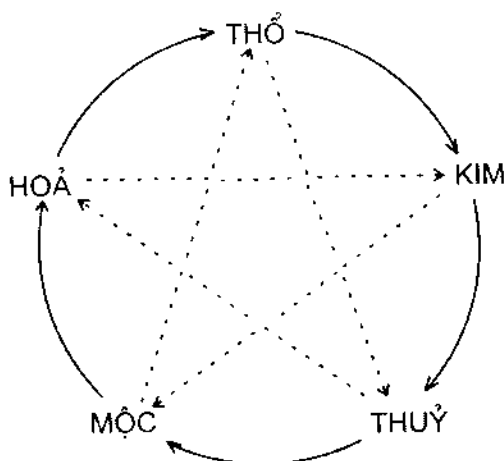
ĐẶC ĐIỂM CỦA NGŨ HÀNH

(1) Ngũ hành thống nhất: chỉ sự vận động biến hóa của vạn vật đều do 5 nguyên tố cơ bản là "kim mộc thủy hỏa thổ" cấu tạo thành.

(2) Ngũ hành sinh khắc:

Học thuyết ngũ hành cho rằng, giữa các sự vật có mối liên hệ nhất định, mà mối liên hệ này thúc đẩy sự phát triển của sự vật.

Tương sinh, là thúc đẩy phát triển. Tương khắc, là kìm hãm. Trong tương sinh, luôn có hai phương diện "tôi sinh" hoặc "sinh ra tôi", người sinh ra tôi là cha mẹ, người tôi sinh ra là con cháu. Tương tự như vậy, người khắc tôi là quan quý, người tôi khắc là thê tài, người ngang hàng với tôi là anh em.



————→ Tương sinh
 - - - - -> Tương khắc

Ngũ hành tương sinh:

Mộc sinh Hỏa: gỗ sau khi đốt sẽ thành lửa

Hỏa sinh Thổ: gỗ cháy xong sẽ trở về trạng thái đất

Thổ sinh Kim: trong đất chứa các loại khoáng sản

Kim sinh Thủy: khoáng sản sau phản ứng hóa học có thể thành dung dịch

Thủy sinh Mộc: nước có thể nuôi sống các loại cây

Sinh nhập (sinh ra tôi) là có lợi, *sinh xuất* (tôi sinh) thường chịu hy sinh, mất mát.

Ngũ hành tương khắc

Mộc khắc Thổ: cây bám rễ vào đất, lấy dinh dưỡng

Thổ khắc Thủy: đất lấp hết nước

Thủy khắc Hỏa: nước dập lửa

Hỏa khắc Kim: lửa làm kim loại tan chảy

Kim khắc Mộc: kim loại làm đổ chặt cây

Khắc nhập (khắc tôi) là bị đè nén, kiểm soát còn *khắc xuất* (tôi khắc) là gây thiệt hại.

Khi quan hệ khắc chế của ngũ hành bất thường, tính hài hòa bị phá hỏng, sẽ xuất hiện các hiện tượng khác thường, trong tự nhiên là thiên tai, trong cơ thể người là bệnh tật,...

(3) Ngũ hành thừa

Phát triển cực thịnh sẽ thừa, thừa tất sẽ suy, đó chính là quy tắc "vật cùng tác phản".

Phản sinh thành khắc (sinh nhiều quá thành khắc): bất cứ thứ gì cũng có giới hạn, ngũ hành tương sinh tất nhiên rất tốt, nhưng phải xét đến lượng. Phản sinh thành khắc là hiện tượng khắc thuận khi ngũ hành có lượng nhiều sinh ngũ hành có lượng ít.

Như Thổ sinh Kim, Thổ nhiều Kim ít thì lại thành Thổ khắc Kim. Vì thế mới có cách nói:

Kim nhờ Thổ sinh, Thổ nhiều Kim lấp

Thổ nhờ Hỏa sinh, Hỏa nhiều Thổ cháy

Hỏa nhờ Mộc sinh, Mộc nhiều Hỏa tắt

Mộc nhờ Thủy sinh, Thủy nhiều Mộc trôi

Thủy nhờ Kim sinh, Kim nhiều Thủy đục

Tiết nhiều thành khắc (sinh yếu thành khắc): là hiện tượng ngũ hành có lượng ít sinh ngũ hành có lượng nhiều, ngũ hành được sinh khắc lại.

Lấy Thổ và Kim làm ví dụ, Thổ sinh Kim, mà Thổ ít Kim nhiều, Thổ không đủ sức sinh Kim nên sức yếu bị khắc ngược lại.

Kim nhiều Thổ tiết, tiết nhiều thành khắc.

(4) Ngũ hành phản vũ:

Phản vũ: Trong sinh khắc của ngũ hành, không hề chỉ tồn tại thuận khắc, như mạnh khắc yếu, thịnh khắc suy, mà đôi khi cũng sẽ có hiện tượng nghịch khắc, suy khắc thịnh, yếu khắc mạnh.

Thổ thịnh Mộc suy, Mộc bị Thổ khắc;

Mộc thịnh Kim suy, Kim bị Mộc khắc;

Hỏa thịnh Thủy suy, Thủy bị Hỏa khắc;

Thủy thịnh Thổ suy, Thổ bị Thủy khắc;
Kim thịnh Hỏa suy, Hỏa bị Kim khắc.

Phản khắc: cũng gần như phản vũ, là sự khắc ngược lại.

Mộc khắc Thổ, Thổ cứng thì Mộc gãy
Kim khắc Mộc, Mộc cứng thì Kim gãy
Thủy khắc Hỏa, Hỏa mạnh thì Thủy cạn
Thổ khắc Thủy, Thủy nhiều thì Thổ trôi
Hỏa khắc Kim, Kim nhiều thì Hỏa tắt.

Phản sinh: một trường hợp của phản vũ, là hiện tượng sinh ngược của ngũ hành.

Lấy thêm ví dụ cho dễ hiểu: Thổ khắc Thủy. Sông ngòi, biển cả có được cũng trên nền đất, chịu ảnh hưởng về địa lý, bị dè che chắn. Nhưng nếu sức nước mạnh, có thể phá vỡ đê, nhấn chìm cả vùng đất, đó là lúc Thổ không khắc nổi Thủy, bị Thủy khắc lại, đó chính là phản vũ của ngũ hành. Cũng như 1 con sói sợ 1 con hổ, là thuận khắc; nhưng con hổ sẽ phải sợ 5 con sói đối, đó là phản vũ.

Hiểu được nguyên lý phản vũ, sẽ biết làm việc tùy theo sức của mình. Có nhiều việc ta biết là đúng, nên làm, nhưng sức có hạn. Làm việc rất có tâm, nhưng chẳng có kết quả, đó là do chúng ta chưa đủ sức, hoặc phương pháp không hợp lý.

SỐ LÝ CỦA NGŨ HÀNH

Số của ngũ hành có khá nhiều thuyết khác nhau, dùng thuyết nào đều ảnh hưởng đến kết quả khi ứng dụng, nên phải chọn lựa cẩn thận.

(1) Thứ tự sắp xếp theo "Nội kinh", "Chu dịch" hậu thiên bát quái là Mộc Hỏa Thổ Kim Thủy, với số thứ tự: 1 Mộc 2 Hỏa 3 Thổ 4 Kim 5 Thủy. Đây là vòng tương sinh, và cũng là vòng được sử dụng nhiều nhất.

Trong thiên 5 "Nội kinh - Tố vấn" (Âm dương ứng tượng đại luận) có viết:

Phía đông sinh ra gió, gió sinh Mộc... Trên trời ứng với huyền, ở đất ứng với hóa, ở người ứng với đạo.

Phía nam sinh ra nhiệt, nhiệt sinh Hỏa... Trên trời là nhiệt, ở đất là hành hỏa, ở cơ thể là mạch.

Trung ương sinh thấp, thấp sinh Thổ... Trên trời là thấp, ở đất là hành thổ, ở cơ thể là thịt (nhục).

Phía tây sinh tảo, tảo sinh Kim... Trên trời là tảo, ở đất là hành kim, ở cơ thể là da lông (bì mao).

Phía bắc sinh hàn, hàn sinh Thủy... Trên trời là hàn, ở đất là hành thủy, ở cơ thể là xương (cốt).

(2) Thứ tự sắp xếp theo "Thượng thư - Hồng phạm" là Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ, với số thứ tự: 1 Thủy 2 Hỏa 3 Mộc 4 Kim 5 Thổ. Đây cũng là thứ tự theo Hà Đồ. Phương pháp này sắp xếp *khí* (Thủy Hỏa) ở trước *hình* (Mộc Kim Thổ) ở sau.

(3) Thứ tự sắp xếp khá "thuận miệng" là Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, với số thứ tự: 1 Kim 2 Mộc 3 Thủy 4 Hỏa 5 Thổ.

(4) Thứ tự sắp xếp theo nguyên lý "thể - dụng" là Hỏa Thủy Thổ Mộc Kim, với số thứ tự: 1 Hỏa 2 Thủy 3 Thổ 4 Mộc 5 Kim, đây là thứ tự phản khắc.

(5) Thứ tự tương khắc là Thủy Hỏa Kim Mộc Thổ, với số thứ tự: 1 Thủy 2 Hỏa 3 Kim 4 Mộc 5 Thổ.

(6) Thứ tự sắp xếp trên dưới trái phải là Hỏa Thủy Mộc Kim Thổ, với số thứ tự: 1 Hỏa 2 Thủy 3 Mộc 4 Kim 5 Thổ.

(7) Thứ tự theo "Nguyên khí luận" của Trương Tải đời Tống là Thủy Hỏa Thổ Kim Mộc, với số thứ tự: 1 Thủy 2 Hỏa 3 Thổ 4 Kim 5 Mộc.

Sử dụng cần linh hoạt, nhưng đa phần nên lấy số thứ tự theo hậu thiên bát quái là chính. 1 Mộc 2 Hỏa 3 Thổ 4 Kim 5 Thủy là hậu thiên; 1 Thủy 2 Hỏa 3 Mộc 4 Kim 5 Thổ là tiên thiên.

SO SÁNH THỨ TỰ NGŨ HÀNH

Thứ tự	Hậu thiên	Hà Đồ	Thông dụng	"Thế", "Dụng"	Tương khắc
1	Mộc	Thủy	Kim	Hỏa	Thủy
2	Hỏa	Hỏa	Mộc	Thủy	Hỏa
3	Thổ	Mộc	Thủy	Thổ	Kim
4	Kim	Kim	Hỏa	Mộc	Mộc
5	Thủy	Thổ	Thổ	Kim	Thổ

BẢNG NGŨ HÀNH ĐỐI ỨNG

Dưới đây là một số quan hệ đối ứng với ngũ hành.

QUAN HỆ	ĐỐI ỨNG VỚI NGŨ HÀNH				
	MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
Phương vị	Đông	Nam	Trung cung	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Tháng cuối 4 mùa	Thu	Đông
Hà Đồ	3, 8	2, 7	5, 10	4, 9	1, 6
Thiên can	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Địa chi	Dần Mão	Tỵ Ngọ	Thìn Mùi Sửu Tuất	Thân Dậu	Hợi Tý
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Tạng	Gan	Tim	Tỳ	Phổi	Thận
Phủ	Mật	Tiểu tràng	Dạ dày	Đại tràng	Bàng quang
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Cung	Thanh Long	Chu Tước	Bắc Đẩu (Cầu Trần, Đẳng Xà)	Bạch Hổ	Huyền Vũ

NGŨ HÀNH VƯỢNG TƯỚNG HƯU TÙ TỬ

Ngũ hành vượng tướng hưu tù tử có liên quan đến tứ thời. Nói đơn giản dễ hiểu, là trong bốn mùa xuân hạ thu đông, mỗi mùa đều có một ngũ hành ở trạng thái "vượng", một ngũ hành ở trạng thái "tướng", một ngũ hành ở trạng thái "hưu", một ngũ hành ở trạng thái "tù", một ngũ hành ở trạng thái "tử". Vậy vượng tướng hưu tù tử là gì?

Vượng: trạng thái thịnh vượng, phát triển

Tướng: trạng thái phát triển vừa phải

Hưu: trạng thái nghỉ ngơi, dưỡng sức

Tù: trạng thái sa sút

Tử: trạng thái bị khắc chế, mất hết sinh khí

Trạng thái vượng tướng hưu tù tử của ngũ hành có thể tóm tắt như bảng sau:

	VƯỢNG	TƯỚNG	HƯU	TÙ	TỬ
<i>Mùa xuân (tháng 1-dân, 2-mão)</i>	Mộc	Hỏa	Thủy	Kim	Thổ
<i>Mùa hạ (tháng 4-tỵ, 5-ngọ)</i>	Hỏa	Thổ	Mộc	Thủy	Kim
<i>Mùa thu (tháng 7- thân, 8-dậu)</i>	Kim	Thủy	Thổ	Hỏa	Mộc
<i>Mùa đông (tháng 10- hợi, 11-tý)</i>	Thủy	Mộc	Kim	Thổ	Hỏa
<i>Tứ quý (tháng 3- thìn, 6-mùi, 9-tuất, 12- sửu)</i>	Thổ	Kim	Hỏa	Mộc	Thủy

Từ bảng trên, chúng ta có thể thấy quy luật sau:

Khi đương lệnh vượng, tôi sinh ra là tướng, sinh ra tôi là hưu, khắc tôi là tù, tôi khắc là tử. Ví dụ mùa xuân, mùa xuân cây cối phát triển, nên Mộc vượng; Mộc sinh ra Hỏa nên Hỏa tướng; Thủy là mẹ sinh ra Mộc, giờ đây Mộc lớn mạnh phát triển, mẹ có thể nghỉ ngơi dưỡng sức nên Thủy hưu; Mộc phát triển mạnh, Kim không đủ sức khắc nên Kim tù; thế Mộc đang mạnh, lại khắc Thổ nên Thổ tử. Trong ứng dụng thực tế khi xem tứ trụ, một người sinh vào mùa xuân, trong tứ trụ có Mộc là chính, là đương lệnh đắc thời, còn nếu trong tứ trụ có Kim là chính, là bị hưu không được thời, các trường hợp khác suy ra tương tự.

Để tiện theo dõi, tôi lật ngược bảng lại theo ngũ hành như sau:

	VƯỢNG	TƯỚNG	HƯU	TÙ	TỬ
Mộc	Mùa xuân	Mùa đông	Mùa hạ	Tứ quý	Mùa thu
Hỏa	Mùa hạ	Mùa xuân	Tứ quý	Mùa thu	Mùa đông
Thổ	Tứ quý	Mùa hạ	Mùa thu	Mùa đông	Mùa xuân
Kim	Mùa thu	Tứ quý	Mùa đông	Mùa xuân	Mùa hạ
Thủy	Mùa đông	Mùa thu	Mùa xuân	Mùa hạ	Tứ quý

Ngoài ra cũng có thuyết, khi xét Thổ trung cung, vượng tướng hưu tù tử tính theo Thủy.

NGŨ HÀNH KÝ SINH 12 CUNG

Nguyên lý ngũ hành ký sinh 12 cung, chính là quá trình từ sinh trưởng đến tử vong của một ngũ hành trong 12 tháng. Giải thích theo "Tam mệnh thông hội" thì 12 cung đó là:

* Tác phẩm kinh điển về mệnh lý của Vạn Dân Anh (đời Minh).

Tuyệt: còn gọi là "thụ khí", vạn vật trong đất, chưa có hình tượng, như người mẹ bụng rỗng, chưa có thai.

Thai: còn gọi là "thụ thai", đất trời giao khí, vật bắt đầu manh nha hình thành, bắt đầu có khí.

Dưỡng: còn gọi là "thành hình", vạn vật hình thành, như thai nhi trong bụng mẹ.

Trường sinh: vạn vật phát triển, như trẻ bắt đầu ra đời và phát triển.

Mộc dục: vạn vật mới sinh, hình thể yếu dễ tổn hại, như mới sinh được 3 ngày sẽ tắm gội.

Quan đới: vạn vật thịnh vượng, người như thêm mũ áo

Lâm quan: như người sắp nhậm chức.

Đế vượng: vạn vật thành hình, như con người sung sức.

Suy: suy thoái, như người suy yếu

Bệnh: bệnh tật, như người mắc bệnh

Tử: tử, như người đã mất

Mộ: còn gọi là "khố", vạn vật quy tàng, như người chết cho vào mộ.

Nếu ngày sinh có thiên can là Giáp Mộc, mà sinh vào tháng Hợi, thì Giáp Mộc đang ở trạng thái trường sinh, vạn vật phát triển. Nhưng nếu ngày sinh có thiên can là Ất Mộc, vẫn sinh vào tháng Hợi, Ất Mộc lại ở vào trạng thái tử. Điều đó cho thấy thiên can cùng là Mộc, nhưng dương Mộc như Giáp được sinh, còn âm Mộc như Ất bị tử. Đó chính là nguyên lý dương sinh âm tử, và ngược lại, Giáp Mộc tử ở Ngọ còn Ất Mộc sinh ở Ngọ. Đây cũng chính là quy luật "dương can thuận hành, âm can nghịch hành" (dương can đi theo chiều thuận, âm can đi theo chiều nghịch).

BẢNG NGŨ HÀNH KỶ SINH 12 CUNG

	DƯƠNG CAN THUẬN HÀNH					ÂM CAN NGHỊCH HÀNH				
12 cung	Giáp Mộc	Nhâm Thủy	Canh Kim	Mậu Thổ	Bính Hỏa	Ất Mộc	Đinh Hỏa	Kỷ Thổ	Tân Kim	Quý Thủy
Trường sinh	Hợi	Thân	Tý	Dần	Dần	Ngo	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộc dục	Tý	Dậu	Ngo	Mão	Mão	Tý	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan đới	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Hợi	Thân	Tý	Tý	Mão	Ngo	Ngo	Dậu	Tý
Đế vượng	Mão	Tý	Dậu	Ngo	Ngo	Dần	Tý	Tý	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mùi	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Tý	Dần	Hợi	Thân	Thân	Tý	Mão	Mão	Ngo	Dậu
Tử	Ngo	Mão	Tý	Dậu	Dậu	Hợi	Dần	Dần	Tý	Thân
Mộ	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Tý	Dần	Hợi	Hợi	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngo
Thai	Dậu	Ngo	Mão	Tý	Tý	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tý
Dưỡng	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Sửu	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

QUAN NIỆM VỀ THIÊN CAN

Thiên can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, cũng gọi là 10 Thiên can.

THIÊN CAN ÂM DƯƠNG

Dương Can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

Âm Can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

THIÊN CAN NGŨ HÀNH

Giáp Ất đều thuộc Mộc. Giáp là dương Mộc, Ất là âm Mộc.

Bính Đinh đều thuộc Hỏa. Bính là dương Hỏa, Đinh là âm Hỏa.

Mậu Kỷ đều thuộc Thổ. Mậu là dương Thổ, Kỷ là âm Thổ.

Canh Tân đều thuộc Kim. Canh là dương Kim, Tân là âm Kim.

Nhâm Quý đều thuộc Thủy. Nhâm là dương Thủy, Quý là âm Thủy.

THIÊN CAN 4 MÙA

Giáp Ất mùa Xuân.

Bính Đinh mùa Hạ.

Mậu Kỷ trường Hạ (hay còn gọi là tháng cuối 4 mùa, là tháng 3, 6, 9, 12).

Canh Tân mùa Thu.

Nhâm Quý mùa Đông.

THIÊN CAN VỚI CƠ THỂ NGƯỜI

Thiên Can với cơ thể (bên ngoài): Giáp là đầu, Ất là vai, Bính là trán, Đinh răng lưỡi, Mậu Kỷ mũi mặt, Canh là gân, Tân là ngực, Nhâm bắp chân, Quý là chân.

Thiên Can với tạng phủ (bên trong): Giáp là mật, Ất là gan, Bính tiểu tràng, Đinh là tim, Mậu dạ dày, Kỷ là tỳ, Canh đại tràng, Tân là phổi, Nhâm bàng quang, Quý là thận.

THIÊN CAN HÓA HỢP

Giáp, Kỷ hợp hóa Thổ.

Ất, Canh hợp hóa Kim.

Bính, Tân hợp hóa Thủy.

Đinh, Nhâm hợp hóa Mộc.

Mậu, Quý hợp hóa Hỏa.

THIÊN CAN TƯƠNG XUNG

Có các thuyết:

(1) Theo phương vị:

Canh, Giáp tương xung

Tân, Ất tương xung

Nhâm, Bính tương xung

Quý, Đinh tương xung

Mậu, Kỷ trung cung, không xung.

(2) Theo ngũ hành:

Giáp, Mậu tương xung

Ất, Kỷ tương xung

Bính, Canh tương xung

Đinh, Tân tương xung

Mậu, Nhâm tương xung

Kỷ, Quý tương xung

Canh, Giáp tương xung

Tân, Ất tương xung

Nhâm, Bính tương xung

Quý, Đinh tương xung

THIÊN CAN TƯƠNG KHẮC

Giáp Ất Mộc khắc Mậu Kỷ Thổ.

Bính Đinh Hỏa khắc Canh Tân Kim.

Mậu Kỷ Thổ khắc Nhâm Quý Thủy.

Canh Tân Kim khắc Giáp Ất Mộc.

Nhâm Quý Thủy khắc Bính Đinh Hỏa.

QUAN NIỆM VỀ ĐỊA CHI

Địa chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, cũng gọi là 12 Địa chi.

ĐỊA CHI ÂM DƯƠNG

Dương Chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Âm Chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

ĐỊA CHI NGŨ HÀNH

Dần Mão đều thuộc Mộc. Dần là dương Mộc, Mão là âm Mộc.

Tỵ Ngọ đều thuộc Hỏa. Ngọ là dương Hỏa, Tỵ là âm Hỏa.

Thân Dậu đều thuộc Kim. Thân là dương Kim, Dậu là âm Kim.

Tý Hợi đều thuộc Thủy. Tý là dương Thủy, Hợi là âm Thủy.

Thìn Tuất Sửu Mùi đều thuộc Thổ. Thìn Tuất là dương Thổ, Sửu Mùi là âm Thổ.

ĐỊA CHI 4 MÙA

Dần Mão mùa Xuân.

Tỵ Ngọ mùa Hạ.

Thìn Tuất Sửu Mùi trường Hạ (hay còn gọi là tháng cuối 4 mùa).

Thân Dậu mùa Thu.

Tý Hợi mùa Đông.

(Có thuyết lại coi Thìn Tuất Sửu Mùi lần lượt là Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông)

ĐỊA CHI VỚI CƠ THỂ NGƯỜI

Dần là mật, Mão là gan, Tỵ là tim, Ngọ tiểu tràng, Tuất Thìn dạ dày, Sửu Mùi là tỳ, Thân đại tràng, Dậu là phổi, Hợi là thận, Tý bàng quang.

ĐỊA CHI HÓA HỢP

Tý, Sửu hợp hóa Thổ.

Dần, Hợi hợp hóa Mộc.

Mão, Tuất hợp hóa Hỏa.

Thìn, Dậu hợp hóa Kim.

Tý, Thân hợp hóa Thủy.

Ngọ, Mùi hợp hóa Thổ. Xét chi tiết hơn phân thành âm dương, Ngọ thái dương, Mùi thái âm.

Trong hợp có khắc, là trước tốt sau xấu, hợp rồi phân, như Tý hợp Sửu, nhưng Tý là Thủy, Sửu là Thổ, Thổ lại khắc Thủy, đây chính là trong hợp có khắc.

Trong hợp có sinh, là đã tốt còn tốt hơn, càng ngày càng tốt, như Dần hợp Hợi, Dần là Mộc, Hợi là Thủy, Thủy sinh Mộc, đây chính là trong hợp có sinh.

ĐỊA CHI TƯƠNG XUNG (LỤC XUNG)

Tý, Ngọ tương xung

Sửu, Mùi tương xung

Dần, Thân tương xung

Mão, Dậu tương xung

Thìn, Tuất tương xung

Tý, Hợi tương xung

Đặc điểm lục xung là:

- Âm dương tương đồng (Tý Ngọ cùng là dương)
- Phương vị đối lập (Tý Ngọ đối lập), còn gọi là đối xung.
- Ngũ hành tương khắc (Tý Thủy khắc Ngọ Hỏa).

ĐỊA CHI TƯƠNG HẠI

Tý Mùi tương hại

Sửu Ngọ tương hại

Dần Tý tương hại

Mão Thìn tương hại

Thân Hợi tương hại

Dậu Tuất tương hại

QUAN NIỆM VỀ LỤC THẬP HOA GIÁP

Lục thập hoa giáp còn gọi là *Lục thập Giáp Tý*, là tổ hợp can chi do 10 can và 12 chi kết hợp tạo thành, do hình thức khác nhau nên gọi là "hoa", vì tổ hợp đầu tiên là Giáp Tý nên mới gọi là Lục thập Giáp Tý.

Mỗi nguyên một vòng Giáp Tý 60 năm, chia thành thượng nguyên, trung nguyên hay hạ nguyên.

Năm 1864 đến 1923: Thượng nguyên (gồm 3 cung Nhất Khảm 1864-1883, Nhị Khôn 1884-1903, Tam Chấn 1904-1923)

Năm 1924 đến 1983: Trung nguyên (gồm 3 cung Tứ Tốn 1924-1943, Ngũ Trung cung 1944-1963, Lục Càn 1964-1983)

Năm 1984 đến 2043: Hạ nguyên (gồm 3 cung Thất Đoài 1984-2003, Bát Cấn 2004-2023, Cửu Ly 2024-2043)

Có thể dựa vào bảng sau để ghi nhớ ngũ hành của các năm, theo công thức:

THIÊN CAN + ĐỊA CHI = NGŨ HÀNH

Thiên Can	Địa chi	Số	Ngũ hành
Giáp Ất	Tý Sửu, Ngọ Mùi	1	Mộc
Bính Đinh	Dần Mão, Thân Dậu	2	Kim
Mậu Kỷ	Thìn Tỵ, Tuất Hợi	3	Thủy
Canh Tân		4	Hỏa
Nhâm Quý		5	Thổ

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH
TRUNG NGUYÊN TỬ VẠN (1924-1943)
TỐN TỬ CUNG, TỬ LỤC VẠN XƯƠNG VẠN

Năm	Âm lịch	Mệnh		Ngũ hành
		Nam	Nữ	
1924*	Giáp Tý	Tốn	Khôn	Hải trung Kim (Vàng dưới biển)
1925*	Ất Sửu	Chấn	Chấn	
1926*	Bính Dần	Khôn	Tốn	Lô trung Hoả (Lửa trong lò)
1927*	Đinh Mão	Khảm	Cấn	
1928*	Mậu Thìn	Ly	Càn	Đại lâm Mộc (Gỗ rừng lớn)
1929*	Kỷ Tỵ	Cấn	Đoài	
1930*	Canh Ngọ	Đoài	Cấn	Lộ bàng Thổ (Đất bên đường)
1931*	Tân Mùi	Càn	Ly	
1932*	Nhâm Thân	Khôn	Khảm	Kiếm phong Kim (Sắt mũi kiếm)
1933*	Quý Dậu	Tốn	Khôn	
1934*	Giáp Tuất	Chấn	Chấn	Sơn đầu Hoả (Lửa đỉnh núi)
1935*	Ất Hợi	Khôn	Tốn	
1936*	Bính Tý	Khảm	Cấn	Giản hạ Thủy (Nước dưới khe)
1937*	Đinh Sửu	Ly	Càn	
1938*	Mậu Dần	Cấn	Đoài	Thành đầu Thổ (Đất trên thành)
1939*	Kỷ Mão	Đoài	Cấn	
1940*	Canh Thìn	Càn	Ly	Bạch lập Kim (Vàng trong quặng)
1941*	Tân Tỵ	Khôn	Khảm	
1942*	Nhâm Ngọ	Tốn	Khôn	Dương liễu Mộc (Gỗ dương liễu)
1943*	Quý Mùi	Chấn	Chấn	

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH
TRUNG NGUYÊN NGŨ VẠN (1944-1963)
TRUNG CUNG NGŨ CUNG, NGŨ HOÀNG LIÊM TRINH VẠN

Năm	Âm lịch	Mệnh		Ngũ hành
		Nam	Nữ	
1944*	Giáp Thân	Khôn	Tốn	Tuyền trung Thủy (Nước trong suối)
1945	Ất Dậu	Khảm	Cấn	
1946*	Bính Tuất	Ly	Càn	Ốc thượng Thổ (Đất mái nhà)
1947	Đinh Hợi	Cấn	Đoài	
1948*	Mậu Tý	Đoài	Cấn	Tích lịch Hoả (Lửa sấm chớp)
1949	Kỷ Sửu	Càn	Ly	
1950*	Canh Dần	Khôn	Khảm	Tùng bách Mộc (Gỗ tùng bách)
1951	Tân Mão	Tốn	Khôn	
1952*	Nhâm Thìn	Chấn	Chấn	Tràng lưu Thủy (Nước chảy dài)
1953	Quý Tỵ	Khôn	Tốn	
1954*	Giáp Ngọ	Khảm	Cấn	Sa trung Kim (Vàng trong cát)
1955	Ất Mùi	Ly	Càn	
1956*	Bính Thân	Cấn	Đoài	Sơn hạ Hoả (Lửa chân núi)
1957	Đinh Dậu	Đoài	Cấn	
1958*	Mậu Tuất	Càn	Ly	Bình địa Mộc (Gỗ đồng bằng)
1959	Kỷ Hợi	Khôn	Khảm	
1960*	Canh Tý	Tốn	Khôn	Bích thượng Thổ (Đất trên vách)
1961	Tân Sửu	Chấn	Chấn	
1962*	Nhâm Dần	Khôn	Tốn	Kim bạch Kim (Vàng dát mỏng)
1963	Quý Mão	Khảm	Cấn	

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH
TRUNG NGUYÊN LỤC VẠN (1964-1983)
CÀN LỤC CUNG, LỤC BẠCH VŨ KHÚC VẠN

Năm	Âm lịch	Mệnh		Ngũ hành
		Nam	Nữ	
1964 ⁺	Giáp Thìn	Ly	Càn	Phú đẳng Hoả (Lửa ngọn đèn)
1965 ⁻	Ất Tỵ	Cấn	Đoài	
1966 ⁺	Bính Ngọ	Đoài	Cấn	Thiên hà Thủy (Nước trên trời)
1967 ⁻	Đinh Mùi	Càn	Ly	
1968 ⁺	Mậu Thân	Khôn	Khảm	Đại trạch Thổ (Đất đường lớn)
1969 ⁻	Kỷ Dậu	Tốn	Khôn	
1970 ⁺	Canh Tuất	Chấn	Chấn	Thoa xuyên Kim (Vàng trang sức)
1971 ⁻	Tân Hợi	Khôn	Tốn	
1972 ⁺	Nhâm Tý	Khảm	Cấn	Tang giá Mộc (Gỗ cây dâu)
1973 ⁻	Quý Sửu	Ly	Càn	
1974 ⁺	Giáp Dần	Cấn	Đoài	Đại khe Thủy (Nước suối lớn)
1975 ⁻	Ất Mão	Đoài	Cấn	
1976 ⁺	Bính Thìn	Càn	Ly	Sa trung Thổ (Đất trong cát)
1977 ⁻	Đinh Tỵ	Khôn	Khảm	
1978 ⁺	Mậu Ngọ	Tốn	Khôn	Thiên thượng Hoả (Lửa trên trời)
1979 ⁻	Kỷ Mùi	Chấn	Chấn	
1980 ⁺	Canh Thân	Khôn	Tốn	Thạch lựu Mộc (Gỗ cây lựu)
1981 ⁻	Tân Dậu	Khảm	Cấn	
1982 ⁺	Nhâm Tuất	Ly	Càn	Đại hải Thủy (Nước biển lớn)
1983 ⁻	Quý Hợi	Cấn	Đoài	

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH

HẠ NGUYÊN THẤT VẠN (1984-2003)

ĐOÀI THẤT CUNG, THẤT XÍCH PHÁ QUÂN VẠN

Năm	Âm lịch	Mệnh		Ngũ hành
		Nam	Nữ	
1984 ⁺	Giáp Tý	Đoài	Cấn	Hải trung Kim (Vàng dưới biển)
1985 ⁻	Ất Sửu	Cần	Ly	
1986 ⁺	Bính Dần	Khôn	Khảm	Lô trung Hoả (Lửa trong lò)
1987 ⁻	Đinh Mão	Tốn	Khôn	
1988 ⁺	Mậu Thìn	Chấn	Chấn	Đại lâm Mộc (Gỗ rừng lớn)
1989 ⁻	Kỷ Tỵ	Khôn	Tốn	
1990 ⁺	Canh Ngọ	Khảm	Cấn	Lộ bàng Thổ (Đất bên đường)
1991 ⁻	Tân Mùi	Ly	Cần	
1992 ⁺	Nhâm Thân	Cấn	Đoài	Kiếm phong Kim (Sắt mũi kiếm)
1993 ⁻	Quý Dậu	Đoài	Cấn	
1994 ⁺	Giáp Tuất	Cần	Ly	Sơn đầu Hoả (Lửa đỉnh núi)
1995 ⁻	Ất Hợi	Khôn	Khảm	
1996 ⁺	Bính Tý	Tốn	Khôn	Giản hạ Thủy (Nước dưới khe)
1997 ⁻	Đinh Sửu	Chấn	Chấn	
1998 ⁺	Mậu Dần	Khôn	Tốn	Thành đầu Thổ (Đất trên thành)
1999 ⁻	Kỷ Mão	Khảm	Cấn	
2000 ⁺	Canh Thìn	Ly	Cần	Bạch Lạp Kim (Vàng trong quặng)
2001 ⁻	Tân Tỵ	Cấn	Đoài	
2002 ⁺	Nhâm Ngọ	Đoài	Cấn	Dương liễu Mộc (Gỗ dương liễu)
2003 ⁻	Quý Mùi	Cần	Ly	

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH

HẠ NGUYÊN BÁT VẠN (2004-2023)

CẤN BÁT CUNG, BÁT BẠCH TẢ PHÙ VẠN

Hiện chúng ta đang sống ở Hạ nguyên Bát vạn (Cấn cung)

Năm	Âm lịch	Mệnh		Ngũ hành
		Nam	Nữ	
2004*	Giáp Thân	Khôn	Khảm	Tuyền trung Thủy (Nước trong suối)
2005*	Ất Dậu	Tốn	Khôn	
2006*	Bính Tuất	Chấn	Chấn	Ốc thượng Thổ (Đất mái nhà)
2007*	Đinh Hợi	Khôn	Tốn	
2008*	Mậu Tý	Khảm	Cấn	Tích lịch Hoả (Lửa sớm chớp)
2009*	Kỷ Sửu	Ly	Cần	
2010*	Canh Dần	Cấn	Đoài	Tùng bách Mộc (Gỗ tùng bách)
2011*	Tân Mão	Đoài	Cấn	
2012*	Nhâm Thìn	Cần	Ly	Tràng lưu Thủy (Nước chảy dài)
2013*	Quý Tỵ	Khôn	Khảm	
2014*	Giáp Ngọ	Tốn	Khôn	Sa trung Kim (Vàng trong cát)
2015*	Ất Mùi	Chấn	Chấn	
2016*	Bính Thân	Khôn	Tốn	Sơn hạ Hoả (Lửa chân núi)
2017*	Đinh Dậu	Khảm	Cấn	
2018*	Mậu Tuất	Ly	Cần	Bình địa Mộc (Gỗ đồng bằng)
2019*	Kỷ Hợi	Cấn	Đoài	
2020*	Canh Tý	Đoài	Cấn	Bích thượng Thổ (Đất trên vách)
2021*	Tân Sửu	Cần	Ly	
2022*	Nhâm Dần	Khôn	Khảm	Kim bạch Kim (Vàng dát mỏng)
2023*	Quý Mão	Tốn	Khôn	

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH

HẠ NGUYÊN CỬU VẠN (2024-2043)

LY CỬU CUNG, CỬU TỬ HỮU BÁT VẠN

Năm	Âm lịch	Mệnh		Ngũ hành
		Nam	Nữ	
2024 ⁺	Giáp Thìn	Chấn	Chấn	Phú đăng Hoả (Lửa ngọn đèn)
2025 ⁻	Ất Tỵ	Khôn	Tốn	
2026 ⁺	Bính Ngọ	Khảm	Cấn	Thiên hà Thủy (Nước trên trời)
2027 ⁻	Đinh Mùi	Ly	Cần	
2028 ⁺	Mậu Thân	Cấn	Đoài	Đại trạch Thổ (Đất đường lớn)
2029 ⁻	Kỷ Dậu	Đoài	Cấn	
2030 ⁺	Canh Tuất	Cần	Ly	Thoa xuyên Kim (Vàng trang sức)
2031 ⁻	Tân Hợi	Khôn	Khảm	
2032 ⁺	Nhâm Tý	Tốn	Khôn	Tang giá Mộc (Gỗ cây dâu)
2033 ⁻	Quý Sửu	Chấn	Chấn	
2034 ⁺	Giáp Dần	Khôn	Tốn	Đại Khê Thủy (Nước suối lớn)
2035 ⁻	Ất Mão	Khảm	Cấn	
2036 ⁺	Bính Thìn	Ly	Cần	Sa trung Thổ (Đất trong cát)
2037 ⁻	Đinh Tỵ	Cấn	Đoài	
2038 ⁺	Mậu Ngọ	Đoài	Cấn	Thiên thượng Hoả (Lửa trên trời)
2039 ⁻	Kỷ Mùi	Cần	Ly	
2040 ⁺	Canh Thân	Khôn	Khảm	Thạch lựu Mộc (Gỗ cây lựu)
2041 ⁻	Tân Dậu	Tốn	Khôn	
2042 ⁺	Nhâm Tuất	Chấn	Chấn	Đại hải Thủy (Nước biển lớn)
2043 ⁻	Quý Hợi	Khôn	Tốn	

BẢNG XUNG KHẮC LỤC THẬP HOA GIÁP

Lục thập hoa giáp	Nạp âm	Xung
Giáp Tý	Hải trung Kim	Mậu Ngọ, Nhâm Ngọ
Ất Sửu		Quý Mùi, Kỷ Mùi
Bính Dần	Lô trung Hoả	Giáp Thân, Nhâm Thân
Đinh Mão		Ất Dậu, Quý Dậu
Mậu Thìn	Đại lâm Mộc	Canh Tuất, Bính Tuất.
Kỷ Tỵ		Đinh Hợi, Tân Hợi.
Canh Ngọ	Lộ bàng Thổ	Nhâm Tý, Bính Tý.
Tân Mùi		Quý Sửu, Đinh Sửu.
Nhâm Thân	Kiếm phong Kim	Bính Dần, Canh Dần.
Quý Dậu		Đinh Mão, Tân Mão.
Giáp Tuất	Sơn đầu Hoả	Nhâm Thìn, Canh Thìn.
Ất Hợi		Quý Tỵ, Tân Tỵ.
Bính Tý	Giản hạ Thủy	Canh Ngọ, Mậu Ngọ.
Đinh Sửu		Kỷ Mùi, Tân Mùi
Mậu Dần	Thành đầu Thổ	Canh Thân, Giáp Thân.
Kỷ Mão		Tân Dậu, Ất Dậu.
Canh Thìn	Bạch lập Kim	Giáp Tuất, Mậu Tuất.
Tân Tỵ		Kỷ Hợi, Ất Hợi
Nhâm Ngọ	Dương liễu Mộc	Giáp Tý, Canh Tý.
Quý Mùi		Ất Sửu, Tân Sửu.
Giáp Thân	Tuyền trung Thủy	Bính Dần, Mậu Dần.
Ất Dậu		Đinh Mão, Kỷ Mão.

Bính Tuất	Ốc thượng Thổ	Mậu Thìn, Nhâm Thìn.
Đinh Hợi		Kỷ Tỵ, Quý Tỵ.
Mậu Tý	Tích lịch	Bính Ngọ, Giáp Ngọ.
Kỷ Sửu	Hoả	Đinh Mùi, Ất Mùi.
Canh Dần	Tùng bách Mộc	Nhâm Thân, Mậu Thân.
Tân Mão		Kỷ Dậu, Quý Dậu.
Nhâm Thìn	Tràng lưu	Giáp Tuất, Bính Tuất.
Quý Tỵ	Thủy	Ất Hợi, Đinh Hợi.
Giáp Ngọ	Sa trung Kim	Mậu Tý, Nhâm Tý.
Ất Mùi		Kỷ Sửu, Quý Sửu.
Bính Thân	Sơn hạ Hoả	Giáp Dần, Nhâm Dần.
Đinh Dậu		Ất Mão, Quý Mão.
Mậu Tuất	Bình địa Mộc	Canh Thìn, Bính Thìn.
Kỷ Hợi		Đinh Tỵ, Tân Tỵ.
Canh Tý	Bích thượng Thổ	Nhâm Ngọ, Bính Ngọ.
Tân Sửu		Quý Mùi, Đinh Mùi.
Nhâm Dần	Kim bạch Kim	Bính Thân, Canh Thân.
Quý Mão		Tân Dậu, Đinh Dậu.
Giáp Thìn	Phú dăng Hoả	Nhâm Tuất, Canh Tuất.
Ất Tỵ		Quý Hợi, Tân Hợi.
Bính Ngọ	Thiên hà Thủy	Mậu Tý, Canh Tý.
Đinh Mùi		Kỷ Sửu, Tân Sửu.
Mậu Thân	Đại trạch Thổ	Canh Dần, Giáp Dần.
Kỷ Dậu		Tân Mão, Ất Mão.
Canh Tuất	Thoa xuyên Kim	Mậu Thìn, Giáp Thìn.
Tân Hợi		Kỷ Tỵ, Ất Tỵ.

Nhâm Tý	Tang giá Mộc	Giáp Ngọ, Canh Ngọ.
Quý Sửu		Ất Mùi, Tân Mùi.
Giáp Dần	Đại khê Thủy	Mậu Thân, Bính Thân.
Ất Mão		Đinh Dậu, Kỷ Dậu.
Bính Thìn	Sa trung Thổ	Mậu Tuất, Nhâm Tuất.
Đinh Tỵ		Kỷ Hợi, Quý Hợi.
Mậu Ngọ	Thiên thượng Hoả	Bính Tý, Giáp Tý.
Kỷ Mùi		Đinh Sửu, Ất Sửu.
Canh Thân	Thạch lựu Mộc	Mậu Dần, Nhâm Dần.
Tân Dậu		Kỷ Mão, Quý Mão.
Nhâm Tuất	Đại hải Thủy	Giáp Thìn, Bính Thìn.
Quý Hợi		Đinh Tỵ, Ất Tỵ.

BẢNG PHỐI LỤC THẬP HOA GIÁP VỚI HỖ THẦN, TÀI THẦN

Trong dân gian người xưa rất coi trọng ba ông thần là Phúc, Lộc, Thọ. Ngoài ra, Hỷ thần cũng rất được coi trọng, nhưng lại không có hình dáng cụ thể. Trong lễ cưới cô dâu lên kiệu hay xuống kiệu đều cần đúng hướng của Hỷ thần. Theo ghi chép của "Hiệp kỷ biện phương thư":

HỖ THẦN VU GIÁP DĨ NHẬT CƯ CẤN PHƯƠNG, THỊ TẠI DẦN THỜI. ẤT CANH NHẬT CƯ CÀN PHƯƠNG, THỊ TẠI TUẤT THỜI. BÍNH TÂN NHẬT CƯ KHÔN PHƯƠNG, THỊ TẠI THÂN THỜI. ĐINH NHÂM NHẬT CƯ LY PHƯƠNG, THỊ TẠI NGỌ THỜI. MẬU QUÝ NHẬT CƯ TỐN PHƯƠNG, THỊ TẠI THÌN THỜI.

Có nghĩa là, Hỷ thần:

Ngày Giáp - Kỷ hướng Cấn (Đông Bắc), giờ Dần

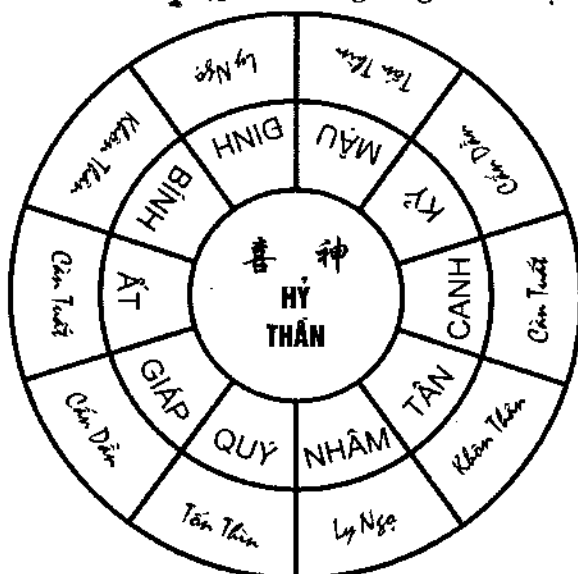
Ngày Ất - Canh hướng Càn (Tây Bắc), giờ Tuất

Ngày Bính - Tân hướng Khôn (Tây Nam), giờ Thân

Ngày Đinh - Nhâm hướng Ly (Nam), giờ Ngọ

Ngày Mậu - Quý hướng Tốn (Đông Nam), giờ Thìn.

Khi sử dụng nên kết hợp cả hướng và giờ mới đại cát.



Còn cách tính Tài thần như sau:

Ngày Giáp - Ất hướng Đông Nam

Ngày Bính - Đinh hướng Đông

Ngày Mậu hướng Bắc

Ngày Kỷ hướng Nam

Ngày Canh, Tân hướng Tây Nam

Ngày Nhâm, Quý hướng Tây.

Lục thập hoa giáp	Hỷ thần	Tài thần
Giáp Tý	Đông Bắc	Đông Nam
Ất Sửu	Tây Bắc	Đông Nam
Bính Dần	Tây Nam	Đông
Đinh Mão	Nam	Đông
Mậu Thìn	Đông Nam	Bắc
Kỷ Tỵ	Đông Bắc	Nam

Canh Ngọ	Tây Bắc	Tây Nam
Tân Mùi	Tây Nam	Tây Nam
Nhâm Thân	Nam	Tây
Quý Dậu	Đông Nam	Tây
Giáp Tuất	Đông Bắc	Đông Nam
Ất Hợi	Tây Bắc	Đông Nam
Bính Tý	Tây Nam	Đông
Đinh Sửu	Nam	Đông
Mậu Dần	Đông Nam	Bắc
Kỷ Mão	Đông Bắc	Nam
Canh Thìn	Tây Bắc	Tây Nam
Tân Tỵ	Tây Nam	Tây Nam
Nhâm Ngọ	Nam	Tây
Quý Mùi	Đông Nam	Tây
Giáp Thân	Đông Bắc	Đông Nam
Ất Dậu	Tây Bắc	Đông Nam
Bính Tuất	Tây Nam	Đông
Đinh Hợi	Nam	Đông
Mậu Tý	Đông Nam	Bắc
Kỷ Sửu	Đông Bắc	Nam
Canh Dần	Tây Bắc	Tây Nam
Tân Mão	Tây Nam	Tây Nam
Nhâm Thìn	Nam	Tây
Quý Tỵ	Đông Nam	Tây
Giáp Ngọ	Đông Bắc	Đông Nam
Ất Mùi	Tây Bắc	Đông Nam

Bính Thân	Tây Nam	Đông
Đinh Dậu	Nam	Đông
Mậu Tuất	Đông Nam	Bắc
Kỷ Hợi	Đông Bắc	Nam
Canh Tý	Tây Bắc	Tây Nam
Tân Sửu	Tây Nam	Tây Nam
Nhâm Dần	Nam	Tây
Quý Mão	Đông Nam	Tây
Giáp Thìn	Đông Bắc	Đông Nam
Ất Tỵ	Tây Bắc	Đông Nam
Bính Ngọ	Tây Nam	Đông
Đinh Mùi	Nam	Đông
Mậu Thân	Đông Nam	Bắc
Kỷ Dậu	Đông Bắc	Nam
Canh Tuất	Tây Bắc	Tây Nam
Tân Hợi	Tây Nam	Tây Nam
Nhâm Tý	Nam	Tây
Quý Sửu	Đông Nam	Tây
Giáp Dần	Đông Bắc	Đông Nam
Ất Mão	Tây Bắc	Đông Nam
Bính Thìn	Tây Nam	Đông
Đinh Tỵ	Nam	Đông
Mậu Ngọ	Đông Nam	Bắc
Kỷ Mùi	Đông Bắc	Nam
Canh Thân	Tây Bắc	Tây Nam
Tân Dậu	Tây Nam	Tây Nam

Nhâm Tuất	Nam	Tây
Quý Hợi	Đông Nam	Tây

QUAN NIỆM VỀ BÁT QUÁI

BÁT QUÁI

Bát quái cũng chính là 8 quẻ Càn ☰, Đoài ☱, Ly ☲, Chấn ☳, Tốn ☴, Khảm ☵, Cấn ☶, Khôn ☷.

Bài về ghi nhớ các quẻ:

☰	Càn tam liên,	(ba vạch liền)
☷	Khôn lục đoạn;	(sáu vạch đứt)
☳	Chấn ngưỡng vu,	(bát để ngửa)
☶	Cấn phúc uyển;	(cốc để úp)
☲	Ly trung hư,	(rỗng bên trong)
☵	Khảm trung mãn;	(đầy bên trong)
☱	Đoài thượng khuyết,	(hở ở trên)
☴	Tốn hạ đoạn.	(đứt ở dưới)

PHƯƠNG VỊ TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

- 1 Càn chính Nam
- 2 Đoài Đông Nam
- 3 Ly chính Đông
- 4 Chấn Đông Bắc
- 5 Tốn Tây Nam
- 6 Khảm chính Tây
- 7 Cấn Tây Bắc
- 8 Khôn chính Bắc

PHƯƠNG VỊ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

- 1 Khảm chính Bắc
- 2 Khôn Tây Nam

3 Chấn chính Đông

4 Tốn Đông Nam

(5 Trung cung)

6 Càn Tây Bắc

7 Đoài chính Tây

8 Cấn Đông Bắc

9 Ly chính Nam

HƯỚNG TỐT BÁT QUÁI TRONG PHONG THỦY

Mệnh Càn Kim có 4 hướng tốt là Tây Bắc (Phục vị), Đông Bắc (Thiên y), Tây Nam (Diên niên) và Tây (Sinh khí).

Mệnh Đoài Kim có 4 hướng tốt là Tây (Phục vị), Tây Nam (Thiên y), Đông Bắc (Diên niên) và Tây Bắc (Sinh khí).

Mệnh Ly Hoả có 4 hướng tốt là Nam (Phục vị), Đông Nam (Thiên y), Bắc (Diên niên) và Đông (Sinh khí).

Mệnh Chấn Mộc có 4 hướng tốt là Đông (Phục vị), Bắc (Thiên y), Đông Nam (Diên niên) và Nam (Sinh khí).

Mệnh Tốn Mộc có 4 hướng tốt là Đông Nam (Phục vị), Nam (Thiên y), Đông (Diên niên) và Bắc (Sinh khí).

Mệnh Khảm Thuỷ có 4 hướng tốt là Bắc (Phục vị), Đông (Thiên y), Nam (Diên niên) và Đông Nam (Sinh khí).

Mệnh Cấn Thổ có 4 hướng tốt là Đông Bắc (Phục vị), Tây Bắc (Thiên y), Tây (Diên niên) và Tây Nam (Sinh khí).

Mệnh Khôn Thổ có 4 hướng tốt là Tây Nam (Phục vị), Tây (Thiên y), Tây Bắc (Diên niên) và Đông Bắc (Sinh khí).

HƯỚNG XẤU BÁT QUÁI TRONG PHONG THỦY

Mệnh Càn Kim có 4 hướng xấu là Đông Nam (Hoạ hại), Nam (Tuyệt mệnh), Bắc (Lục sát) và Đông (Ngũ quỷ).

Mệnh Đoài Kim có 4 hướng xấu là Bắc (Hoạ hại), Đông (Tuyệt mệnh), Đông Nam (Lục sát) và Nam (Ngũ quỷ).

Mệnh Ly Hoả có 4 hướng xấu là Đông Bắc (Hoạ hại), Tây Bắc (Tuyệt mệnh), Tây Nam (Lục sát) và Tây (Ngũ quỷ).

Mệnh Chấn Mộc có 4 hướng xấu là Tây Nam (Hoạ hại), Tây (Tuyệt mệnh), Đông Bắc (Lục sát) và Tây Bắc (Ngũ quỷ).

Mệnh Tốn Mộc có 4 hướng xấu là Tây Bắc (Hoạ hại), Đông Bắc (Tuyệt mệnh), Tây (Lục sát) và Tây Nam (Ngũ quỷ).

Mệnh Khảm Thuỷ có 4 hướng xấu là Tây (Hoạ hại), Tây Nam (Tuyệt mệnh), Tây Bắc (Lục sát) và Đông Bắc (Ngũ quỷ).

Mệnh Cấn Thổ có 4 hướng xấu là Nam (Hoạ hại), Đông Nam (Tuyệt mệnh), Đông (Lục sát) và Bắc (Ngũ quỷ).

Mệnh Khôn Thổ có 4 hướng xấu là Đông (Hoạ hại), Bắc (Tuyệt mệnh), Nam (Lục sát) và Đông Nam (Ngũ quỷ).

QUAN NIỆM VỀ NĂM, LỊCH PHÁP

Quá trình phát triển của lịch sử loài người là quá trình tìm kiếm để chọn lọc những đơn vị thời gian đó thành những hệ đếm để phục vụ cho hoạt động xã hội. Lịch là những bảng ghi thứ tự thời gian, chia chuỗi thời gian liên tục thành những đơn vị thời gian và sắp xếp chúng thành một hệ đếm phù hợp với nhu cầu của con người.

GHI NĂM

Nếu Giáp Tý là năm đầu tiên, Ất Sửu là năm thứ hai, Bính Dần là năm thứ ba,... 60 năm là một chu kỳ. Sau khi một chu kỳ kết thúc, lại bắt đầu từ năm Giáp Tý, vòng tuần hoàn cứ lặp đi lặp lại như thế. Ví dụ, năm 1992 là năm Kỷ Ty, năm 1930 là năm Canh Ngọ,... tới năm 1989 lại được sắp xếp như cũ.

DƯƠNG LỊCH

Dương lịch là loại lịch theo Mặt trời, dùng đơn vị thời gian thiên nhiên là năm Mặt trời, tức là độ dài chu kỳ quay của Trái đất xung quanh Mặt trời.

Công lịch hiện nay đang lưu hành trên thế giới chính là một loại Dương lịch, năm thường có 365 ngày, năm nhuận có 366 ngày, cứ 4 năm thì 1 năm nhuận, cứ 100 năm thiếu nhuận một lần, đến

năm thứ 400 lại nhuận, tức là cứ trong 400 năm thì có 97 năm nhuận.

Việt Nam bắt đầu sử dụng lịch Gregorius* làm Công lịch Nhà nước từ năm 1968. (Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/8/1967)

Tháng nhiều ít của Dương lịch là, tháng lẻ trước tháng 7 là tháng nhiều (31 ngày), tháng chẵn sau tháng 8 là tháng nhiều, những tháng khác là tháng ít (30 ngày), tháng 2 của năm nhuận có 29 ngày, năm bình thường là 28 ngày.

ÂM LỊCH

Âm lịch là loại lịch theo Mặt trăng, dùng đơn vị thời gian thiên nhiên là tháng Mặt trăng, tức là độ dài chu kỳ quay của Mặt trăng xung quanh Trái đất.

Vì số ngày trong mỗi tháng không thể có số lẻ, vì thế một tháng Âm lịch có 29 ngày hoặc 30 ngày. Mỗi tháng lấy ngày hợp sóc làm đầu tháng, tức coi ngày sóc là ngày mồng một. Mỗi năm lấy ngày sóc gần ngày Lập xuân là đầu năm.

Âm lịch nên nhuận vào tháng nào? Tất cả do 24 tiết khí trong năm quyết định. Âm lịch chia 24 tiết khí thành 12 tiết khí và 12 trung khí.

Hai mươi tư tiết khí sắp đặt trong ngày của lịch âm là tính theo tháng, nên có tháng Âm lịch, trung khí ở cuối tháng, tháng sau sẽ không có trung khí. Nói chung cứ hơn hai năm sẽ có một tháng không có trung khí, điều này cần khớp với năm cần tháng nhuận. Vì vậy, Âm lịch quy định, tháng không có trung khí là tháng nhuận. Ví dụ, ngày 21/6/2009 (tức 29 tháng 5 năm Kỷ Sửu)

* Ngày mồng 1 tháng 3 năm 1582, Gregorius đã ban bố lệnh cải cách lịch, nội dung là:

(1) Ngày sau ngày mồng 4 tháng 10 năm 1582 là ngày 15 tháng 10, chứ không phải là ngày mồng 5 tháng 10, nhưng thứ tự thứ vẫn tính liên tục, ngày mồng 4 tháng 10 là thứ năm, ngày hôm sau tức ngày 15 tháng 10 là thứ sáu. Như vậy, sẽ xóa toàn bộ những gì sai từ năm 325 đến nay. (2) Để tránh sau này lại xảy ra hiện tượng Tiết xuân phân thay đổi, phương pháp đổi năm nhuận là: Tất cả những năm Công nguyên có thể chia hết cho 4 là năm nhuận, nhưng "năm thế kỷ" có hai con số "0" đứng sau, thì phải chia hết cho 400 mới là năm nhuận. Độ dài trung bình của năm theo lịch Gregorius là 365 ngày 5 giờ 49 phút 12 giây, dài hơn năm Hồi quy 26 giây. Tuy theo cách tính toán này, sau khoảng 3000 năm vẫn có sai số là 1 ngày, nhưng độ chính xác như vậy cũng tạm ổn.

là trung khí Hạ chí, mồng 2 của cách một tháng sau mới là một trung khí Đại thử tiếp theo, do tháng ở giữa không có trung khí nên được quy định là tháng nhuận, nó ở sau tháng năm, nên gọi là tháng 5 nhuận.

NĂM NHUẬN

Trái đất quay một vòng quanh Mặt trời cần có 365 ngày 6 giờ 9 phút 9 giây, để lấy ngày chẵn, cứ 4 năm lại có một năm 366 ngày, và gọi là năm nhuận. Nhưng 400 năm gộp lại vẫn chưa đủ trọn ngày như vậy, để làm cho năm là ngày chẵn, cần dựa vào cách tính toán Công nguyên, tất cả năm công nguyên chia hết cho 4 (ví dụ: năm 1972, năm 1976), đều là năm nhuận. Số năm của năm thế kỷ có thể chia hết cho 4 (như năm 1600, năm 2000) thì vẫn là năm nhuận. Duy chỉ có năm tròn thế kỷ (như năm 1800, năm 1900) thì không nhuận vì không chia hết cho 400.

TỬ BẠCH GHI NĂM

Khẩu quyết của cửu cung lưu niên, hay còn gọi là tử bạch ghi năm là: *Thượng nguyên 1 4 7*. Tức là thượng nguyên nhất vận năm đầu tiên Giáp Tý bắt đầu Nhất Bạch nhập trung cung, đếm ngược; trung nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Tứ Lục nhập trung cung, đếm ngược; hạ nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Thất Xích nhập trung cung, đếm ngược.



Thượng nguyên	Trung nguyên	Hạ nguyên	Lưu niên						
Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích	Giáp Tý	Quý Dậu	Nhâm Ngọ	Tân Mão	Canh Tý	Kỷ Dậu	Mậu Ngọ
Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch	Ất Sửu	Giáp Tuất	Quý Mùi	Nhâm Thìn	Tân Sửu	Canh Tuất	Kỷ Mùi
Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bính Dần	Ất Hợi	Giáp Thân	Quý Tý	Nhâm Dần	Tân Hợi	Canh Thân
Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục	Đinh Mão	Bính Tý	Ất Dậu	Giáp Ngọ	Quý Mão	Nhâm Tý	Tân Dậu
Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích	Mậu Thìn	Đinh Sửu	Bính Tuất	Ất Mùi	Giáp Thìn	Quý Sửu	Nhâm Tuất
Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc	Kỷ Ty	Mậu Dần	Đinh Hợi	Bính Thân	Ất Ty	Giáp Dần	Quý Hợi
Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch	Canh Ngọ	Kỷ Mão	Mậu Ty	Đinh Dậu	Bính Ngọ	Ất Mão	
Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử	Tân Mùi	Canh Thìn	Kỷ Sửu	Mậu Tuất	Đinh Mùi	Bính Thìn	
Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhâm Thân	Tân Ty	Canh Dần	Kỷ Hợi	Mậu Thân	Đinh Ty	

QUAN NIỆM VỀ THÁNG

GHI THÁNG

Phép dùng Can Chi ghi tháng chưa được phổ biến rộng rãi, chủ yếu là dùng trong Bát tự, và ghi năm giống như phía trên, 60 tháng là một chu kỳ. Như tháng 11 năm 2008 là tháng Giáp Tý, tháng 12 là tháng Ất Sửu,...

Mỗi năm có 12 tháng, theo âm lịch thì có tháng thiếu (29 ngày), tháng đủ (30 ngày) không có tháng 31 ngày như Dương lịch. Ngoài ra cứ 3 hoặc 4 năm dồn lại thành một tháng thừa mà thường gọi là tháng nhuận.

Tháng nhuận được kể theo tháng cũ, để phù hợp với Thiên can và Địa Chi. Ví dụ tháng năm là Canh Ngọ, thuộc năm Kỷ Sửu 2009, thì tháng năm nhuận cũng vẫn là tháng Canh Ngọ nhuận.

THÁNG NHUẬN ÂM LỊCH

Vì sao Âm lịch lại có tháng nhuận? Âm lịch đặt tháng nhuận là để phối hợp nhịp nhàng mâu thuẫn giữa năm Hồi quy và năm Âm lịch.

Năm Hồi quy và năm Âm lịch có mâu thuẫn gì? Trước tiên nên nhớ: tổng độ dài của năm Hồi quy là 365.2422 ngày, độ dài của tháng sóc vọng là 29.5306 ngày.

Mười hai tháng sóc vọng cấu thành năm Âm lịch, độ dài là $29.5306 \times 12 = 354.3672$ ngày, so với năm Hồi quy thì kém 10.88 ngày, tức là gần 11 ngày, mỗi tháng thiếu 0.91 ngày, gần bằng 1 ngày.

Như vậy, nếu ngày Tết của năm Âm lịch nào đó là vào mùa đông, ngày Tết của năm thứ hai sẽ vào mùa đó nhưng đến trước 11 ngày, đến năm Âm lịch thứ 16 sẽ xuất hiện vào mùa hè nóng nực.

Nếu dựa vào 13 tháng sóc vọng cấu thành năm Âm lịch, độ dài là $29.5306 \times 13 = 383.8978$ ngày, so với năm Hồi quy lại nhiều hơn 18 ngày.

Nếu làm lịch dựa theo quy định trên, sẽ xuất hiện hiện tượng điều kiện khí hậu không phù hợp với lịch, trình tự giờ rồi loạn - đây chính là mâu thuẫn.

Để khắc phục khuyết điểm này, người xưa qua quan sát thiên văn, đã tìm ra phương pháp của "tháng nhuận", bảo đảm tháng giêng của năm Âm lịch đến tháng ba là mùa xuân, tháng tư đến tháng sáu là mùa hè, tháng bảy đến tháng chín là mùa thu, tháng mười đến tháng mười hai là mùa đông, đồng thời cũng đảm bảo đầu năm Âm lịch rơi vào cuối đông đầu xuân.

Tháng trong năm Âm lịch lấy độ dài của tháng sóc vọng 29.5306 làm cơ sở, vì vậy tháng đủ 30 ngày, tháng thiếu 29 ngày. Để đảm bảo ngày đầu tiên của tháng (ngày mồng 1) là ngày sóc, mà làm cho sự sắp xếp của tháng đủ thiếu không cố định, cần

thông qua việc quan sát và tính toán nghiêm khắc để xác định. Vì vậy, hiện tượng hai tháng liên tiếp trong Âm lịch là tháng đủ hoặc tháng thiếu là lẽ đương nhiên, thậm chí còn xuất hiện trường hợp đặc biệt và hiếm thấy như tháng ba và tháng tư năm 1990 là tháng thiếu, bốn tháng liên tiếp 9, 10, 11, 12 là tháng đủ,

Trong khoảng bao lâu cần tăng một tháng nhuận? Biện pháp tốt nhất là tìm ra bội số chung nhỏ nhất cho số ngày trong năm Hồi quy và số ngày của tháng sóc vọng: Chúng ta hy vọng số ngày của năm Hồi quy m tương đương với số ngày của tháng sóc vọng n , cũng chính là đẳng thức:

$$m \times 365.2422 = n \times 29.5306$$

Trong đẳng thức này chúng ta không thể trực tiếp tìm ra m và n , nhưng có thể tìm ra tỉ lệ của nó:

$$\frac{m}{n} = \frac{29.5306}{365.2422}$$

Giá trị gần đúng của tỉ lệ này lần lượt là:

$$\frac{m}{n} = \frac{1}{12} \quad \frac{2}{25} \quad \frac{5}{37} \quad \frac{8}{99} \quad \frac{11}{136} \quad \frac{19}{235}$$

Trong những phân thức này, tử số thể hiện con số của năm Hồi quy, mẫu số thể hiện con số của tháng sóc vọng. Ví dụ, phân thức thứ 6 thì $\frac{19}{235}$ thể hiện trong 19 năm Hồi quy cần tăng 7 tháng nhuận.

So sánh kết quả trong 19 năm Hồi quy tăng 7 tháng nhuận:

$$19 \text{ năm Hồi quy} = 19 \times 365.2422 = 6939.6018 \text{ (ngày)}$$

$$\text{Một tháng sóc vọng có } 29.5306 \text{ ngày, } 235 \text{ tháng sóc vọng} = 235 \times 29.5306 = 6939.6910 \text{ (ngày)}$$

Sau khi tăng 7 tháng nhuận trong 19 năm Hồi quy, mâu thuẫn loại bỏ được sai số: $6939.6910 - 6939.6018 = 0.0892$ (ngày) - tức là 2 giờ hơn 9 phút, đây là số khá chính xác.

Vì vậy, Âm lịch đã áp dụng biện pháp 19 năm thêm 7 tháng nhuận, tức là "phép 19 năm 7 tháng nhuận", phối hợp hài hòa giữa năm Hồi quy và năm Âm lịch, để tiết Nguyên đán Âm lịch (ngày Tết) luôn duy trì vào cuối đông đầu xuân. Người xưa gọi tháng sóc vọng là "tuần nhuận".

Cách đặt nhuận Âm lịch có thể làm cho độ dài trung bình của năm Âm lịch tiến sát đến độ dài của năm Hồi quy, còn tháng trong Âm lịch lại có đặc trưng hình dáng Mặt trăng rõ ràng, duy trì đặc điểm cả hai lịch âm và lịch dương đều đẹp.

TÍNH CAN CHI THÁNG ÂM LỊCH THEO DƯƠNG LỊCH

- Mỗi tháng của năm mang tên một Địa chi cố định:

Tháng 1 là Dần Tháng 7 là Thân

Tháng 2 là Mão Tháng 8 là Dậu

Tháng 3 là Thìn Tháng 9 là Tuất

Tháng 4 là Tỵ Tháng 10 là Hợi

Tháng 5 là Ngọ Tháng 11 là Tý

Tháng 6 là Mùi Tháng 12 là Sửu

- Xuất phát từ đầu tiên người ta dùng lịch Kiến Tý, tức là tháng giêng là tháng Tý và năm Giáp Tý đầu tiên thì tháng giêng là Giáp Tý, tháng hai là tháng Ất Sửu, tháng ba là tháng Bính Dần,... Hiện nay người ta dùng lịch Kiến Dần tức là tháng giêng là tháng Dần thì tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý lại là tháng 11 của năm trước tức là năm Quý Hợi và tháng giêng năm Giáp Tý sẽ là tháng Bính Dần.

- Chu kỳ Địa chi của mỗi tháng là 6, chu kỳ Thiên can của mỗi tháng là 5. Bội số chung của 5 và 6 là 30.

- Vì Địa chi của tháng không đổi nên ta chỉ cần tìm Thiên can cho tháng giêng của mỗi năm, rồi các tháng tiếp theo có Thiên can tiếp theo Thiên can của tháng giêng.

- Dần là tháng dương, các Thiên can của Dần cũng là dương. Cứ 30 tháng dương thì Thiên can của tháng giêng lại lặp lại. 30 tháng dương có 30 tháng âm là 60 tháng tức là cứ 5 năm Thiên can của các tháng lại lặp lại. Số cuối của năm Dương lịch có chu kỳ là 10. Vậy 10 năm theo Dương lịch thì Thiên can của từng tháng lặp lại hai lần.

- Bắt đầu năm Giáp Tý thì tháng giêng là Bính Dần, năm tiếp theo là Mậu Dần, rồi Canh Dần,... Ta có bảng sau:

Canh = 0; 2 = Nhâm; 4 = Giáp; 6 = Bính; 8 = Mậu

Bảng tìm Thiên can của tháng giêng.

	Trước CN	Sau CN
Số cuối năm Dương lịch	0 9 8 7 6 5 4 3 2 1	1 2 3 4 5 6 7 8 9 0
Số Thiên can tháng giêng	0 2 4 6 8 0 2 4 6 8	0 2 4 6 8 0 2 4 6 8

Ví dụ:

Tháng giêng Âm lịch năm 1997 là tháng Nhâm Dần.

Tháng giêng Âm lịch năm 604 là tháng Bính Dần.

THÁNG TIẾT KHÍ

Một năm chia thành 24 tiết khí, thời cổ đại gọi là "tiết", hoặc gọi là "khí". Mỗi tháng có hai tiết khí, tiết trước gọi là tiết khí, tiết sau gọi là trung khí.

Lúc đầu, chỉ quy định 4 tiết khí, tức là Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí. Gọi tắt là "Phân chí". Trong "Thư kinh Nghiêu Diễm", gọi là Trọng xuân, Trọng hạ, Trọng thu, Trọng đông. Sau này, lại tăng lên 8 tiết khí, tức là "phân chí bế" theo cách gọi trong "Tả truyện Hy công ngũ niên". "Phân" chỉ Xuân phân, Thu phân; "Chí" chỉ Hạ chí, Đông chí; "Lập" chỉ Lập xuân, Lập hạ; "Bế" chỉ Lập thu, Lập đông. Cuối cùng quy định là 24 tiết khí, trong "Hoài nam tử", 24 tiết khí đã có đầy đủ.

Theo quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu lịch Việt Nam, Tiết khí sử dụng không còn thích hợp về cách gọi tên, cũng như khí hậu Việt Nam. Do đó các sách lịch hiện nay cũng bắt đầu thử dùng cách ghi lịch Tiết khí Việt hóa:

Mùa	Tháng	Mặt trời trên Hoàng đạo	Tiết khí		Dương lịch
			Trung Quốc	Việt Nam	
Xuân	Dần	315°	Lập xuân	Sang xuân	4 (5) - 2
		330°	Vũ thủy	Mưa ẩm	18 (19) - 2
	Mão	345°	Kinh trập	Sâu nở	5 (6) - 3
		0°	Xuân phân	Giữa xuân	20 (21) - 3
	Thìn	15°	Thanh minh	Trong sáng	(5) 6 - 4
		30°	Cốc vũ	Mưa rào	20 (21) - 4
Hạ	Ty	45°	Lập hạ	Sang hè	5 (6) - 5
		60°	Tiểu mãn	Kết hạt	21 (22) - 5
	Ngọ	75°	Mang chủng	Tua rua	6 (7) - 6
		90°	Hạ chí	Giữa hè	(21) 22 - 6
	Mùi	105°	Tiểu thử	Nắng oi	7 (8) - 8
		120°	Đại thử	Nóng nực	23 (24) - 8
Thu	Thân	135°	Lập thu	Sang thu	7 (8) - 9
		150°	Xử thử	Mưa ngâu	23 (24) - 9
	Dậu	165°	Bạch lộ	Nắng nhạt	8 (9) - 10
		180°	Thu phân	Giữa thu	23 (24) - 10
	Tuất	195°	Hàn lộ	Mát mẻ	8 (9) - 10
		210°	Sương giáng	Sương sa	23 (24) - 10
Đông	Hợi	225°	Lập đông	Sang đông	7 (8) - 11
		240°	Tiểu tuyết	Hạnh heo	22 (23) - 11
	Tý	255°	Đại tuyết	Khô úa	7 (8) - 12
		270°	Đông chí	Giữa đông	21 (22) - 12
	Sửu	285°	Tiểu hàn	Chớm rét	4 (4) - 1
		300°	Đại hàn	Giá rét	20 (21) - 1

THÁNG VÀ MÙA

Một năm có bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mỗi mùa có ba tháng, tháng đầu các mùa là tháng Mạnh, tức tháng giêng, tháng 4, tháng 7, và tháng 10; tháng giữa các mùa là tháng Trọng, tức tháng 2, tháng 5, tháng 8, và tháng 11; tháng cuối các mùa là tháng Quý, tức tháng 3, tháng 6, tháng 9, và tháng 12.

Tháng giêng, là tháng Mạnh xuân.

Tháng 2, là tháng Trọng xuân.

Tháng 3, là tháng Quý xuân.

Tháng 4, là tháng Mạnh hạ.

Tháng 5, là tháng Trọng hạ.

Tháng 6, là tháng Quý hạ.

Tháng 7, là tháng Mạnh thu.

Tháng 8, là tháng Trọng thu.

Tháng 9, là tháng Quý thu.

Tháng 10, là tháng Mạnh đông.

Tháng 11, là tháng Trọng đông.

Tháng 12, là tháng Quý đông.

TỬ BẠCH GHI THÁNG

Tháng \ Năm	Tý Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Ty Hợi
Tháng giêng	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc
Tháng 2	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch
Tháng 3	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử
Tháng 4	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch
Tháng 5	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích
Tháng 6	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch
Tháng 7	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng

Tháng 8	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục
Tháng 9	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích
Tháng 10	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc
Tháng 11	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch
Tháng chạp	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử

QUAN NIỆM VỀ NGÀY

GHI NGÀY

Giáp Tý là ngày đầu tiên, Ất Sửu là ngày thứ hai, Bính Dần là ngày thứ ba,... 60 ngày là một chu kỳ. Sau khi một chu kỳ kết thúc lại bắt đầu từ ngày Giáp Tý, vòng tuần hoàn cứ lặp lại như thế. Ví dụ, mồng 1 tháng giêng năm Canh Dần Âm lịch (năm 2010) là ngày Ất Mùi, ngày mồng 2 là ngày Bính Thân,... tới ngày mồng 2 tháng 3 vừa vặn là 60 ngày, do đó ngày mồng 2 tháng 3 là ngày Ất Mùi.

NGÀY NHUẬN

Là một ngày được tăng thêm trong lịch pháp. Ví dụ, cứ 400 năm Dương lịch lại tăng thêm 97 ngày nhuận, tức là cứ 4 năm lại nhuận một ngày (trừ đi 3 lần 100 năm không chia hết cho 4). Ngày nhuận được thêm vào cuối tháng 2 của năm nhuận, làm cho số ngày trong tháng 2 được tăng lên thành 29 ngày.

TỬ BẠCH GHI NGÀY

Mỗi ngày đều có một sao nhập trung cung, chi phối vận khí ngày đó. Từ ngày Đông chí, sao tử bạch đi theo chiều thuận; từ ngày Hạ chí, sao tử bạch đi theo chiều nghịch.

Tiết khí Ngày	Đông chí ~ Lập xuân	Vũ thủy ~ Thanh minh	Cốc vũ ~ Mang chứng	Hạ chí ~ Lập thu	Xử thử ~ Hàn lộ	Sương giáng ~ Đại tuyết
GIÁP TÝ	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục	Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch
ẤT SỬU	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
BÍNH DẦN	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục
ĐINH MÃO	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
MẬU THÌN	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc
KỶ TỶ	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch
CANH NGỌ	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch	Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử
TÂN MÙI	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch
NHÂM THÂN	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích	Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích
QUÝ DẬU	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục	Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch
GIÁP TUẤT	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
ẤT HỢI	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục
BÍNH TÝ	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
ĐINH SỬU	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc

MẬU DẦN	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch
KỶ MÃO	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch	Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử
CANH THÌN	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch
TÂN TÝ	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích	Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích
NHÂM NGỌ	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục	Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch
QUÝ MÙI	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
GIÁP THÂN	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục
ẤT DẬU	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
BÍNH TUẤT	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc
ĐINH HỢI	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch
MẬU TÝ	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch	Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử
KỶ SỬU	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch
CANH DẦN	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích	Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích
TÂN MÃO	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục	Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch
NHÂM THÌN	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
QUÝ TÝ	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục

GIÁP NGO	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
ẤT MÙI	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc
BÍNH THÂN	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch
ĐINH DẬU	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch	Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử
MẬU TUẤT	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch
KỶ HỢI	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích	Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích
CANH TÝ	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục	Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch
TÂN SỬU	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
NHÂM DẦN	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục
QUÝ MÃO	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
GIÁP THÌN	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc
ẤT TÝ	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch
BÍNH NGO	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch	Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử
ĐINH MÙI	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch
MẬU THÂN	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích	Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích
KỶ DẬU	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục	Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch

CANH TUẤT	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
TÂN HỢI	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục
NHÂM TÝ	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
QUÝ SỬU	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc
GIÁP DẦN	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch
ẤT MÃO	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch	Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử
BÍNH THÌN	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch
ĐINH TÝ	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích	Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích
MẬU NGỌ	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục	Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch
KỶ MÙI	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
CANH THÂN	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch	Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục
TÂN DẬU	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
NHÂM TUẤT	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc
QUÝ HỢI	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử	Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch

QUAN NIỆM VỀ GIỜ

GHI GIỜ (CÒN GỌI LÀ THẦN)

Thời cổ đại chia một ngày đêm thành mười hai phần bằng nhau, đặt tên lần lượt là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Mỗi giờ tương đương với hai tiếng hiện nay.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH CAN CHI CỦA GIỜ

Vì số Chi là 12, số giờ trong một ngày cũng là 12 nên Chi của giờ trong ngày là số cố định như sau:

Đối chiếu giờ đồng hồ với giờ Can Chi ta có:

23 giờ hôm trước đến 1 giờ là giờ Tý, 1-3 giờ là Sửu, 3-5 giờ là Dần, 5-7 giờ là Mão, 7-9 là Thìn, 9-11 là Tỵ, 11-13 là Ngọ, 13-15 là Mùi, 15-17 là Thân, 17-19 là Dậu, 19-21 là Tuất, 21-23 là Hợi.

Can của giờ tính như sau:

- Chỉ cần tìm Can của giờ Tý còn các giờ sau tính tiếp theo.
- Can của ngày tính liên tục từ Giáp, Ất, Bính, Đinh... đến Quý.
- Can của giờ tính cách quãng từ Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Ta có bảng như sau:

Bảng tìm Can của giờ:

Can của ngày	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Can của giờ Tý	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm

Ví dụ: Ngày Giáp Tuất thì giờ Tý là Giáp Tý, rồi đến Ất Sửu, Bính Dần...

Ngày Mậu Thìn thì giờ Tý là Nhâm Tý rồi đến giờ Quý Sửu, Giáp Dần...

THỜI THẦN	GIỜ TÝ		GIỜ SỬU		GIỜ DẦN		GIỜ MÃO		GIỜ THÌN		GIỜ TÝ	
GIỜ	23 - 1 giờ		1 - 3 giờ		3 - 5 giờ		5 - 7 giờ		7 - 9 giờ		9 - 11 giờ	
GIỜ XUA	Sơ Tý	Chính Tý	Sơ Sửu	Chính Sửu	Sơ Dần	Chính Dần	Sơ Mão	Chính Mão	Sơ Thìn	Chính Thìn	Sơ Tỵ	Chính Tỵ
GIỜ THỰC	23 giờ	0 giờ	1 giờ	2 giờ	3 giờ	4 giờ	5 giờ	6 giờ	7 giờ	8 giờ	9 giờ	10 giờ
CANH GIỜ	Canh 3		Canh 4		Canh 5		Nhật xuất		Thực thời		Ngẫu trung	

THỜI THẦN	GIỜ NGỌ		GIỜ MÙI		GIỜ THÂN		GIỜ DẬU		GIỜ TUẤT		GIỜ HỢI	
GIỜ	11 - 13 giờ		13 - 15 giờ		15 - 17 giờ		17 - 19 giờ		19 - 21 giờ		21 - 23 giờ	
GIỜ XUA	Sơ Ngọ	Chính Ngọ	Sơ Mùi	Chính Mùi	Sơ Thân	Chính Thân	Sơ Dậu	Chính Dậu	Sơ Tuất	Chính Tuất	Sơ Hợi	Chính Hợi
GIỜ THỰC	11 giờ	12 giờ	13 giờ	14 giờ	15 giờ	16 giờ	17 giờ	18 giờ	19 giờ	20 giờ	21 giờ	22 giờ
CANH GIỜ	Nhật trung		Nhật ánh		Phổ thời		Nhật nhập		Canh 1		Canh 2	

TỬ BẠCH GHI GIỜ

Tý Ngọ Mão Dậu	Sau	Tý 1	Sửu 2	Dần 3	Mão 4	Thìn 5	Tỵ 6
	Đông chí	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9	Dậu 1	Tuất 2	Hợi 3
	Sau Hạ	Tý 9	Sửu 8	Dần 7	Mão 6	Thìn 5	Tỵ 4
	chí	Ngọ 3	Mùi 2	Thân 1	Dậu 9	Tuất 8	Hợi 7
Dần Thân Tý Hợi	Sau	Tý 7	Sửu 8	Dần 9	Mão 1	Thìn 2	Tỵ 3
	Đông chí	Ngọ 4	Mùi 5	Thân 6	Dậu 7	Tuất 8	Hợi 9
	Sau Hạ	Tý 3	Sửu 2	Dần 1	Mão 9	Thìn 8	Tỵ 7
	chí	Ngọ 6	Mùi 5	Thân 4	Dậu 3	Tuất 2	Hợi 1

Thìn Tuất Sửu Mùi	Sau Đông chí	Tý 4	Sửu 5	Dần 6	Mão 7	Thìn 8	Tỵ 9
		Ngọ 1	Mùi 2	Thân 3	Dậu 4	Tuất 5	Hợi 6
	Sau Hạ chí	Tý 6	Sửu 5	Dần 4	Mão 3	Thìn 2	Tỵ 1
		Ngọ 9	Mùi 8	Thân 7	Dậu 6	Tuất 5	Hợi 4

QUAN NIỆM VỀ NGÀY GIỜ TỐT

NGÀY GIỜ TỐT THEO THÁNG

Tháng Sao	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M.Một	Chạp
Thiên Đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tỵ	Canh

Bốn tháng đầu mùa (tứ Mạnh) lấy âm Can làm Thiên Đức, là thiên đạo chưa sinh. Tháng giêng Đinh hỏa chưa sinh, tháng 4 Tân kim chưa sinh, tháng 7 Quý thủy chưa sinh, tháng 10 Ất mộc chưa sinh.

Bốn tháng cuối mùa (tứ Quý) lấy dương Can làm Thiên Đức, là thiên đạo tự mộ*. Tháng 3 Nhâm thủy mộ, tháng 6 Giáp mộc mộ, tháng 9 Bính hỏa mộ, tháng 12 Canh kim mộ.

Bốn tháng giữa mùa (tứ Trọng) lấy 4 quái làm Thiên Đức, là thiên đạo biến hóa thành công. Tháng 2 vạn vật sinh lấy Khôn, tháng 5 âm khí sinh nên Càn biến hóa, tháng 8 vạn vật thành nên lấy Cấn, tháng 11 âm khí tán, dương khí nhập, nên lấy Tốn. Bốn quái này đại diện cho 8 Chi bên cạnh, tức mỗi quái đại diện hai Chi, vậy lấy Chi nào? Tháng 2 Mùi mộc mộ tại Khôn nên chọn Thân, tháng 5 Tuất hỏa mộ tại Càn nên chọn Hợi, tháng 8 Sửu kim mộ tại Cấn nên chọn Dần, tháng 11 Thìn thủy mộ tại Tốn nên chọn Tỵ.

Trong cuốn này tôi phân tích một nguyên lý chọn sao Thiên Đức ở trên để bạn đọc rõ hơn, các sao trong bảng bên dưới cũng có

* Xem thêm quy luật Ngũ hành Trường sinh Đế vượng ở trên.

nguyên lý riêng, nhưng nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này, nên tôi sẽ trình bày trong cuốn sách khác chuyên về chọn ngày giờ.

Các sao bên dưới lấy theo nguyên lý chọn ngày của "Khâm định hiệp kỹ biện phương thư" đời Thanh.

Tháng Sao	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên Đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tý	Canh
Nguyệt Đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Thiên Đức Hợp	Nhâm	Tý	Đinh	Bính	Dần	Kỷ	Mậu	Hợi	Tân	Canh	Giáp	Ất
Nguyệt Đức Hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Tam Hợp	Ngo Tuất	Mùi Hợi	Tý Thân	Sửu Dậu	Dần Tuất	Mão Hợi	Tý Thìn	Sửu Tý	Dần Ngo	Mão Mùi	Thìn Thân	Tý Dậu
Lục Hợp	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngo	Tý	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
Nguyệt Ân	Bính	Đinh	Canh	Kỷ	Mậu	Tân	Nhâm	Quý	Canh	Ất	Giáp	Tân
Thiên Hỷ	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngo	Mùi	Thân	Dậu
Thiên Thành	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý
Ngọc đường	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý
Phổ Hộ	Thân	Dần	Dậu	Mão	Tuất	Thìn	Hợi	Tý	Tý	Ngo	Sửu	Mùi
Ích Hậu	Tý	Ngo	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Tý	Hợi
Giải Thần	Thân	Thân	Tuất	Tuất	Tý	Tý	Dần	Dần	Thìn	Thìn	Ngo	Ngo
Sinh Khí	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cát Khánh	Dậu	Dần	Hợi	Thìn	Sửu	Ngo	Mão	Thân	Tý	Tuất	Mùi	Tý

Âm Đức	Dậu	Mùi	Tý	Mão	Sửu	Hợi	Dậu	Mùi	Tý	Mão	Sửu	Hợi
Ngũ Phú	Hợi	Dần	Tý	Thân	Hợi	Dần	Tý	Thân	Hợi	Dần	Tý	Thân
Dịch Mã	Thân	Tý	Dần	Hợi	Thân	Tý	Dần	Hợi	Thân	Tý	Dần	Hợi
Thanh Long	Tý	Dần	Thìn	Ngo	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngo	Thân	Tuất
Minh Đường	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi

NGÀY TỐT THEO BỐN MÙA

Mùa \ Ngày	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Thời Đức	Ngo	Thìn	Tý	Dần
Dân Nhật	Ngo	Dậu	Tý	Mão
Mẫu Thương	Hợi Tý	Dần Mão	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thân Dậu
Thiên Xá	Mậu Dần	Giáp Ngọ	Mậu Thân	Giáp Tý

12 TRỰC

12 trực, mỗi ngày 1 trực theo trình tự sau đây:

- 1) Kiến 2) Trừ 3) Mãn 4) Bình 5) Định 6) Chấp
7) Phá 8) Nguy 9) Thành 10) Thu 11) Khai 12) Bế

"Hoài Nam tử" viết: tháng giêng kiến Dần, nên Dần là Kiến, Mão là Trừ, Thìn là Mãn, Tý là Bình,...

Kiến: "Linh khu kinh" cho rằng ngày Kiến tốt vừa. Ngày này kỵ kết hôn, kỵ mở kho. Kỵ kết hôn, vì chỉ có dương khí thịnh; kỵ mở kho vì khí vượng phát, không thể thu về. "Lịch thư" cho rằng, ngày Kiến không lợi xuất hành, chỉ lợi xuất binh xuất quân. "Tuyển trạch tôn kinh" viết: Thường kỵ các ngày Kiến Phá Bình Thu, trong đó Phá xấu nhất, Kiến cơ bản tốt dùng được,...

Trừ: "Tổng yếu lịch" viết: Là ngày tốt, nên xuất quân, xuất hành, công thành, gặp người thân.

Mãn: "Tổng yếu lịch" viết: Là sao phúc đức, nên tế tự, cầu phúc, sửa phòng. Là sao thiên vu, nên dùng thuốc, chữa bệnh, cầu phúc. "Khu yếu lịch" viết: Là sao thiên cầu, cần tránh tế tự, cầu phúc.

Bình: "Thần khu kinh" viết: Là sao tử thần, tránh khám bệnh, uống thuốc, xuất quân thảo phạt, trồng cây, nhận người nạp súc.

Định: "Tổng yếu lịch" viết: Là sao thời âm, tượng trưng cho phụ nữ, nên nghĩ mưu, lên kế hoạch, gặp bạn bè.

Chấp: "Khu yếu lịch" viết: Có hao thần. Tránh kinh doanh, nạp tài, giao dịch, khai trương. Có thể xây dựng.

Phá: "Khu yếu lịch" viết: Là đại hao. Kỵ xuất tài vật, đi xa, đòi nợ.

Nguy: "Tuyển trạch tôn kính" viết: Là sao cực giàu, tốt.

Thành: "Tổng yếu lịch" viết: Là thiên y, ngày này nên mời thầy chữa bệnh, tế tự.

Thu: Hợp với thu hoạch.

Khai: "Tổng yếu lịch" viết: Là dương thần, ngày này nên kết hôn, mở tiệc. "Ngũ hành luận" viết: Là ngày sinh khí, nên sửa thành, khai mương, nuôi gia súc. Không nên xuất quân.

Bế: Tránh việc đất đai, hay những thứ liên quan đến chảy máu.

Th.Âm	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp	Lập thành*
Tên tiết khí	Từ Lập Xuân	Từ Kinh Trập	Từ Thanh Minh	Từ Lập Hạ	Từ Mang Chủng	Từ Tiểu Thử	Từ Lập Thu	Từ Bạch Lộ	Từ Hàn Lộ	Từ Lập Đông	Từ Đại Tuyết	Từ Tiểu Han	
Kiến	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Nên: tuyển nhân tài, nhậm chức, xuất quân.

* Tuy có 12 trực gồm cả xấu lẫn tốt, nhưng "Khâm định Hiệp kỷ biện phương thư" cũng có phần lập thành, nói rõ trong các ngày trực nên làm gì thì thích hợp.

Trừ	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Nên: dọn nhà, chữa bệnh, bố thí, nhậm chức
Mãn	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Nên: nhập kho, mở hàng, giao dịch, nạp tài, xuất hàng
Bình	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Nên: sửa đường, sửa tường
Định	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Nên: hội họp, gặp gỡ
Chấp	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Nên: đánh bắt
Phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Nên: chữa bệnh, sửa nhà
Nguy	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Nên: xuất binh, đặt giường
Thành	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Nên: mở hàng, di chuyển, đắp đê, nhậm chức, kết hôn
Thu	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Nên: nạp tiền, nạp súc, sửa kho
Khai	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Nên: cầu phúc, tế lễ, nhập học, nhậm chức, chữa bệnh. Kỳ an táng, động thổ
Bế	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Nên: đắp đê, lấp hố

NHỊ THẬP BÁT TỬ

Có tất cả 28 vì sao gọi là Nhị thập bát tử, bao gồm:

	Tên	Con vật tương ứng
Thanh Long (Rồng xanh) ở phương Đông.	Giác	Giao (cá sấu)
	Cang	Long (rồng)
	Đê	Bức (dơi)
	Phòng	Thố (thỏ)
	Tâm	Hổ (cáo)
	Vĩ	Hổ (hồ)
	Cơ	Báo (báo)
Huyền Vũ (Rùa đen) ở phương Bắc.	Đẩu	Giải (cua)
	Ngưu	Ngưu (bò)
	Nữ	Lạc (nhím)
	Hư	Thử (chuột)
	Nguy	Yến (chim yến)
	Thất	Trư (lợn)
	Bích	Dư (cừu)
Bạch Hổ (Hổ trắng) ở phương Tây.	Khuê	Lang (chó sói)
	Lâu	Cẩu (chó nhà)
	Vị	Trê (chim trĩ)
	Mão	Kê (gà)
	Tất	Ô(quạ)
	Chủy	Hầu (khỉ)
	Sâm	Viên (vượn)
Chu Tước (Chim sẻ đỏ) ở phương Nam.	Tinh	Ngạn (chó rừng)
	Quỷ	Dương (dê)
	Liêu	Chương (cheo)

	Tinh	Mã (ngựa)
	Trương	Lộc (hươu)
	Dực	Xà (rắn)
	Chấn	Dẫn (giun)

Có hai thuyết phối nhị thập bát tú với ngày tháng khác nhau, một là phối theo tuần lễ, hai là phối theo ngày âm lịch. Dưới đây là tính chất cơ bản của các sao:

Nhị thập Bát tú	Nên / Ky	Người sinh ngày này
Giác	Nên: kết hôn, du lịch, động thổ, di chuyển Ky: an táng	Người sinh ngày này hồi trẻ vất vả, về già vạn sự như ý.
Cang	Nên: kết hôn, gieo hạt, mua bán Ky: xây nhà, an táng	Người sinh ngày này ít phúc lộc, về già hung.
Đê	Nên: mua đất, gieo hạt Ky: an táng, kiến tạo, kết hôn	Người sinh ngày này nhiều phúc lộc, mọi chuyện như ý, về già vinh hoa phú quý
Phòng	Nên: tế lễ, kết hôn, di chuyển Ky: mua đất, cất áo	Người sinh ngày này có uy đức và phúc lộc. Hồi trẻ phải đi xa.
Tâm	Nên: tế lễ, di chuyển Ky: mọi chuyện khác đều hung	Người sinh ngày này tuy có tai họa nhưng nhiều phúc lộc nên qua khỏi.
Vĩ	Nên: kết hôn Ky: cất áo	Người sinh ngày này có phúc lộc, nhưng hay lo sợ thất bại

Cơ	Nên: kiến tạo, mở cửa, sửa nhà, thu tiền tài Ky: kết hôn, an táng	Người sinh ngày này cần quan tâm giúp đỡ người khác mới có phúc.
Đẩu	Nên: kiến tạo, mở cửa dẫn nước	Người sinh ngày này mệnh bạc, nhưng có tài năng mà hưởng phúc.
Ngưu	Ky: kết hôn, kiến tạo	Người sinh ngày này có phúc lộc, nhưng đoản mệnh. Cần tích đức tu Phật.
Nữ	Nên: học hỏi Ky: an táng, tranh cãi	Người sinh ngày này phúc mỏng, hay tranh luận mà rước họa vào thân.
Hư	Ky: mở cửa dẫn nước, làm gì cũng cần cẩn thận.	Người sinh ngày này bạc mệnh, hay gây họa cho người khác, làm gì cũng phải cẩn thận.
Nguy	Nên: xuất hành, nạp tài. Ky: khởi tạo, an táng, mở cửa dẫn nước. Các việc khác cẩn thận.	Người sinh ngày này có hy vọng thành công, nhưng hay gặp khó khăn trắc trở giữa đường.
Thất	Nên: kết hôn, di chuyển, kiến tạo, tế lễ, đào giếng. Ky: An táng.	Người sinh ngày này lúc trẻ hay bất đắc chí, già có hy vọng, hay suy tư trong đường đời.
Bích	Nên: kết hôn, kiến tạo, an táng Ky: đi về hướng Nam	Người sinh ngày này lắm bệnh tật, đoản thọ. Ăn uống vừa phải mới sống lâu.
Khuê	Nên: xuất hành, cất	Người sinh ngày này tuy

	quần áo, sửa nhà. Ky: mở cửa hàng.	trường thọ, già nhiều phúc, nhưng làm kinh doanh kém.
Lâu	Nên: kết hôn, sửa nhà.	Người sinh ngày này hồi trẻ rất kém, già có phúc lộc, sống phóng túng sẽ nghèo đói.
Vị	Nên: cưới hỏi, an táng, làm việc công. Ky: việc tư.	Người sinh ngày này hồi nhỏ khó khăn, lớn lên may mắn.
Mão	Ky: kết hôn, mọi việc đều hưng.	Người sinh ngày này hồi nhỏ làm việc vất vả, lớn lên hạnh phúc.
Tất	Nên: an táng, cưới hỏi, sửa cầu, đào giếng.	Người sinh ngày này khó đạt được giấc mơ của mình, làm gì cũng cẩn thận trọng.
Chủ	Ky: an táng, làm gì đều hưng.	Người sinh ngày này hay thay đổi chỗ ở, nên tích đức mới bình an.
Sâm	Nên: xuất hành, kiến tạo. Ky: hôn lễ, an táng.	Người sinh ngày này có phúc lộc, mọi chuyện như ý. Kiêu ngạo sẽ phá tài.
Tinh	Nên: tế lễ, giao hạt Ky: cất áo	Người sinh ngày này vợ phận mỏng, về già sẽ tốt hơn, nên bố thí cho trẻ mồ côi.
Quý	Nên: an táng Ky: kiến tạo, hôn lễ, đi về phía Tây	Người sinh ngày này hồi trẻ vất vả, cần chịu khó hơn sự nghiệp mới ổn định.
Liêu	Ky: mở cửa dẫn nước, an táng	Người sinh ngày này có phúc lộc, nhưng hay tranh đấu nên cần cẩn thận.
Tinh	Nên: kết hôn, gieo hạt	Người sinh ngày này nhiều phúc, mọi sự như ý.

	Kỵ: an táng	
Trương	Nên: kết hôn, mở hàng, tế lễ, an táng	Người sinh ngày này sống tự lập, dễ đạt được ước mơ.
Dục	Kỵ: an táng, cưới hỏi. Mọi chuyện đều kỵ.	Người sinh ngày này cả đời nghèo khó, cần tu dưỡng bản thân.
Chấn	Nên: mua đất đai, nhập học, hôn lễ, cắt áo. Kỵ: đi về phía Bắc	Người sinh ngày này nhiều phúc, càng già càng lắm lộc.

QUAN NIỆM VỀ NGÀY GIỜ XẤU

NGÀY GIỜ XẤU THEO THÁNG

Tháng Sao	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M.Một	Chạp
Nguyệt Phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Nguyệt Sát	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn
Nguyên Yểm	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Sát Chủ	Tỵ	Tý	Mùi	Mão	Thân	Tuất	Sửu	Hợi	Ngọ	Dậu	Dần	Thìn
Vãng Vong	Dần	Tỵ	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Thiên Cương	Tỵ	Tý	Mùi	Dần	Dậu	Thìn	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Mão	Tuất
Thiên Cẩu	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão

Thiên Tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tỵ	Tuất	Mão	Thân	Sửu	Ngo	Hợi
Địa Tặc	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngo	Tỵ	Thìn	Mão	Dần
Tiểu Hồng Sa	Tỵ	Dậu	Sửu	Tỵ	Dậu	Sửu	Tỵ	Dậu	Sửu	Tỵ	Dậu	Sửu
Đại Hao	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Bạch Hổ	Ngo	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngo	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
Huyền Vũ	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi
Cầu Giảo	Hợi	Ngo	Sửu	Thân	Mão	Tuất	Tỵ	Tỵ	Mùi	Dần	Dậu	Thìn
Hà Khôi	Hợi	Ngo	Sửu	Thân	Mão	Tuất	Tỵ	Tỵ	Mùi	Dần	Dậu	Thìn
Trùng Tang	Giáp	Ất	Kỷ	Bính	Đinh	Kỷ	Canh	Tân	Kỷ	Nhâm	Quý	Kỷ
Trùng Phục	Canh	Tân	Kỷ	Nhâm	Quý	Mậu	Giáp	Ất	Kỷ	Nhâm	Quý	Kỷ
Âm Thác	Canh	Tân	Canh	Đinh	Bính	Đinh	Giáp	Ất	Giáp	Quý	Nhâm	Quý
	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngo	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Dương Thác	Giáp	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Đinh	Canh	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Quý
	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thiên Ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngo	Tỵ	Dậu	Thân	Tỵ	Hợi	Sửu	Mão
Thổ Ôn	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão
Không Phòng	Thìn	Tỵ	Tỵ	Tuất	Hợi	Mùi	Dần	Mão	Ngo	Thân	Dậu	Sửu

NGÀY XẤU THEO BỐN MÙA

Không ảnh hưởng xấu đến việc Mai Táng trừ ngày Đại Mộ.

Mùa Ngày	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Tam Tang	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Tứ Hao	Nhâm Tý	Ất Mão	Mậu Ngọ	Tân Dậu
Đại Mộ	Ất Mùi	Bính Tuất	Tân Sửu	Nhâm Thìn
Hoang Vu	Tý, Dậu, Sửu	Thân, Tý, Thìn	Hợi, Mão, Mùi	Dần, Ngọ, Tuất

NGÀY XẤU THEO THÁNG

Ngày Nguyệt Kỵ: Mùng 5, 14, 23.

"Lịch lệ" viết: Ngày Nguyệt kỵ tránh tế lễ, yến tiệc, tắm rửa, chải mỹ, cắt tóc, cắt móng chân tay, chữa bệnh, quét dọn, sửa tường, lấp đường.

"Thông thư" giải thích rõ hơn: Tục kỵ mùng 5, 14, 23 là do Ngũ hoàng phối Liêm trinh Hỏa, sinh Thổ trung cung. Hàng tháng mùng 1, Nhất bạch Thủy nhập trung cung, phối với Tham lang Mộc, Thủy Mộc tương sinh. Mùng 2 Nhị hắc Thổ phối Cự môn Thổ tỷ hòa. Mùng 3 Tam bích Mộc khắc chế Lộc tôn Thổ. Mùng 4 Tứ lục Mộc và Văn khúc Thủy tương sinh. Mùng 5 Ngũ hoàng Thổ phối Liêm trinh Hỏa, Hỏa tăng thêm tại trung cung Thổ, Hỏa sinh Thổ vượng, Hỏa suy Thổ diệt.... Người xưa thường kỵ ngày này, nhưng có sao tốt vẫn dùng được.

Ngày Tam Nương (Xấu mọi việc): 3, 7, 13, 18, 22, 27.

Ngày Nguyệt Tận (Xấu mọi việc): ngày cuối các tháng âm.

NGÀY XẤU THEO TIẾT KHÍ

Ngày Tứ ly: 1 ngày trước Đông chí, Hạ chí, Xuân phân, Thu phân

Ngày Tứ tuyệt: 1 ngày trước Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông

Những ngày này kỵ xuất hành, đi xa. Không kỵ tế lễ, thăm mỹ, sửa tường, lấp hố, ủi đường, chặt cây.

Tứ ly là Thủy phân ly 1 ngày trước Đông chí, Hỏa phân ly 1 ngày trước Hạ chí, Mộc phân ly 1 ngày trước Xuân phân, Kim phân ly 1 ngày trước Thu phân. Vì thế bốn ngày này gọi là Tứ ly.

Tứ tuyệt là Lập Xuân Mộc vượng Thủy tuyệt, Lập hạ Hỏa vượng Mộc tuyệt, Lập thu Kim vượng Thổ tuyệt, Lập đông Thủy vượng Kim tuyệt. Vì thế bốn ngày này gọi là Tứ tuyệt.

NGÀY CON NƯỚC

Ngày con nước được tính như sau:

Tháng 1 + 7: ngày 5 - 19

Tháng 2 + 8: ngày 3 - 17 - 29.

Tháng 3 + 9: ngày 13 - 27

Tháng 4 + 10: ngày 11 - 25

Tháng 5 + 11: ngày 9 - 23

Tháng 6 + 12: ngày 7 - 21.

Ngày xưa dân gian còn có bài thơ:

"Phải ai buôn bán trăm nghề

Phải ngày con nước đi về tay không

Phải ai giao hợp vợ chồng

Phải ngày con nước khó lòng nuôi con."

Nhưng thực tế thì không phải ngày con nước là ngày hoàn toàn xấu, bởi nhiều khi, ngày con nước với dân đánh bắt cá lại là ngày "trúng" nếu hiểu rõ đặc điểm con nước và loài cá.

Ngày con nước liên quan đến thủy triều, tức là liên quan đến sức hút của mặt trăng và mặt trời đối với trái đất. Sự tác động giữa mặt trăng với trái đất tùy theo từng vùng khác nhau mà thủy triều lên xuống cũng khác nhau. Ngày con nước cụ thể là con nước lên và con nước xuống. Con nước lên là nước biển dâng lên,

thủy triều lên, nước biển chảy vào sông. Con nước xuống là nước biển rút, thủy triều xuống, nước đổ từ sông ra biển.

Ở miền bắc, nước lên trong 12 giờ, nước xuống trong 12 giờ, gọi là Nhật triều. Còn trong nam, là bán nhật triều, tức một ngày có thể con nước lên xuống 3-4 lần.

Ngày con nước nhắc đến ở trên, không phải là con nước lên xuống hàng ngày, mà là ngày thủy triều đạt mức lớn nhất, nước dâng cao nhất (cũng là ngày trăng tròn hoặc trăng non).

Câu dân gian "*mười bảy nước nhảy qua bờ*" chính là ngày 17 ứng vào tháng 2 và tháng 8 ở trên.

Chi tiết dự báo về ngày con nước có thể tham khảo tại trang web mobilegeographics.com

NGÀY GIỜ TỐT XẤU CỤ THỂ*

THỌ

Ngày tốt cho khao lão, tổ chức thượng thọ:

Là các ngày Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Lục hợp, Tam hợp, Thiên Hỷ.

Ngày cần tránh khao lão, tổ chức thượng thọ:

Là các ngày Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Tứ kị, Ngũ ly,...

MAI

Ngày tốt cho dạm ngõ:

Là các ngày Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên nguyên, Tam hợp, Thiên Hỷ.

Ngày cần tránh dạm ngõ:

Là các ngày Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Mãn Nhật, Bế Nhật, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Tứ kị, Ngũ mộ, Ngũ ly.

* Theo "Khâm định Hiệp kỹ biện phương thư", Sdd.

Ngày tốt cho kết hôn:

Là các ngày Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên nguyên, Lục hợp, Tam hợp, Thiên Hỷ.

Ngày cần tránh kết hôn:

Là các ngày Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Tứ kị, Ngũ mộ, Ngũ ly,...

SINH

Ngày tốt thêm nhân khẩu:

Là các ngày Thiên nguyên, Tam hợp, Mãn Nhật, Lục Hợp.

Ngày cần tránh thêm nhân khẩu:

Là các ngày Nguyệt phá, Bình nhật, Tử thần, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Tứ phế, Ngũ mộ, Vãng Vong.

Thuận mùa sinh:

	VƯỢNG	TƯỚNG
Mùa xuân (tháng 1, 2)	Mộc	Hỏa
Mùa hạ (tháng 4, 5)	Hỏa	Thổ
Mùa thu (tháng 7, 8)	Kim	Thủy
Mùa đông (tháng 10, 11)	Thủy	Mộc
Tứ quý (tháng 3, 6, 9, 12)	Thổ	Kim

Ví dụ:

Trẻ sinh năm 2009 mệnh Hỏa, sinh mùa Hạ là mệnh Vượng, sinh mùa Xuân là mệnh Tướng.

Trẻ sinh năm 2010 mệnh Mộc, sinh mùa Xuân là mệnh Vượng, sinh mùa Đông là mệnh Tướng.

Các năm khác tính tương tự.

Mệnh Vượng hay mệnh Tướng đều là thuận mùa sinh.

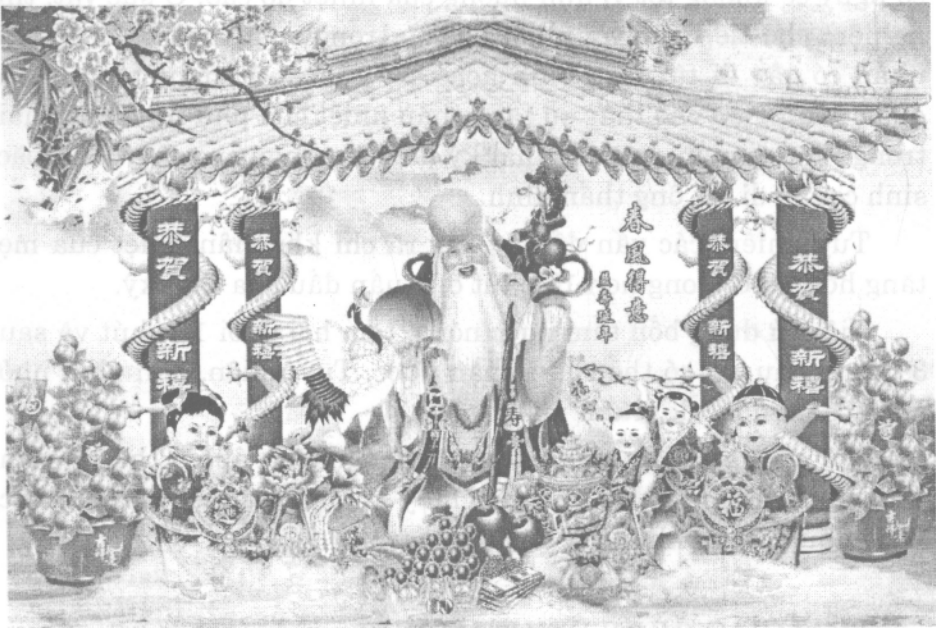
TỬ

Ngày tốt cho mai táng:

Là các ngày Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên nguyên, Lục hợp.

Ngày cần tránh về mai táng:

Là các ngày Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Tứ kị, Ngũ mộ, Trùng nhật, Phục nhật,...



PHẦN 2.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ DƯỠNG THAI, SINH NƠ, ...

KHÔNG TẮM NƯỚC NÓNG KHI MANG THAI

Sử dụng bồn tắm nước nóng, tắm hơi khi đang có thai có thể có nguy cơ không tốt vì ảnh hưởng của nhiệt độ cao. Ở súc vật, thí nghiệm cho tiếp xúc với nhiệt độ cao trong suốt thai kỳ được ghi nhận có gây dị tật bẩm sinh hoặc sảy thai. Các nghiên cứu liên quan đến người cho thấy sự tăng thân nhiệt của phụ nữ mang thai trong những tuần đầu của thai kỳ làm tăng nguy cơ sảy thai hoặc sinh con bị dị tật ống thần kinh.

Tuy nhiên, các vấn đề này xảy ra chỉ khi thân nhiệt của mẹ tăng hơn 39°C trong hơn 10 phút ở 7 tuần đầu của thai kỳ.

Việc sử dụng bồn tắm nước nóng, tắm hơi dưới 10 phút và sau 3 tháng đầu thì có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, bạn phải nhớ uống thêm nước để tránh mất nước.

Nói chung, ngâm mình trong bồn tắm ấm áp có thể là cách thư giãn khi mang thai. Nhưng chú ý không để nhiệt độ của nước không quá cao vì những lý do đã nêu trên.

THAI GIÁO (NUÔI DẠY THAI NHI)

Khi người vợ mang thai, tình huống chung sẽ là cả gia đình tìm cách chăm sóc "toàn diện" như bổ sung dinh dưỡng, giảm nhẹ gánh nặng công việc, chăm sóc tốt hơn về tinh thần,... Sau vài tháng, nhiều người chồng còn mua cả CD âm nhạc để dạy thai,... Đó có thể là thai giáo của người hiện đại, chú ý đến khoa học về sinh, cũng như tràn ngập tình yêu thương.

Vậy người xưa thai giáo thế nào?

Từ thời thượng cổ, theo ghi chép trong "Sử ký", Thái Nhậm mẹ của Chu Văn Vương khi mang thai, "Thái Nhậm chi tính, đoan nhất thành trang, duy đức năng hành. Cập kỳ nhâm thân, mục

bất thị ác sắc, nhĩ bất thính âm thanh, khẩu bất xuất ngao ngôn, sinh Văn Vương chi minh thánh, Thái Nhâm giáo chi, dĩ nhất thức bách. Tốt vi Chu tôn, quân tử vị, Thái Nhâm vi năng thai giáo". (Tĩnh Thái Nhâm, rất đoan trang, chỉ làm điều đức hạnh. Khi mang thai, mắt không nhìn điều ác, tai không nghe điều âm dục, miệng không nói càn rỡ, để ra vị thánh Văn Vương, dạy một biết trăm.)

Thai giáo theo người cổ đại, là các biện pháp có lợi đối với tinh thần, ăn uống, sinh hoạt của người mẹ nhằm giúp thai nhi phát triển tốt, cả mẹ và con đều khỏe mạnh.

Thai giáo cổ đại chú trọng đến các điểm sau:

(1) Điều tiết tình cảm. Tâm sinh lý của phụ nữ mang thai có một quá trình rất đặc biệt. Người xưa viết: phàm phụ nữ mang thai, nên thư giãn thả lỏng suy nghĩ, gặp chuyện gì cũng nên lạc quan, hỷ nộ âu lo đều làm khí huyết không điều hòa mà ảnh hưởng tới thai nhi. "Tăng bổ đại sinh yếu chí" viết: Hãy loại trừ khỏi sự cáu giận, có thai không được đánh mắng người, khí điều hòa thì thai an, khí nghịch thì thai bệnh.

(2) Kỵ tính giao. Tuy sinh hoạt vợ chồng thì mới có thể có thai, nhưng sau khi có thai thì nên hạn chế. "Sản dụng tập" viết: Sau khi mang thai, việc đầu tiên là kỵ tính giao, tránh âm khí động mà ra ngoài, làm giảm khả năng dưỡng thai, mất thời cơ củng cố thai, hơn nữa hỏa động vào trong, huyết động, thần trí tách rời, hình thể yếu ớt, mạch động, gây dễ non, khó đẻ, hoặc trẻ sinh ra lắm bệnh.

(3) Điều tiết ăn uống. Ăn uống là nguồn dinh dưỡng rất quan trọng cho phụ nữ mang thai. "Vạn thị nữ khoa" nhấn mạnh: Sau khi phụ nữ mang thai, nên ăn no, vị nhạt, tránh đồ hàn lạnh, hít thở khí trong lành để dưỡng thai, thai mới chắc, trẻ sinh ra không bệnh tật.

(4) Lao động vừa phải, nghỉ ngơi đầy đủ. Không được suốt ngày nằm nghỉ, cũng không được lao động quá sức. Theo Đông y, ngồi không khí ứ trệ, lao động quá sức khí suy yếu. Vì vậy lao

* Một tác phẩm nổi tiếng về sản khoa của Trương Diệu Tôn (đời Thanh).

* Một tác phẩm về phụ khoa đời Minh.

động kết hợp nghỉ ngơi hợp lý, cử chỉ nhẹ nhàng, không trèo cao vác nặng.

(5) Thận trọng với nóng lạnh. Đây cũng chính là sự thay đổi thời tiết hay môi trường xung quanh. Do sau khi mang thai cơ thể người phụ nữ có những thay đổi đặc biệt, rất dễ mắc chứng "lục dân", nhất là khí lạnh xâm nhập gây cảm mạo, cúm, rất hại cho thai nhi, dễ bị đẻ non, ảnh hưởng đến tính mệnh.

(6) Tránh bị lạnh. Sau khi mang thai phụ nữ thích ăn một số đồ lạnh. Y học cổ truyền cho rằng, đó là do sau khi mang thai huyết âm đi xuống dưỡng thai, làm huyết âm hư yếu, khí dương vượng. Nhưng đồ lạnh ăn nhiều sẽ làm tổn thương tỳ và dạ dày, dễ gây nôn, đau bụng, ỉa,... ảnh hưởng xấu đến phụ nữ mang thai và thai nhi. Ngoài ra quần áo nên mặc rộng rãi, không nên bó chặt để giúp khí huyết lưu thông, không ảnh hưởng đến thai nhi.

CẤM KỶ VỚI PHỤ NỮ MANG THAI

Thời xưa, những cấm kỵ với phụ nữ mang thai còn nặng nề hơn so với phụ nữ bình thường. Trong phong tục của đa số các dân tộc, phụ nữ mang thai đồng nghĩa với những gì không sạch, nên hành động của họ rất bị hạn chế, gò bó. Tất nhiên có những cấm kỵ về cơ thể đặc biệt của họ, cũng có tác dụng bảo vệ sức khỏe cả mẹ lẫn thai nhi, nhưng đáng tiếc là có rất nhiều cấm kỵ khi tìm hiểu kỹ, thì chỉ là những hủ tục hoặc coi khinh phụ nữ.

Những cấm kỵ với phụ nữ mang thai chủ yếu là tạm thời cách ly, tránh xa để khỏi bị "ô nhiễm". Thứ nhất, phụ nữ mang thai không được tham gia hôn lễ, nhất là cô dâu chú rể chưa vào phòng ngủ mà phụ nữ mang thai vào trước, sẽ bị coi là đuổi mất hỷ khí. Thứ hai, là phụ nữ mang thai không được tham gia tang lễ, hay buổi cầu lễ. Vì đối tượng của tang lễ, buổi lễ - là thân linh và thai nhi - đều chưa thành hình, dễ bị ảnh hưởng, nhất là sợ ảnh hưởng

* Còn gọi là lục khí, sáu loại khí bình thường của Trời Đất theo quan niệm của y học cổ truyền, gồm: *phong* (gió) là khí chính của mùa xuân; *hàn* (lạnh) là khí chính của mùa đông; *thử* (nắng) cùng với *hoả* là khí chính của mùa hạ; *thấp* (ẩm) là khí chính của cuối hạ đầu thu; *táo* (hanh khô) là khí chính của mùa thu; *hoả* (nóng, lửa).

đến thai nhi. Phụ nữ mang thai đến lễ tang, coi như mang họa "huyết quang", gây hạn trùng tang, hoặc người nhà mất. Vì thế mà kể cả trong nhà có chuyện tang, phụ nữ mang thai cũng phải tạm thời đến nơi khác ở. Thứ ba, phụ nữ mang thai không được tham gia vào những chuyện hệ trọng, tránh các hoạt động về thần thánh. Do dân gian cho rằng phụ nữ mang thai không sạch, có thể làm mất công hiệu của pháp thuật, nên mới không cho phụ nữ mang thai tham gia các buổi lễ. Mà các buổi lễ dân gian trước đây, đa phần có liên quan đến thần thánh. Một số nơi khi động thổ, xây nhà, đào giếng,... phụ nữ mang thai cũng không được có mặt tại chỗ. Nhất là khi làm mái nhà, do sợ phụ nữ mang thai đi qua "xung đổ cột" nên thường làm vào sáng sớm. Khi đào giếng, sợ phụ nữ mang thai làm hỏng long mạch, không đào được nước, hoặc nước chất lượng kém.

CẤM KỴ ĐỂ BẢO VỆ THAI NHI

Cấm kỵ về cử chỉ

Thời xưa, để tránh bị dễ khó phụ nữ mang thai không được nghe trộm người khác nói chuyện, không mang muối đi qua cửa (sợ trẻ sinh ra sẽ thò tay ra trước)...; để tránh dễ non không được thay đổi vật nặng trong nhà, không mang vác vật nặng, không làm việc quá sức, không ăn thức ăn lắm dầu mỡ hay chua cay; để trẻ dễ ra không bị môi chẻ, cần không được đi vào công xưởng, không được nhìn người nhập liệm; phụ nữ mang thai không ngồi lên giường của sản phụ khác, nếu không sẽ bị mất sữa.

Có nhiều nơi còn kỵ không tiếp xúc với người tuổi Dần, vì sợ hổ vồ mất con. Đây chính là ứng dụng nhầm lẫn trong dân gian về xung khắc 12 con giáp và năm bản mệnh. Nhưng điểm mê tín này không hiểu sao lại đi vào lòng người, dù nghe hoang đường vô lối, nhưng cũng rất khó xóa bỏ.

Cấm kỵ về ăn uống

Kỵ ăn thịt thỏ. Nếu ăn trẻ dễ ra bị cảm chẻ. Từ thời Tây Tấn trong "Quảng vật chí" đã ghi: Người mang thai không được ăn thịt thỏ, cũng không được nhìn thấy thỏ, trẻ dễ ra sút môi.

Kỵ ăn thịt chó, vì sợ khó đẻ.

Kỵ ăn thịt ngựa, lừa. Ăn thịt ngựa mà sinh ban ngày, trẻ sẽ khóc triền miên. Ăn thịt lừa sẽ "chửa trâu", sinh muộn như ... lừa.

Kỵ ăn thịt cua, vì sợ đẻ khó, hoặc trẻ đẻ ra nuốt phải dịch bẩn. Quan niệm này có từ thời Tống. Đài Loan hiện nay còn cho rằng, ăn thịt cua trẻ đẻ ra sẽ chỉ thích cầm nắm chân tay người khác như cua vậy.

Kỵ ăn cá chép, vì sợ trẻ đẻ ra có mụn nhọt. Cấm kỵ này có từ thời Đường.

Kỵ ăn gừng sống, vì trẻ có thể có 6 ngón. Gừng tính cay, phụ nữ mang thai ăn xong dễ bị bệnh mất, hoặc sảy thai.

Kỵ ăn thịt rùa hay ba ba, vì sợ trẻ rụt cổ. Cấm kỵ này đơn thuần là do liên tưởng.

Kỵ ăn vịt, vì sợ trẻ đẻ ra mắc chứng hay lắc đầu lắc cổ.

...

Thậm chí có những cấm kỵ rất thú vị, đó là kỵ ăn những thứ mà sau đó vì lý do nào đó không ăn được, tức là phụ nữ mang thai thích ăn gì đó mà sau đó không ăn được, trẻ sẽ mắc bệnh "đỏ mắt", tham lam. Rõ ràng đây là cấm kỵ không khoa học.

Cấm kỵ về thứ nhìn thấy

Ngoài những cấm kỵ về ăn uống, còn những cấm kỵ về thứ nhìn thấy, vì sợ nhìn thấy sẽ sinh quái thai, dễ non hoặc khó đẻ.

Không nhìn phụ nữ khác đẻ, nếu không mình sẽ khó đẻ. Cấm kỵ này còn có chút khoa học, đó là do khi phụ nữ mang thai nhìn thấy vẻ mặt đau đớn của sản phụ, tinh thần sẽ căng thẳng, dẫn đến khó đẻ sau này.

Không nhìn rấn, vì sợ trẻ đẻ ra sẽ thè lưỡi ra ngoài. Không nhìn người xấu, hay các động vật ít gặp như khỉ, hổ,... vì sợ gây cảm giác sợ hãi, ảnh hưởng đến thai nhi.

Phụ nữ mang thai không được vào phòng ngủ của cô dâu, vì họ là "người bốn mắt", rất không may mắn, chỉ khác người, làm gia đình mới bị phân tán.

CẦU TỰ

Thông thường hai vợ chồng sau khi chung sống, không dùng biện pháp tránh thai mà 2 năm không có thai, thì có thể nghĩ đến trường hợp vô sinh. Nếu sau khi khám và điều trị, không tìm ra nguyên nhân hoặc không điều trị được, có thể sẽ phải xin con nuôi.

Theo phong tục dân gian, khi không thấy có thai, người ta có thể làm nhiều cách, như mời thầy phong thủy về thiết kế bố trí lại phòng ngủ phòng bếp,... hoặc vào chùa cầu có con, trường hợp này gọi là "cầu tự".

Cầu con năm Canh Dần 2010, sửa từ phương Mão. Bố trí giường ngủ tại ba phương Hợi Mão Mùi, trong đó phương Mão Mùi có sát, khi có thai hay lo lắng bất yên.

Cầu con năm Tân Mão 2011, sửa từ phương Thìn. Bố trí giường ngủ tại ba phương Thân Tý Thìn, trong đó Tý Thìn là tốt nhất, Thân tạm được nhưng người mẹ có bệnh, lúc sắp đẻ hay sợ hãi.

Cầu con năm Nhâm Thìn 2012, sửa từ phương Ty. Bố trí giường ngủ tại ba phương Ty Dậu Sửu, trong đó Sửu là tốt nhất, Ty tốt vừa, Dậu tạm được.

Cầu con năm Quý Ty 2013, sửa từ phương Ngọ. Bố trí giường ngủ tại ba phương Dần Ngọ Tuất, nhưng ba phương này đều có sát, nếu mẹ không mắc bệnh thì con đẻ ra khó nuôi.

Cầu con năm Giáp Ngọ 2014, sửa từ phương Mùi. Bố trí giường ngủ tại ba phương Hợi Mão Mùi, trong đó Mão Mùi là tốt nhất, Hợi tốt vừa.

THỨC SINH

Thời xưa khi sắp sinh nở, người thân trong gia đình và bạn bè đều đến tặng quà, hay mời thầy cúng với mong muốn đứa bé bình an ra đời, đảm bảo mẹ tròn con vuông.

Quà tặng thời xưa thường là trứng gà, mà là trứng gà sống. Bởi trứng gà hình bầu dục, dễ lăn, gà mẹ đẻ trứng cũng rất dễ, vì thế dân gian muốn mượn hình ảnh tượng trưng này để giúp đẻ dễ;

hơn nửa trứng gà* trong truyền thuyết hay truyền thống dân gian, còn được coi như linh vật có chứa sinh mệnh, có thể sinh ra con người.

Một số nơi còn có phong tục đến chùa, miếu,... thắp hương cầu khấn hoặc dùng "bùa thúc sinh" để tránh yêu ma hãm hại.

Ngày nay tập tục về sinh nở đã có chiều hướng khoa học và đơn giản hơn, phụ nữ mang thai ngoài việc chuẩn bị tâm lý và sinh lý, còn định kỳ khám thai, trường hợp thai ngược còn kịp thời tập các bài tập đơn giản để thai nhi trở về đúng tư thế. Người thân trong gia đình cũng chuẩn bị môi trường, quần áo, đồ dùng,... để đón đứa bé ra đời. Một số nơi còn tổ chức những khóa học cho bà bầu, giúp bà mẹ mang thai có kiến thức cơ bản, nhận biết được những dấu hiệu để kịp thời đến bệnh viện, đảm bảo trẻ sinh ra mạnh khỏe an toàn.

LỄ ĐÂY THÁNG

Lễ đây tháng là nghi lễ không chỉ khẳng định sự hiện hữu của một con người - một thành viên mới trong gia đình, mà còn khẳng định vai trò của gia đình đối với thành viên mới, thế hệ mới.

Tuy là hình thức tín ngưỡng dân gian nhưng luôn hướng con người không chỉ biết có hiện tại, tương lai, mà còn nhận rõ truyền thống văn hóa mang tính bản sắc của gia đình - xã hội, đồng thời thể hiện của những ước muốn tốt đẹp của các thế hệ trước đối với các thế hệ sau.

Sau khi bày lễ vật, một trưởng tộc thắp ba nén hương khấn nguyện:

"Hôm nay, ngày (mùng) tháng (Âm lịch), ngày cháu (nội/ ngoại) tên là tròn 1 tháng tuổi, gia đình chúng tôi bày mâm lễ vật này, cung thỉnh thập nhị mụ bà và tam đức ông trước về chứng minh nhận lễ, sau tiếp tục phù trợ cho cháu mạnh tay, mạnh chân, mau lớn, hiền, ngoan, phù trợ cho gia đình an vui, hạnh phúc".

* Ngày xưa, trong truyền thuyết vũ trụ thường được ví như quả trứng gà.

Trong lễ đầy tháng, người xưa thường tổ chức lễ "qua quan" (giải hạn *quan sát*), mang trẻ đi cầu phúc, để trẻ phát triển mạnh khỏe.

PHẠM GIỜ SINH

Theo quan niệm của người xưa, trẻ sinh ra khó nuôi, hay đau ốm, bệnh tật, chết yếu,... là do đứa trẻ phạm phải giờ sinh không tốt nên cần phải dựa vào lễ "qua quan" đã nhắc đến ở mục trên.

Có hơn một trăm thần sát khác nhau, dưới đây chỉ liệt kê một số thần sát để tham khảo. Dưới đây là cách tính giờ "quan sát":

Xem theo giờ sinh

Tháng Giờ sinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp	Ký & triệu chứng thường gặp
Tứ trụ quan sát	Tý Hợi	Thìn Tuất	Mão Dậu	Dần Thân	Sửu Mùi	Tý Ngọ	Tý Hợi	Thìn Tuất	Mão Dậu	Dần Thân	Sửu Mùi	Tý Ngọ	Không ngồi lan can, thành cầu. Dễ trượt ngã.
Từ quý quan sát	Tý Sửu	Tý Sửu	Tý Sửu	Thân Thìn	Thân Thìn	Thân Thìn	Mùi Hợi	Mùi Hợi	Mùi Hợi	Dần Tuất	Dần Tuất	Dần Tuất	Không dự lễ đầy tháng của mình. Dễ mắc bệnh lạ.
Tướng quan quan sát	Thìn Tuất Dậu	Thìn Tuất Dậu	Thìn Tuất Dậu	Tý Mão Mùi	Tý Mão Mùi	Tý Mão Mùi	Sửu Dần Ngọ	Sửu Dần Ngọ	Sửu Dần Ngọ	Tý Thân Hợi	Tý Thân Hợi	Tý Thân Hợi	Không xem hoạt động quân sự như duyet binh,... Dễ có tai nạn bất ngờ.
Diêm vương quan sát	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Thìn Tuất	Thìn Tuất	Thìn Tuất	Tý Ngọ	Tý Ngọ	Tý Ngọ	Dần Mão	Dần Mão	Dần Mão	Không xem các vụ án. Thần kinh bất ổn định.
Cấp cúcc quan sát	Hợi Tý	Hợi Tý	Hợi Tý	Mão Mùi	Mão Mùi	Mão Mùi	Dần Tuất	Dần Tuất	Dần Tuất	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Không đi nhanh, dễ bị vấp ngã.
Bách nhật quan sát	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Hợi	Tý Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Hợi	Tý Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Hợi	Tý Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Hợi	Tý Ngọ Mão Dậu	Trong vòng trăm ngày không được ra khỏi cửa. Trẻ dễ mắc bệnh nghiêm trọng.

THẠC SỸ NGUYỄN MẠNH LINH

Đoạn kiểu quan sát	Dần	Mão	Thân	Sửu	Tuất	Dậu	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Hợi	Tý	Không nhìn bóng mình khi qua cầu. Hay bị quấy nhiễu.
Hạ tinh quan sát	Tý Dậu Dần	Tý Dậu Dần	Tý Dậu Dần	Tý Hợi Tuất	Tý Hợi Tuất	Tý Hợi Tuất	Sửu Thân	Sửu Thân	Sửu Thân	Tý Ngọ	Tý Ngọ	Tý Ngọ	Không được nghe tiếng mài dao, bổ củi. Nhát gan, không dám gặp người lạ.
Dục bốn quan sát	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Không tắm buổi sáng sớm, dễ mắc bệnh phong tà.
Thủy hỏa quan sát	Mùi Tuất	Mùi Tuất	Mùi Tuất	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Dậu	Dậu	Dậu	Sửu	Sửu	Sửu	Không gần nước, lửa. Dễ bị ung nhọt.
Thâm thủy quan sát	Dần Thân	Dần Thân	Dần Thân	Mùi	Mùi	Mùi	Dậu	Dậu	Dậu	Sửu	Sửu	Sửu	Không tắm nước lạnh. Dễ mắc chứng phong hàn.
Kim tỏa quan sát	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Không đeo trang sức kim loại.
Dạ đế quan sát	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Dậu	Dậu	Dậu	Tý	Tý	Tý	Mão	Mão	Mão	Không bật đèn sáng khi ngủ đêm. Trẻ khóc khó dừng.

Xem theo can năm sinh (can của trụ năm)

Năm Giờ sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Ký & triệu chứng thường gặp
Kê phi quan sát	Sửu Dậu Tý	Tý	Tý	Tý	Tý	Sửu Dậu Tý	Hợi Mùi Mão	Ngọ Tuất Dần	Ngọ Tuất Dần	Ngọ Tuất Dần	Không nhìn gà đang kêu. Có bệnh ẩn khó biết.
Lạc tinh quan sát	Tý	Tý	Thân	Tuất	Mão	Tý	Tý	Thân	Tuất	Mão	Không nhìn miệng hồ, ao, sông. Dễ bị hại dưới nước.
Thiên nhật quan sát	Ngọ Thìn	Ngọ Thìn	Thân Dậu	Thân Dậu	Tý Tuất	Tý Tuất	Dần	Dần	Sửu Hợi	Sửu Hợi	Trong vòng 1000 ngày không ra ngoài.

THO MẠI SINH TỬ

Lời công quan sát	Ngo	Tuất	Tý	Tý	Tuất	Ngo	Dần	Dần	Tý	Tý	Không đánh trống gõ mõ, tránh nghe tiếng sấm. Để bị giạt mình sinh bệnh.
Đoạn trường quan sát	Ngo Mùi	Ngo Mùi	Thìn Tý	Thìn Tý	Ngo	Mùi	Dần	Dần	Sửu	Sửu	Không nhìn cảnh giết lợn, dê.
Thủ mệnh quan sát	Tý Thìn Thân	Tý Thìn Thân	Tý Thìn Thân	Tý Thìn Thân	Mão Mùi Hợi	Mão Mùi Hợi	Mão Mùi Hợi	Ngo Tuất Dần	Ngo Tuất Dần	Ngo Tuất Dần	Không xem chùa mới xây. Không được nhìn người chết.
Bạch hổ quan sát	Mệnh Hỏa giờ Tý, mệnh Kim giờ Mão, mệnh Thủy Thổ giờ Ngọ, mệnh Mộc giờ Dậu										Làm việc qua loa, không cẩn thận. Có bệnh về máu.

Xem theo chi năm sinh (chi của trụ năm)

Năm Giờ sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Kỵ & triệu chứng thường gặp
Hỏa thượng quan sát	Thìn Tuất Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thân Tý Hợi	Thìn Tuất Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thân Tý Hợi	Thìn Tuất Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thân Tý Hợi	Thìn Tuất Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thân Tý Hợi	Không nhìn hỏa thượng, ni cô. Có kinh ngạc bất ngờ.
Quý môn quan sát	Dậu	Ngọ	Mùi	Thân	Hợi	Tuất	Sửu	Dần	Mão	Tý	Ngọ	Thìn	Không ra ngoài vào đêm tối. Khó yên ổn.
Ngũ quý quan sát	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Không đến gần quan tài bằng gỗ.
Đoàn mệnh quan sát	Tý	Dần	Thìn	Mùi	Tý	Dần	Thìn	Mùi	Tý	Dần	Thìn	Mùi	Không để kinh sợ quá mức. Trẻ hay lo lắng sợ hãi, chết non, khó nuôi.
Thiên cầu quan sát	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Không lại gần chó. Chó cắn hoặc làm cho sợ cũng mắc bệnh.

Thiên điều quan sát	Ngo Ty	Mão Ty	Ngo Thìn	Thân Ngọ	Ngo Ty	Mão Ty	Ngo Thìn	Thân Ngọ	Ngo Ty	Mão Ty	Ngo Thìn	Thân Ngọ	Khi tính nôn nông không nên ra khỏi cửa. Dễ có bệnh về mắt, mắt đờ đẫn
Thang hỏa quan sát	Ngo	Mùi	Ty	Ty	Ngo	Ngo	Dần	Ngo	Mùi	Dần	Ngo	Mùi	Dễ bị bỏng nước.
Chàng mệnh quan sát	Ty	Mùi	Ty	Ty	Ngo	Ngo	Sửu	Sửu	Ngo	Hợi	Mùi	Hợi	Khó nuôi, dễ chết yếu, hay ốm vặt.
Mai nhi quan sát	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Không cho nhìn quan tài, hay việc an táng.

Ví dụ giờ Hạ tinh quan. Xuất phát từ việc thời xưa vệ sinh còn kém, môi trường điều kiện sống chưa được tốt, y học kém phát triển, trẻ dễ chết yếu, nên ngoài việc cha mẹ phải chọn tên thật xấu đặt cho trẻ để yêu ma không chú ý, còn cầu khẩn thần hay Phật làm cha mẹ kế cho trẻ, mong muốn dưới sự trợ giúp của cha mẹ kế mà trẻ thoát khỏi vận xấu, hóa giải được quan sát, thuận lợi phát triển. Tuy hiện nay cuộc sống đã được cải thiện, y học khoa học phát triển, nhưng việc nuôi dạy con vẫn là vấn đề lo lắng của các ông bố bà mẹ, cuộc sống phát triển kéo theo sự biến đổi chóng mặt của môi trường và điều kiện sống, cha mẹ vẫn mong muốn con cái mình thuận lợi phát triển, không gặp khó khăn về vật chất lẫn tinh thần, do đó tập tục cầu Thần Phật phù hộ cho con cái vẫn tồn tại.

Trên đây là cách giải thích của người xưa về sự yếu mệnh của con trẻ. Theo quan niệm xưa, trẻ mới sinh phạm nhằm các giờ kể trên thường khó nuôi, hay bệnh tật. Tuy vậy cách dùng thần sát để đánh giá mệnh vận được coi là quá đơn giản, nên chỉ thịnh hành trong thời kỳ đầu của thuật đoán mệnh, từ khi môn Tử bình ra đời, đã ít người sử dụng đến thần sát mà chú ý nhiều hơn cách cục vận khí.

BẢN KHOẢN

Một vấn đề thuộc về tâm linh đã có từ lâu, theo quan niệm của người xưa khi con cái phạm giờ sinh sẽ làm lễ nhờ Đức thánh ông trông coi hộ, đến năm 13 tuổi lại làm lễ chuộc về. Theo một số chùa hiện nay, lễ gồm 1 lễ mặn nhỏ và 4 lễ hoa quả, sau khi cúng xong sẽ nhận một lá số mang về, giữ lá số đó cho đến khi làm lễ chuộc về. Thực tế kết quả thế nào thì vẫn chưa có số liệu thống kê cụ thể, nhưng cơ bản là giúp các bậc cha mẹ yên tâm hơn.

PHÉP "XÚNG CỐT TOÁN MỆNH"

Phép xúng cốt đoán mệnh có nguồn gốc từ đời Đường, do nhà dự đoán học chiêm tinh nổi tiếng Viên Thiên Canh sáng tạo ra. Ông còn có các tác phẩm nổi tiếng khác như "Lục nhâm khóa", "Ngũ hành tướng thư",... *Xúng cốt toán mệnh* có thể xác định được họa phúc, hung cát trong cuộc đời mỗi người một cách đơn giản, dễ nắm bắt và vận dụng.

Giờ sinh, ngày tháng năm sinh của mỗi người đều có thể định lượng được. Trọng lượng của năm, tháng, ngày, giờ đó đều có quy định cụ thể. Chỉ cần cộng tổng trọng lượng của năm, tháng, ngày, giờ đó lại với nhau, sau đó đối chiếu với bài về "Xúng cốt" là có thể xác định được vận mệnh, đường đời của mỗi người.

Trọng lượng của năm sinh của mỗi người được dựa vào lịch Can chi (Giáp Tý, Kỷ Sửu),... như sau:

TỶ	Giáp Tý	1 lượng 2	Bính Tý	1 lượng 6	Mậu Tý	1 lượng 5	Canh Tý	7 chỉ	Nhâm Tý	5 chỉ
SỬU	Ất Sửu	9 chỉ	Đinh Sửu	8 chỉ	Kỷ Sửu	7 chỉ	Tân Sửu	7 chỉ	Quý Sửu	7 chỉ
DẦN	Bính Dần	6 chỉ	Mậu Dần	8 chỉ	Canh Dần	9 chỉ	Nhâm Dần	9 chỉ	Giáp Dần	1 lượng 2 chỉ
MÃO	Đinh Mão	7 chỉ	Kỷ Mão	1 lượng 9 chỉ	Tân Mão	1 lượng 2 chỉ	Quý Mão	1 lượng 2 chỉ	Ất Mão	8 chỉ
THÌN	Mậu Thìn	1 lượng 2 chỉ	Canh Thìn	1 lượng 2 chỉ	Nhâm Thìn	1 lượng	Giáp Thìn	8 chỉ	Bính Thìn	8 chỉ

TỶ	Kỷ Tỷ	5 chỉ	Tân Tỷ	6 chỉ	Quý Tỷ	7 chỉ	Ất Tỷ	7 chỉ	Đinh Tỷ	6 chỉ
NGỌ	Canh Ngọ	9 chỉ	Nhâm Ngọ	8 chỉ	Giáp Ngọ	1 lượng 5 chỉ	Bính Ngọ	1 lượng 3 chỉ	Mậu Ngọ	1 lượng 9 chỉ
MÙI	Tân Mùi	8 chỉ	Quý Mùi	7 chỉ	Ất Mùi	6 chỉ	Đinh Mùi	5 chỉ	Kỷ Mùi	6 chỉ
THÂN	Nhâm Thân	7 chỉ	Giáp Thân	5 chỉ	Bính Thân	5 chỉ	Mậu Thân	1 lượng 4 chỉ	Canh Thân	8 chỉ
DẬU	Quý Dậu	8 chỉ	Ất Dậu	1 lượng 5 chỉ	Đinh Dậu	1 lượng 4 chỉ	Kỷ Dậu	5 chỉ	Tân Dậu	1 lượng 6 chỉ
TUẤT	Giáp Tuất	1 lượng 5 chỉ	Bính Tuất	6 chỉ	Mậu Tuất	1 lượng 4 chỉ	Canh Tuất	9 chỉ	Nhâm Tuất	1 lượng
HỢI	Ất Hợi	9 chỉ	Đinh Hợi	1 lượng 6 chỉ	Kỷ Hợi	9 chỉ	Tân Hợi	1 lượng 7 chỉ	Quý Hợi	6 chỉ

Nếu cho vào bảng thứ tự năm cho dễ tra cứu ta sẽ được bảng sau:

Năm	Trọng lượng	Năm	Trọng lượng
1945	1 lượng 5 chỉ	1983	6 chỉ
1946	6 chỉ	1984	1 lượng 2 chỉ
1947	1 lượng 6 chỉ	1985	9 chỉ
1948	1 lượng 5 chỉ	1986	6 chỉ
1949	7 chỉ	1987	7 chỉ
1950	9 chỉ	1988	1 lượng 2 chỉ
1951	1 lượng 2 chỉ	1989	5 chỉ
1952	1 lượng	1990	9 chỉ
1953	7 chỉ	1991	8 chỉ
1954	1 lượng 5 chỉ	1992	7 chỉ
1955	6 chỉ	1993	8 chỉ
1956	5 chỉ	1994	1 lượng 5 chỉ

1957	1 lượng 4 chỉ	1995	9 chỉ
1958	1 lượng 4 chỉ	1996	1 lượng 6 chỉ
1959	9 chỉ	1997	8 chỉ
1960	7 chỉ	1998	8 chỉ
1961	7 chỉ	1999	1 lượng 9 chỉ
1962	9 chỉ	2000	1 lượng 2 chỉ
1963	1 lượng 2 chỉ	2001	6 chỉ
1964	8 chỉ	2002	8 chỉ
1965	7 chỉ	2003	7 chỉ
1966	1 lượng 3 chỉ	2004	5 chỉ
1967	5 chỉ	2005	1 lượng 5 chỉ
1968	1 lượng 4 chỉ	2006	6 chỉ
1969	5 chỉ	2007	1 lượng 6 chỉ
1970	9 chỉ	2008	1 lượng 5 chỉ
1971	1 lượng 7 chỉ	2009	7 chỉ
1972	5 chỉ	2010	9 chỉ
1973	7 chỉ	2011	1 lượng 2 chỉ
1974	1 lượng 2 chỉ	2012	1 lượng
1975	8 chỉ	2013	7 chỉ
1976	8 chỉ	2014	1 lượng 5 chỉ
1977	6 chỉ	2015	6 chỉ
1978	1 lượng 9 chỉ	2016	5 chỉ
1979	6 chỉ	2017	1 lượng 4 chỉ
1980	8 chỉ	2018	1 lượng 4 chỉ
1981	1 lượng 6 chỉ	2019	9 chỉ
1982	1 lượng	2020	7 chỉ

Trọng lượng của tháng sinh được xác định theo số tháng Âm lịch như tháng giêng, tháng hai,...

Tháng giêng	6 chỉ
Tháng 2	7 chỉ
Tháng 3	1 lượng 8 chỉ
Tháng 4	9 chỉ
Tháng 5	5 chỉ
Tháng 6	1 lượng 6 chỉ
Tháng 7	9 chỉ
Tháng 8	1 lượng 5 chỉ
Tháng 9	1 lượng 8 chỉ
Tháng 10	8 chỉ
Tháng 11	9 chỉ
Tháng chạp	5 chỉ

Trọng lượng của ngày sinh được xác định theo số ngày như ngày 1, ngày 2,...

Ngày sinh		
Ngày 1: 5 chỉ	Ngày 11: 9 chỉ	Ngày 21: 1 lượng
Ngày 2: 1 lượng	Ngày 12: 1 lượng 7 chỉ	Ngày 22: 9 chỉ
Ngày 3: 8 chỉ	Ngày 13: 8 chỉ	Ngày 23: 8 chỉ
Ngày 4: 1 lượng 5 chỉ	Ngày 14: 1 lượng 7 chỉ	Ngày 24: 9 chỉ
Ngày 5: 1 lượng 6 chỉ	Ngày 15: 1 lượng	Ngày 25: 1 lượng 5 chỉ
Ngày 6: 1 lượng 5 chỉ	Ngày 16: 8 chỉ	Ngày 26: 1 lượng 8 chỉ
Ngày 7: 8 chỉ	Ngày 17: 9 chỉ	Ngày 27: 7 chỉ
Ngày 8: 1 lượng 6 chỉ	Ngày 18: 1 lượng 8 chỉ	Ngày 28: 8 chỉ
Ngày 9: 8 chỉ	Ngày 19: 5 chỉ	Ngày 29: 1 lượng 6 chỉ
Ngày 10: 1 lượng 6 chỉ	Ngày 20: 1 lượng 5 chỉ	Ngày 30: 6 chỉ

Trọng lượng của giờ sinh được xác định theo cách tính giờ cổ (giờ Tý, giờ Sửu, giờ Dần,...). Mỗi đơn vị giờ cổ tương ứng với hai tiếng trong một ngày. Ta có cách quy đổi như sau:

Giờ Tý	23h~1h	1 lượng 6 chỉ
Giờ Sửu	1h~3h	6 chỉ
Giờ Dần	3h~5h	7 chỉ
Giờ Mão	5h~7h	1 lượng
Giờ Thìn	7h~9h	9 chỉ
Giờ Tỵ	9h~11h	1 lượng 6 chỉ
Giờ Ngọ	11h~13h	1 lượng
Giờ Mùi	1h~3h chiều	8 chỉ
Giờ Thân	3h~5h chiều	8 chỉ
Giờ Dậu	5h~7h chiều	9 chỉ
Giờ Tuất	7h~9h chiều	6 chỉ
Giờ Hợi	9h~11h chiều	6 chỉ

Ví dụ: Trẻ sinh vào giờ Ngọ, ngày mùng 5 tháng chạp năm Ất Dậu:

Cân nặng xương năm Ất Dậu là 1 lượng 5 chỉ.

Cân nặng xương tháng chạp là 5 chỉ.

Cân nặng xương ngày mùng 5 là 1 lượng 6 chỉ.

Cân nặng xương giờ Tý là 1 lượng 6 chỉ.

Cộng cân nặng xương của ngày, tháng, năm và giờ sinh của người này, ta có: $1,5 + 0,5 + 1,6 + 1,6 = 5,2$ (tức 5 lạng 2 chỉ). Tra bài về "Xưng cốt", để xác định vận mệnh của người này trong suốt cuộc đời.

2 lượng 1	Đoản mệnh phi nghiệp vị đại không, bình sinh tai nạn sự trùng trùng, Hung họa tần lâm hạm nghịch cảnh, chung thể khốn khổ sự bất thành. <i>Không sống thọ, cuộc đời gặp phải nhiều tai ương, hung họa, phải sống khổ sở đến tận cuối đời.</i>
2 lượng 2	Thân hàn cốt lạnh khổ linh tinh, thử mệnh suy lai hành khát nhân, Lao lao lục lục vô độ nhật, chung niên dả củng quá bình sinh. <i>Cuộc đời gặp rất nhiều rủi ro, bất hạnh, có lúc phải đi ăn xin để kiếm sống qua ngày, đến tận cuối đời vẫn chưa được sung sướng.</i>
2 lượng 3	Thử mệnh suy lai cốt cách khinh, cầu mưu tác sự sự nan thành, Thê nhi huynh đệ ứng nan hử, biệt xử tha hương tác tán nhân. <i>Làm việc gì cũng đều khó thành; anh em, vợ con đều không thể giúp đỡ được gì, phải đi tha hương thì mới mong có được cuộc sống tốt đẹp hơn.</i>
2 lượng 4	Thử mệnh suy lai phúc lộc vô, môn đình khốn khổ tổng nan vinh, Lục thân cốt nhục giai vô khảo, lưu lang tha hương tác lão ông. <i>Cuộc đời không được hưởng phúc lộc gì, gia cảnh khốn khó, không nhờ vả được vào cha mẹ, anh em họ hàng. Tuy nhiên, nếu đi tha hương thì lại có thể dựng được cơ nghiệp lớn.</i>
2 lượng 5	Thử mệnh suy lai tổ nghiệp vi, môn đình doanh độ tự hy kỳ, Lục thân cốt nhục như băng than, nhất thể cần lao tự bả trì.

	<i>Là người kế tục sự nghiệp của cha ông để lại, nhờ sự giúp đỡ của cha mẹ, anh em và sự cần cù, chịu khó lao động của bản thân mà lập nên được nghiệp lớn.</i>
2 lượng 6	Bình sinh y lộc khổ trung cầu, độc tự doanh mưu sự bất hưu, Ly tổ xuất môn nghi tảo kế, văn cầu y lộc tự vô hưu. <i>Tự mình tạo dựng được sự nghiệp lớn, tuy sớm phải rời xa quê hương bản quán nhưng đến cuối đời lại được thanh thoi, an nhàn.</i>
2 lượng 7	Nhất sinh tác sự thiếu thương lượng, nan kháo tổ tông tác chủ trương, Độc mã đơn thương không tác khứ, tảo niên văn tuế tổng vô trường. <i>Làm việc gì cũng đều không bàn bạc, suy nghĩ kỹ càng, khó nhờ vả được vào tổ tông, ông bà. Luôn hành động một cách đơn thương độc mã và sẽ không thể trường thọ.</i>
2 lượng 8	Nhất sinh hành sự tự phiêu bồng, tổ tông sản nghiệp tại mộng trung, Nhược bất quá phòng cải danh tính, dã đương di đồ nhị tam thông. <i>Cả cuộc đời chỉ thích phiêu bồng đó đây, không nắm bắt được cơ nghiệp của tổ tiên để lại. Có thể thay đổi tên họ để mọi việc thuận lợi, hanh thông hơn.</i>
2 lượng 9	Sơ niên vận hạn vị tăng hưởng, tung hữu công danh tại hậu thành; Tu quá tứ tuần tài khả lập, di cư cải tính thủy vi lương. <i>Tuổi trẻ sẽ gặp chút ít vận hạn nhưng sau này lại được công thành danh toại. Sau 40 tuổi thì sẽ có nhiều tiền tài, nếu đổi chỗ ở hoặc thay tên đổi họ thì mọi việc sẽ hanh thông,</i>

	<i>thuận lợi hơn.</i>
3 lượng	Lao lao lục lục khổ trung cầu, đông bồn tây tẩu hà nhật hưu, Nhược sử chung thân cần dữ kiệm, lão lai sảo khả miễn ưu sầu. <i>Suốt cuộc đời phải lao động khổ cực, đi đó đi đây nhiều. Tuy ban đầu gặp phải khá nhiều phiền muộn nhưng về sau thì mọi chuyện sẽ tốt đẹp hơn, cuộc sống cũng trở nên vui vẻ, hạnh phúc hơn.</i>
3 lượng 1	Lao lao lục lục khổ trung cầu, hà nhật vân khai kiến nhật đầu, Nan đắc tổ cơ gia khả vị, trung niên y thực tiêm vô ưu. <i>Hết cơn bĩ cực tới hồi thái lai; tuy cuộc sống ban đầu gặp nhiều khó khăn, vất vả nhưng sẽ được bù đắp lại khi đã ở vào độ tuổi trung niên.</i>
3 lượng 2	Sơ niên vận kiến sự nan mưu, tiêm hữu tài nguyên như thủy lưu, Đáo đắc trung niên y thực vượng, nà thời danh lợi nhất tế thu. <i>Khi còn trẻ, mọi chuyện thường không mấy thuận lợi nhưng dần dần sẽ có trong tay rất nhiều tiền tài. Khi ở vào độ tuổi trung niên, mọi chuyện sẽ càng trở nên tốt đẹp, không có vấn đề gì phải lo lắng cả.</i>
3 lượng 3	Tảo niên tác sự sự nan thành, bách niên cần lao uống phí tâm, Bán thế tự như lưu thủy khứ, hậu lai vận đáo thủy đắc kim. <i>Khi còn trẻ thì làm việc gì cũng đều gặp phải khó khăn nhưng đến khi có tuổi thì mọi việc sẽ trở nên thuận lợi, tốt đẹp hơn.</i>

3 lượng 4	Thủ mệnh phúc khí quả như hà, tăng đạo môn trung y lục đa, Ly tổ xuất xa phương vi diệu, triều văn báiphật niệm di đà. <i>Cuộc đời gặp được nhiều vận may; nếu đi tha hương cầu thực thì vận thế thậm chí sẽ còn tốt đẹp hơn. Khi về già, nên tích cực ăn chay niệm Phật để được thanh thân, bình an.</i>
3 lượng 5	Bình sinh phúc lượng bất chu toàn, tổ nghiệp căn cơ giác thiếu truyền, Doanh sự sinh nhai nghi thủ cụt, thời lai y thực thắng tông tiên. <i>Cuộc đời không gặp may mắn, ít được hưởng vinh hoa của tổ tông, luôn làm ăn theo lối cổ nhưng khi gặp thời thì cũng sẽ phát lên nhanh chóng.</i>
3 lượng 6	Bất tu lao碌 quá bình sinh, độc tự thành gia phúc bất khinh, Tảo hữu phúc tinh thường chiếu mệnh, nhiệm quân hành khứ bách ban thành. <i>Cả cuộc đời phải lao động vất vả, tự mình tạo dựng sự nghiệp; thường xuyên được sao tốt chiếu mệnh, làm việc gì cũng sẽ có được thành công.</i>
3 lượng 7	Thủ mệnh ban ban sự bất thành, huynh đệ thiếu lực tự độc hành, Tuy nhiên tổ nghiệp tu vi hữu, lai đắc minh thời khứ bất minh. <i>Làm việc gì cũng đều khó thành, không nhờ vả được anh em mà luôn phải tự lực cánh sinh. Tuy được thừa kế cơ nghiệp của tổ tiên để lại nhưng thời vận lại không mấy rõ ràng.</i>
3 lượng 8	Nhất thân cốt nhục tối thanh cao, tảo nhập hoàng môn tính thị tiêu, Đãi đảo niên tướng tam thập lục,

	lam sam thoát khứ thoát hồng bào. <i>Cuộc đời ban đầu có vẻ không mấy suôn sẻ nhưng mọi chuyện sẽ trở nên hanh thông, thuận lợi hơn sau khi bước sang độ tuổi 36.</i>
3 lượng 9	Thử mệnh chung thân vận bất thông, lao lao tác sự tận giai không, Khổ tâm kiệt lực thành gia kế, đáo đắc ná thời tại mộng trung. <i>Vận thế không hanh thông, thuận lợi, dù lao động vất vả trong suốt cả cuộc đời thì cuối cùng vẫn rất nghèo khổ, lận đận.</i>
4 lượng	Bình sinh y lộc thị miên trường, kiện kiện tâm trung tự chủ trương, Tiền diện phong sương đa thụ quá, hậu lai tất định hưởng an khang. <i>Luôn tự chủ trong tất cả mọi việc, tuy cuộc đời phải trải qua nhiều phong ba bão táp nhưng cuối cùng sẽ được hưởng bình an, hạnh phúc.</i>
4 lượng 1	Thử mệnh suy lai tự bất đồng, vi nhân năng can dị phạm dung, Trung niên hoàn hữu tiêu dao phúc, bất tử tiền thời vận lai thông. <i>Con người rất năng động, nhanh nhẹn, mọi chuyện sẽ trở nên tốt đẹp, thuận lợi khi bước vào độ tuổi trung niên.</i>
4 lượng 2	Đắc khoan hoài xử thả khoan hoài, hà dụng song mi số bất khai, Nhược sử trung niên mệnh vận tế, ná thời danh lợi nhất khởi lai. <i>Cuộc đời gặp khá nhiều trắc trở, sóng gió nhưng khi thời cơ đến thì lại có được cả danh và lợi trong tay.</i>
4 lượng 3	Vi nhân tâm tính tối thông minh,

	tác sự hiên ngang cận quý nhân, Y lộc nhất sinh thiên chú định, bất tu lao碌 thị phong hưởng. <i>Con người rất thông minh, nhanh nhẹn, làm việc gì cũng tháo vát, được quý nhân phù trợ nên không hề phải lo lắng đến chuyện cơm áo gạo tiền mà an hưởng hạnh phúc suốt đời.</i>
4 lượng 4	Vạn sự do thiên mặc khổ cầu, tu tri phúc碌 lại nhân tu. Đương niên tài bạch nan như ý, văn cảnh hân nhiên tiện bất ưu. <i>Tất cả mọi chuyện đều do ông Trời định đoạt; tuy nhiên, vẫn nên cố gắng nếu muốn có một kết cục tốt đẹp, thuận lợi hơn.</i>
4 lượng 5	Danh lợi suy cầu cánh nhược hà? Tiền phiên tân khổ hậu bồn ba. Mệnh trung nan dưỡng nam hòa nữ, cốt nhục phù trì dã bất đa. <i>Cầu danh, cầu lợi đều gặp nhiều khó khăn, không mấy khi được tổ tiên phù hộ nên cuộc đời phải trải qua nhiều cuộc bồn ba vất vả.</i>
4 lượng 6	Đông Tây Nam Bắc tận giai thông, xuất tính di cư càng giác long. Y lộc vô cùng vô số định, trung niên văn cảnh nhất ban đồng. <i>Cuộc đời gặp nhiều may mắn, thuận lợi; nếu di chuyển đến nơi khác ở thì có thể còn gặp nhiều thuận lợi, may mắn hơn. Khi đến tuổi trung niên sẽ được trời ban tặng cho rất nhiều phúc lộc, may mắn.</i>
4 lượng 7	Thử mệnh suy cầu vượng mạt niên, thê vinh tử quý tự di nhiên.

	Bình sinh nguyên hữu thao thao phúc, hà bốc tài nguyên nhược thủy tuyến. <i>Cuộc đời gặp nhiều may mắn, thuận lợi, vợ con đề huê, tiền của nhiều như nước.</i>
4 lượng 8	Sơ niên vận đạo vị tăng thông, kỷ hứa tha đà mệnh xích cùng. Huynh đệ lục thân vô y kháo, nhất sinh sự nghiệp văn lai chỉnh. <i>Cả cuộc đời hầu như phải tự lực cánh sinh, không nhờ vả được gì vào anh em, họ hàng thân thích. Sự nghiệp có nhiều khả năng vượng phát khi đã luống tuổi.</i>
4 lượng 9	Thử mệnh suy lai phúc bất khinh, tự thành tự lập hiển môn đình. Tòng lai phú quý nhân khâm kính, sứ tì sai nô quá nhất sinh. <i>Vận mệnh khá tốt, tự lực cánh sinh, tạo dựng được khá nhiều thành tích hiển hách.</i>
5 lượng	Vi lợi vi danh chung nhật lao, trung niên phúc lộc dã đa tao. Lao lai tự hữu tài tinh chiếu, bất tử tiền phiên mục hạ cao. <i>Suốt đời phấn đấu cho công danh, sự nghiệp; vận thế sẽ tương đối tốt đẹp khi bước vào độ tuổi trung niên, được sao tốt chiếu mệnh nên gặt hái được khá nhiều tiền tài, danh lợi.</i>
5 lượng 1	Nhất thế vinh hoa sự sự thông, bất tu lao lục tự hanh thông. Huynh đệ thúc diệt giai như ý, gia nghiệp thành thời phúc lộc hồng. <i>Mọi chuyện đều thuận lợi, suôn sẻ cứ như được tạo hóa sắp xếp từ trước vậy; anh em hòa thuận, nhờ cậy được vào thân</i>

	<i>hữu nên vận thế rất tốt đẹp, hanh thông.</i>
5 lượng 2	Nhất thế hanh thông sự sự năng, bất tu lao khổ tự nhiên ninh. Tôn tộc hữu quang hân hỷ thậm, gia sản phong doanh tự xưng tâm. <i>Mọi chuyện đều hanh thông, thuận lợi, không cần bỏ công sức lao động vất vả mà vẫn thu được những kết quả tốt. Được ánh sáng của dòng họ chiếu tới nên vận thế càng ngày càng tốt đẹp hơn.</i>
5 lượng 3	Thủ cách suy lai phúc trạch hồng, hưng gia lập nghiệp tại kỳ trung. Nhất sinh y thực an bài định, khước thị nhân gian nhất phú ông. <i>Gia vận tốt đẹp, an khang, cuộc đời không phải lo lắng nhiều đến chuyện cơm áo gạo tiền.</i>
5 lượng 4	Thủ cách tường thái phúc trạch hồng, thi thư mãn phúc khán công thành. Phong y túc thực đa an ổn, chính thị nhân gian hữu phúc nhân. <i>Đường đời gặp khá nhiều thuận lợi, suôn sẻ nên không phải lo lắng nhiều.</i>
5 lượng 5	Sách mã dương tiên tranh lợi danh, thiếu niên tác sự phí trừ luận. Nhất triều phúc lộc nguyên nguyên chí, phú quý vinh hoa hiển lục thân. <i>Khi còn nhỏ tuổi, thường làm việc mà không suy nghĩ thấu đáo. Đến cuối đời sẽ được hưởng khá nhiều vinh hoa phú quý.</i>
5 lượng 6	Thủ cách suy lai lễ nghĩa thông, nhất thân phúc lộc dụng vô cùng. Điền toan khổ lạt giai thường quá,

	cổn cổn tài nguyên doanh nhi phong. <i>Tinh thông lễ nghĩa, cuộc đời được hưởng rất nhiều phúc lộc. Đã nếm trải qua rất nhiều cay đắng, ngọt bùi của cuộc đời, tiền tài nhiều như dòng nước chảy.</i>
5 lượng 7	Phúc lộc phong doanh vạn sự toàn, nhất thân vinh diệu lạc thiên niên. Danh dương uy chấn nhân tranh tiền, thủ thế tiêu điều uyển tự tiên. <i>Cuộc đời gặp nhiều may mắn, phúc lộc, được nhiều người tương trợ nên vận thế khá hanh thông, thuận lợi.</i>
5 lượng 8	Bình sinh y thực tự nhiên lai, danh lợi song toàn phú quý giai Kim bảng đề danh đẳng giáp đệ, tử bào ngọc đối tấu kim giới. <i>Tiền tài, danh vọng đều có cả mà không tốn quá nhiều sức lao động, được nêu tên trên bảng vàng vì thành tích học tập xuất sắc của bản thân.</i>
5 lượng 9	Tế suy thử cách tú nhi thanh, bất định tài cao học nghiệp thành. Giáp đệ chi trung ứng hữu phân, dương tiên tấu mã hiển uy danh. <i>Việc học hành thuận lợi, hanh thông, có được nhiều công danh hiển hách.</i>
6 lượng	Nhất triều kim bảng khoái đề danh, hiển tổ vinh tông đại khắp thành. Y lộc định nhiên vô khiếm khuyết, điền viên tài bạch càng phong doanh. <i>Việc học hành hanh thông, thuận lợi; gia cảnh sung túc, giàu có, không phải lo đến chuyện thiếu thốn, cả cuộc đời có thể được hưởng vui thú chốn điền viên.</i>
6 lượng 1	Bất tác triều trung kim bảng khách,

	định vị thế thượng đại tài ông. Thông minh thiên phủ kinh thư thực, danh hiển cao quái tự thị vinh. <i>Có nhiều tài lẻ, học vấn uyên thâm, luôn có tên trên bảng vàng đỗ đạt, làm nức lòng bạn bè thân hữu.</i>
6 lượng 2	Thử mệnh sinh lai phúc bất cùng, độc thư tất định hiển thân thông. Tử y ngọc đối vi khanh tướng, phú quý vinh hoa thực dữ đồng. <i>Được hưởng rất nhiều phúc lộc, cuộc sống an nhàn, sung túc, hạnh phúc.</i>
6 lượng 3	Mệnh chủ vi quan phúc lộc trường, đắc lai phú quý thực phi thường. Danh đề nhận tháp truyền kim bảng, đại hiển môn đình thiên hạ dương. <i>Được hưởng rất nhiều phúc lộc, vinh hoa phú quý, cuộc sống hạnh phúc hơn so với nhiều người khác.</i>
6 lượng 4	Thử cách vi quyền bất khả đương, tử bào kim đối tiêm cao đường. Vinh hoa phú quý thùy năng cập? Vạn cổ lưu danh tính thị dương. <i>Không đương đầu được với uy quyền, cuộc đời cũng không được hưởng nhiều vinh hoa phú quý nhưng lại có thể để tiếng thơm lại cho đời.</i>
6 lượng 5	Tế suy thử mệnh phúc phi khinh, phú quý vinh hoa thực dữ tranh? Định quốc an bang nhân cách phẩm, uy thanh hiển hách chấn hoàn doanh. <i>Thường xuyên tranh đoạt vinh hoa phú quý với đời, là người có nhân cách tốt, uy danh hiển hách.</i>

6 lượng 6	Thủ cách nhân gian nhất phúc nhân, đôi kim tích ngọc mãn đường xuân. Tòng lai phú quý hữu thiên định, kim bảng đề danh càng hiển thân. <i>Cuộc đời được hưởng nhiều phúc lộc, vinh hoa phú quý; công danh cũng khá hiển hách, nổi trội.</i>
6 lượng 7	Thủ mệnh sinh lai phúc tự hồng, diễn viên gia nghiệp tối cao long. Bình sinh y lộc doanh phong túc, nhất lộ vinh hoa vạn sự thông. <i>Gia cảnh an khang, không mấy khi phải lo lắng đến chuyện cơm áo gạo tiền, con đường vinh hoa phú quý hanh thông, thuận lợi.</i>
6 lượng 8	Phú quý do thiên mặc khổ cầu, vạn sự gia kế bất tu mưu. Thập niên bất tử tiền phiên sự, tổ nghiệp căn cơ thiên cổ lưu. <i>Có khả năng nối nghiệp tổ tông, khiến tiếng thơm của gia tộc lưu truyền lại cho hậu thế.</i>
6 lượng 9	Quân thị nhân gian phúc lộc tinh, nhất sinh phú quý chúng nhân khâm. Tổng nhiên y lộc do thiên định, an hưởng vinh hoa quá nhất sinh. <i>Cả cuộc đời sẽ được hưởng vinh hoa phú quý, tài lộc do trời đất mang lại.</i>
7 lượng	Thủ mệnh suy lai phúc bất khinh, hà tu sâu lũy khổ lao tâm. Vinh hoa phú quý dĩ thiên định, chính hốt thù thân bái tử thần. <i>Cả cuộc đời sẽ được hưởng vinh hoa phú quý, cuộc sống an</i>

	<i>khang, hạnh phúc, thịnh vượng.</i>
7 lượng 1	Thử mệnh sinh thành đại bất đồng, công hầu khanh tướng tại kỳ trung. Nhất sinh tự hữu tiêu điều phúc, phú quý vinh hoa cực phẩm long. <i>Có sự bất mãn với thời thế nhưng cũng được hưởng khá nhiều vinh hoa phú quý, cuộc sống hạnh phúc, an khang.</i>

XIN QUẦN ÁO CŨ CHO TRẺ SƠ SINH

Phụ nữ khi mang thai tháng thứ 6, 7 bắt đầu chú ý xem họ hàng, bạn bè có con cái bụ bẫm, ngoan, dễ nuôi, ít khóc quấy, muốn con mình đẻ ra cũng được như vậy thì xin quần áo cũ của đứa bé đó về cho con mình.

Nguồn gốc là thời xưa chưa có vải mềm mịn, nếu có cũng đắt tiền, trẻ sơ sinh da còn non mặc vải mới sẽ dễ bị xây xát, mặc đồ mới dễ đau yếu. Một là không có tiền mua, hai là trẻ lớn mau, mua về mặc ít hôm đã chật, bỏ đi thì phí. Như vậy, người được cho cũng cảm thấy vinh dự được người khác quý mến con mình và coi đứa bé sắp ra đời cũng có phần hơi hưởng của mình.

NHŨ DANH CỦA TRẺ

Nhũ danh là tên gọi thân mật hoặc yêu quý mà người thân hoặc bạn bè gọi trẻ từ lúc chúng còn nhỏ đến trước khi trưởng thành. Khi đã trưởng thành, đa số những nhũ danh này được "gác lại" không được dùng nữa, đôi lúc chỉ dùng giữa những người thân. Nhiều khi chúng ta hay gọi quen là tên ở nhà.

Phong tục đặt nhũ danh, tùy theo từng nơi, nói chung có các loại sau:

- Dựa theo đặc điểm trẻ để gọi yêu, chẳng hạn đứa cháu tôi hay ngủ say nên bà ngoại đặt là Tít. Thấy bé bụ bẫm thì gọi là Bì,...

- Dùng động vật để gọi tên. Những con vật thường gặp trong cuộc sống như gà, mèo, cún, thậm chí cả đà điểu,... cộng với tính

cách của trẻ mà thành tên. Tại sao những tên tục này lại lấy làm nhũ danh? Xét cho cùng là do các nguyên nhân sau: Một là người dân lao động là giai cấp dưới cùng của xã hội xưa, nghèo khổ thiếu thốn, gánh chịu những áp bức, thiên tai làm những bất hạnh luôn rơi lên đầu họ nên người hèn chỉ đặt tên tục, mong rằng con cái mình có sức sống như trâu, ngựa, chó, mèo,... có thể sống trong những điều kiện khó khăn nhất, dù có khổ nhưng cuộc sống cũng bình yên; Hai là tư tưởng mê tín cho rằng thần thánh hay ma quỷ gây nên bệnh tật, thiên tai, chết chóc,... mà ma quỷ thích tên đẹp, ghét tên xấu, do vậy mà đặt tên tục để ma quỷ né tránh, không đến gây nhiễu, để trẻ có thể gặp may.

- Một số người có thể sử dụng tên nước ngoài như Tony, Tom,... Do muốn con mình sau này chăm chỉ chịu khó tôi đặt tên con gái là Bee (con ong), nhưng sau nhiều người thân quen gọi là "Bee ong" để phân biệt với Bi (hòn bi ve).

ĐẶT TÊN TỤC CHO TRẺ

Tên tục ở đâu cũng có, nhất là ở nông thôn, nhưng do sự phát triển của văn hoá khoa học, mức sống của người dân được cải thiện, từ đó mà phong tục đặt tên tục đã dần không còn. Xem thêm mục "Nhũ danh của trẻ" ở trên.

Vậy tên tục là gì? Đó là đặt tên theo những thứ bản thủ, tục tĩu như Chó, Lợn, Tèo, Tẹt,... Những tên này rất thô tục, rất ít được mọi người chấp nhận, nhưng đã là phong tục thì chúng ta không có lý do để phê phán hay chỉ trích quá nhiều, mà chỉ có thể xem xét lịch sử và nguyên nhân của nó.

Phong tục này sớm có từ thời Xuân Thu. Theo sử sách, Vệ Tuyên Công có bề tôi là Ty Mã Cầu; triều Tống có Tống Giáo Trú, Lưu Kí Nô; "Kim sử" có Lương Trung Hải Cầu bộ hình; "Hong Lâu Mộng" có Cầu Nhi, Bản Nhi; trong cuộc sống hiện nay cũng có rất nhiều hiện tượng đặt tên như vậy.

Về việc đặt tên tục như vậy, có cách nói nào để người ta tin tưởng không? Theo phân tích của chúng tôi, phong tục đặt tên tục của dân gian chủ yếu có các lý do sau:

1. Bắt nguồn từ cuộc sống cực khổ hàng trăm năm nay của người dân. Trên là giai cấp bóc lột tàn bạo, dưới là thiên tai vô tình và tàn khốc, đói ăn thiếu mặc, bệnh tật liên miên. Trong tình cảnh đó, mọi người chỉ mong con cái mình sau này chỉ như những con vật bản thủ trâu, ngựa,... sống yên ổn qua ngày.

2. Có liên quan đến tín ngưỡng tô-tem thời kỳ nguyên thủy. Sùng bái vật là tín ngưỡng tôn giáo sớm nhất. Trong thời kỳ nguyên thủy mỗi bộ lạc hay dân tộc đều có vật sùng bái riêng như rồng, hổ, chó, lợn, gà,... hay thực vật. Chúng vừa trở thành tô-tem của bộ lạc, và cũng tượng trưng cho thần hộ mệnh, trở thành vật thánh của cả bộ lạc, cấm giết cấm ăn thịt, còn phải tổ chức lễ sùng bái nữa. Từ đó mà hình thành nên tín ngưỡng, đặt tên như vậy cũng dần trở thành tập tục và được lưu truyền đến ngày nay.

3. Có liên quan đến cách tính năm truyền thống. Mọi người thường liên hệ tên con mình với 12 con giáp, vừa có ý nghĩa truyền thống rất sâu sắc, vừa thể hiện được tình cảm của cha mẹ với con cái.

Trong ý thức của họ, mệnh vận của đứa trẻ nghèo tự nhiên không thể đáng giá bằng con cháu nhà quý tộc hay vương tôn, cũng chẳng có gì ngon có thể cho chúng ăn; hơn nữa khi so với con cái nhà giàu, ăn uống của những đứa trẻ nhà nghèo cũng chẳng khác gì trâu ngựa, thậm chí còn không bằng. Vậy thì hãy coi như nuôi một con bò, con lợn vậy.

4. Có thể liên quan với mê tín phong kiến, cho rằng tên tục có thể trừ ma quỷ. Nhưng tôi cho rằng mỗi tên tục đều có nguồn gốc riêng của nó, và hiện nay cũng đã không còn nhiều rồi.

Tóm lại, tên tục không phù hợp với xu thế phát triển của văn minh nhân loại, nếu chỉ coi đó là tên nhũ danh thì không có gì đáng nói, nhưng nếu sử dụng cả đời thì không thích hợp chút nào, nó sẽ có rất nhiều ảnh hưởng xấu trong giao tiếp, và sự phát triển của cá nhân trên các lĩnh vực chính trị, văn hoá, kinh tế.

ĐẶT TÊN THEO CON GIÁP

12 con giáp là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi tổng cộng 11 động vật trong thế giới tự nhiên và con

rồng không hề tồn tại. Mỗi năm là một con, do vậy mỗi người thuộc một con giáp khác nhau. Nền tảng đặt tên theo 12 con giáp có từ thời Xuân Thu, lấy yếu tố tượng hình, hài âm, hội ý và ngũ hành để đặt tên.

Theo quan niệm xưa, họ tên kết hợp với 12 con giáp có thể dùng để suy đoán vận thế của con người, suy đoán mối quan hệ tác động lẫn nhau một cách hữu hiệu và tế nhị. Nguyên lý là mỗi con giáp đều thuộc ngũ hành khác nhau, và ứng với mỗi con giáp đều có một số từ nên và tránh sử dụng, vì vậy trước khi chọn tên, tốt nhất là điều tra rõ chữ dùng thích hợp và không nên dùng trong con giáp, sau đó kết hợp với bát tự để chọn tên là thích hợp nhất.

Dưới đây là 12 con giáp tương ứng với giờ sinh.

Tý (Thử, chuột): Giờ Tý (23h-1h), theo truyền thuyết khi trời đất vào giờ Tý, tất cả đều bùng bít, không khí không thể xuất hiện, không thể sử dụng được các loại vật chất, đúng lúc đó chuột mới cắn một cái, thiên thể mở ra, giờ Tý liền thuộc chuột (Thử).

Nên: Người sinh năm Tý, đặt tên có chữ Bát (八) hoặc bộ "ㄨ", thì có môi trường sống tốt, có được cả danh và lợi, thanh nhã, vinh hoa phú quý; Nếu có chữ Mễ (米), Đậu (豆), Ngư (魚), phúc thọ hưng gia, đông con nhiều cháu; Có bộ thảo đầu "艹", chữ Kim (金), Ngọc (玉), chính trực, tinh nhanh, liêm chính; Có bộ nhân "亻", chữ Mộc (木), Nguyệt (月), thì có quý nhân phù trợ; Có chữ Điền (田), đối xử hoà nhã với mọi người, có cuộc sống thanh nhàn;

Kỵ: Có chữ Sơn (山), cô đơn, không ai giúp đỡ, muốn thành công thì phải tự lập, không nương nhờ người thân; Có chữ Dao (刀), Lực (力), Cung (弓), không làm lợi cho gia đình, kết hôn và có con muộn mới đại cát; Có chữ Thổ (土), sức khoẻ không tốt, hoặc suy nghĩ nhiều; Có bộ "扌", không làm lợi cho gia đình hoặc tác phong quyết đoán; Có chữ Thạch (石), không có lợi cho sức khoẻ; Có chữ Bì (皮), bộ "犭", chữ Mã (馬), chữ Dậu (酉), chữ Hoả (火), chữ Xa (車), sợ xe, sợ nước hoặc dễ làm việc phạm pháp.

Sửu (Ngưu, trâu): Là giờ Sửu (1h-3h), theo truyền thuyết sau khi chuột cắn nứt trời đất, trâu mới ra cày ruộng.

Nên: Người sinh năm Sửu, đặt tên nếu có bộ "犭", sống yên vui, sung sướng, trên dưới hoà thuận; Có bộ "亻", chữ Mộc (木), chính

nghĩa và lợi ích rõ ràng, liêm chính.

Ky: Có chữ Nguyệt (月), khổ cực bơ vơ; Có chữ Điền (田), chữ Xa (车), chữ Mã (马), làm việc vất vả cả đời; Có chữ Thạch (石), chữ Sơn (山), dễ cô độc, không làm lợi cho gia đình, kết hôn và có con muộn sẽ đại cát; Có chữ Huyết (血), chữ Hệ (系), chữ Dao (刀), chữ Lực (力), chữ Kỷ (几), không suôn sẻ, kiêng xe sợ nước.

Dần (Hổ, hổ): Là giờ Dần (3h-5h sáng), từ "Hổ" có ý là cung kính, người sinh vào giờ này đặt tên là hổ, như Hoàng Phi Hổ, Lý Tiểu Hổ,...

Nên: Người sinh năm Dần, đặt tên nên có chữ Sơn (山), làm chúa sơn lâm, trí dũng song toàn, phúc thọ hưng gia; Có chữ Ngọc (玉), khôì ngô tuấn tú, đa tài, nhanh trí; Có chữ Kim (金), Mộc (木), Y (衣), bộ chấm thủy (氵), hiền lành, danh lợi song toàn, hoàn cảnh sống tốt; Có chữ Nguyệt (月), chữ Mã (马), nghĩa lợi phân minh, liêm chính, biết kiểm chế mình, hay giúp đỡ người khác;

Ky: Có chữ Nhật (日), chữ Hoả (火), tính cách quyết đoán, cuộc sống và công việc thời trẻ không thuận lợi hoặc luôn làm hao tổn tinh thần; Có chữ Điền (田), chữ Khẩu (口), chữ Nhi (儿), không làm lợi cho gia đình, kết hôn và có con muộn thì đại cát; Có chữ Hệ (系), chữ Thạch (石), chữ Dao (刀), chữ Lực (力), chữ Huyết (血), chữ Cung (弓), chữ Phụ (父), chữ Túc (足), hầu hết mọi chuyện không suôn sẻ, kỵ xe sợ nước hoặc không có lợi cho sức khỏe.

Mão (Mão, mèo): Là giờ Mão (5h-7h), những người sinh vào giờ này có thể đặt tên là Mão, như Lê Thị Mão,...

Nên: Người sinh năm Mão, khi đặt tên nếu có chữ Nguyệt (月), thanh tú, đa tài, ôn hoà, liêm chính, có cuộc sống vinh hoa phú quý; Có bộ nhân đứng (亻), bộ (禾), chữ Mộc (木), có quý nhân trợ giúp, chân thành, cương trực; Có chữ Nhập (入), bộ miên (宀), trọng tín nghĩa, hoàn cảnh tốt; Có chữ Kim (金), chữ Bạch (白), chữ Ngọc (玉), chữ Đậu (豆), cần cù tiết kiệm, thành công, thịnh vượng, phú quý vinh hiển; Có bộ (犭), lương thiện, tích đức, đông con nhiều cháu;

Ky: Có chữ Mã (马), chữ Đậu (酉), hầu hết mọi việc không thuận lợi, không có lợi cho sức khỏe; Có chữ Thạch (石), chữ Lực (力), chữ Dao (刀), không làm lợi cho gia đình, kết hôn và có con muộn thì đại

cát; Có chữ Bì (皮), bộ chấm thủy (氵), đại hung; Sợ nước, có chữ Xuyên (川), càng hung, kỵ xe sợ nước.

Thìn (Long, rồng): Là giờ Thìn (7h-9h), theo truyền thuyết đây là lúc đàn rồng bay về hướng Tây. Những người đặt tên như vậy: Ngô Kim Long, Nguyễn Thăng Long, Cao Hoàng Long,...

Nên: Người sinh năm Thìn, khi đặt tên nếu có bộ chấm thủy (氵), đại cát, có khí thế đội trời, thành công rực rỡ, phú quý vinh hiển, cuộc đời hưởng phúc lộc; Có chữ Kim (金), chữ Ngọc (玉), chữ Bạch (白), chữ Xích (赤), tính nhanh, công bằng chính trực, học thức uyên bác, phúc thọ hưng gia; Có chữ Nguyệt (月), ôn hoà, hiền lành, biết tự kiềm chế, hay giúp đỡ người khác, lương thiện, tích đức, đông con nhiều cháu; Có chữ Ngư (魚), chữ Dậu (酉), bộ nhân đứng (亻), chăm chỉ tạo dựng sự nghiệp, có thanh danh, có quý nhân phù trợ;

Kỵ: Có chữ Thổ (土), chữ Điền (田), chữ Hoà (禾), chữ Y (衣), hầu hết mọi việc không suôn sẻ, không làm lợi cho gia đình, lập gia đình và có con muộn thì đại cát; Có chữ Thổ (土), bộ tâm đứng (忄), chữ Nhật (日), tính cách cương trực, quyết đoán hoặc hay hao tổn tinh thần; Có chữ Thạch (石), bộ thảo đầu (艹), chữ nghĩa thanh nhã, bình thường, có quý nhân phù trợ, dễ làm việc theo tình cảm; Có chữ Lực (力), chữ Dao (刀), không làm lợi cho gia đình; Có chữ Hệ (系), bộ (犳), cuộc đời bôn ba vất vả; Có chữ Hoả (火), không có địa vị tự lập nên, kỵ xe sợ nước, không tốt cho sức khỏe.

Tỵ (Xà, rắn): Là giờ Tỵ (9h-11h), nghe nói rắn không đi trên đường đi của người, do vậy không thể cản người.

Nên: Người sinh năm Tỵ, trong tên nếu có bộ thảo đầu (艹), đại cát, cả đời hưởng phúc lộc, phú quý vinh hiển; Có chữ Trùng (虫), chữ Ngư (魚), trí dũng song toàn, chân thành, ôn hoà; Có chữ Mộc (木), chữ Hoà (禾), chữ Điền (田), chữ Sơn (山) học thức sâu rộng, thành công rực rỡ, danh lợi vẹn toàn; Có chữ Kim (金), chữ Ngọc (玉), đa tài, túc trí, biết tự kiềm chế, luôn giúp đỡ mọi người, lương thiện, tích đức; Có chữ Nguyệt (月), chữ Thổ (土), liêm chính, sung sức;

Kỵ: Có bộ tâm đứng (忄), tính cách cứng rắn hoặc hay hao tổn tinh lực; Có chữ Thạch (石), chữ Dao (刀), chữ Huyết (血), chữ Cung (弓), không làm lợi cho gia đình, kết hôn và có con muộn thì đại cát,

kỵ xe sợ nước; Có chữ Hoả (火), bộ nhân đứng (亻), chữ Hệ (系), không tốt cho sức khoẻ.

Ngọ (Mă, ngựa): Là giờ Ngọ (11h-13h trưa), lúc này dương khí lên đến cực điểm, âm khí chuẩn bị sinh ra, lúc này ngựa không rời khỏi đất nên giờ Ngọ thuộc ngựa.

Nên: Người sinh năm Ngọ, khi đặt tên nên có bộ thảo đầu (艹), chữ Kim (金), học thức uyên bác, cuộc sống phồn vinh, hưởng phúc suốt đời; Có chữ Ngọc (玉), chữ Mộc (木), chữ Hoà (禾), có quý nhân phù trợ, túc trí đa mưu, thành công rực rỡ; Có chữ Trùng (虫), chữ Đậu (豆), chữ Mễ (米), hưởng phúc lộc, danh lợi vững chắc; Có bộ nhân đứng (亻), chữ Nguyệt (月), tài giỏi, trí dũng song toàn, thanh nhã, vinh hiển; Có chữ Thổ (土), nghĩa lợi phân minh, ôn hoà, biết tự kiểm chế, hay giúp đỡ người khác, trọng tín nghĩa;

Kỵ: Có chữ Xa (车), chữ Thạch (石), chữ Lực (力), chữ Dậu (酉), chữ Mã (马) không làm lợi cho gia đình, kết hôn và có con muộn thì đại cát, hoặc không tốt cho sức khoẻ.

Mùi (Dương, dê): Là giờ Mùi (13h-15h chiều), nghe nói dê có thể ăn cỏ vào giờ Mùi mà không ảnh hưởng đến sinh trưởng, tái sinh của cỏ. Những cái tên vào giờ này là Lê Vị Dương, Mã Ngọc Sơn,...

Nên: Người sinh năm Mùi, khi đặt tên nên có chữ Kim (金), chữ Bạch (白), chữ Ngọc (玉), bộ (艹), học thức sâu rộng, liên chính, trọng tín nghĩa, phú quý vinh hiển; Có chữ Nguyệt (月), chữ Điền (田), chữ Đậu (豆), chữ Mễ (米), chăm chỉ tạo dựng sự nghiệp, danh lợi song toàn, hạnh phúc; Có chữ Mã (马), chữ Hoà (禾), chữ Mộc (木), bộ nhân đứng (亻), chữ Ngư (魚), tài năng xuất chúng, túc trí đa mưu, hiền lành, biết tự kiểm chế, hay giúp đỡ người khác;

Kỵ: Có bộ tâm đứng (忄), bộ khuyến (攴), chữ Hệ (系), hao phí tinh lực hoặc không làm lợi cho gia đình; Có chữ Xa (车), bộ chấm thủy (氵), chữ Sơn (山), chữ Nhật (日), chữ Hoả (火), không làm lợi cho gia đình hoặc không tốt cho sức khoẻ, kỵ xe sợ nước.

Thân (Hầu, khỉ): Là giờ Thân (15h-17h), từ "Thân" có nghĩa là giỏi leo trèo.

Nên: Người sinh năm Thân, khi đặt tên nên có chữ Mộc (木), chữ Hoà (禾), phú quý vinh hiển, thành công, phát đạt; Có chữ Kim (金), chữ Ngọc (玉), chữ Đậu (豆), chữ Mễ (米), khôi ngô tuấn tú, đa tài,

hiền lành, hưởng phúc lộc; Có chữ Điền (田), chữ Sơn (山), chữ Nguyệt (月), liêm chính, danh lợi song toàn, sung sức; Có bộ chấm thủy (㇚), bộ nhân đứng (亻), phong lưu, vô tư, trên dưới hoà thuận, trí dũng song toàn;

Ky: Có chữ Hoả (火), chữ Thạch (石), tính cách quyết đoán hoặc không làm lợi cho gia đình; Có chữ Khẩu (口), chữ Nhân (人), bộ mệnh (冫), kỵ xe sợ nước, không làm lợi cho gia đình; Có chữ Hệ (系), chữ Dao (刀), chữ Lực (力), chữ Bì (皮), bộ khuyến (攴), hầu hết mọi việc không suôn sẻ, không tốt cho sức khoẻ; Có chữ Sơn (山), cuộc sống giàu có, vinh hiển, phúc thọ hưng gia.

Dậu (Kê, gà): Là giờ Dậu (17h-19h), lúc này gà chuẩn bị về chuồng, ví dụ Đồng Minh, Công Tôn Mai,...

Nên: Người sinh năm Dậu, đặt tên nên có chữ Mễ (米), chữ Đậu (豆), chữ Trùng (虫), phúc thọ hưng gia, phú quý, đại cát; Có chữ Mộc (木), chữ Hoà (禾), chữ Ngọc (玉), chữ Điền (田), hưởng phúc lộc và danh lộc trọn đời; Có chữ Nguyệt (月), chữ Nhân (人), bộ mệnh (冫), cuộc đời an nhàn, đa tài đa nghệ, hoàn cảnh sống tốt; Có bộ thảo đầu (艹), chữ Nhật (日), chữ Kim (金), trí dũng song toàn, thanh nhã, vinh hiển;

Ky: Có chữ Thạch (石), bộ khuyến (攴), chữ Dao (刀), chữ Lực (力), chữ Nhật (日), chữ Dậu (酉), chữ Huyết (血), chữ Cung (弓), chữ Hệ (系), chữ Xa (车), chữ Mã (马), ... thời trẻ gặp trắc trở hoặc tính cách quyết đoán, không tốt cho sức khoẻ, kỵ xe sợ nước.

Tuất (Khuyển, chó): Là giờ Tuất (19h-21h tối).

Nên: Người sinh năm Tuất, khi đặt tên nên có chữ Ngư (魚), chữ Đậu (豆), chữ Mễ (米), hưởng phúc lộc trọn vẹn, danh lợi dễ huê; Có chữ Nhân (人), bộ mệnh (冫), chữ Mã (马), vui vẻ, hiền lành; Có chữ Kim (金), chữ Ngọc (玉), bộ thảo đầu (艹), chữ Điền (田), chữ Mộc (木), chữ Hoà (禾), chữ Nguyệt (月), tính nhanh, công bằng chính trực, biết tự kiểm chế, hay giúp đỡ người khác, trí dũng song toàn; Có bộ chấm thủy (㇚), có quý nhân phù trợ, vô tư; Có bộ nhân đứng (亻), liêm chính, nghĩa lợi phân minh; Có chữ Hoả (火), tính cách quyết đoán;

Ky: Có chữ Thạch (石), chữ Hệ (系), chữ Sơn (山), chữ Nhật (日), không làm lợi cho gia đình, kết hôn muộn hoặc có con muộn sẽ đại cát, hoặc không tốt cho sức khoẻ; Có chữ Dậu (酉), chữ Xa (车), chữ

Đao (刀), chữ phụ (父), chữ Ngôn (言), hầu hết mọi việc không thuận lợi, không tốt cho sức khoẻ hoặc kỵ xe sợ nước.

Hợi (Trư, lợn): Là giờ Hợi (21h-23h), đêm đã gần khuya, trời đất tĩnh lặng như lợn nằm ngủ. Đặt tên như vậy có Tôn Tiên Trí, Trương Hải Nguyệt,...

Nên: Người sinh năm Hợi, khi đặt tên nên có chữ Đậu (豆), chữ Mễ (米), chữ Ngư (魚), hưởng phúc lộc và danh lợi trọn đời, phú quý, trong sạch; Có bộ chấm thủy (冫), chữ Kim (金), chữ Ngọc (玉), trí dũng song toàn, nhanh nhạy, chính trực, biết tự kiểm chế, hay giúp đỡ người khác, hiền lành, tính tình ôn hòa; Có chữ Nguyệt (月), chữ Mộc (木), chữ Hoà (禾), đông con nhiều cháu, hoàn cảnh sống tốt; Có bộ nhân đứng (亻), chữ Sơn (山), chữ Thổ (土), bộ thảo đầu (艹), tài năng xuất chúng, trọng tín nghĩa;

Kỵ: Có chữ Hệ (系), chữ Thạch (石), chữ Đao (刀), chữ Lực (力), chữ Huyết (血), chữ Cung (弓), chữ Nhi (儿), chữ Bì (皮), chữ Phụ (父), ... không tốt cho sức khoẻ hoặc kỵ xe sợ nước, không làm lợi cho gia đình.

Cách đặt tên này dù sử dụng 12 con giáp nhưng vẫn không tránh khỏi hiện tượng trùng tên. Mặt khác một số tên quá đơn điệu, chẳng có ý nghĩa gì. Do vậy chúng tôi chỉ nêu phong tục này để các bạn tham khảo.

CON CÁI VÀ BỐC DỊCH

Tử Tôn vượng tướng, hoặc hưu tù nhưng động, tức động hoá cát, chủ về sẽ có con cái. Tử hoá Tiến thần, hoá sinh quay đầu, sẽ có nhiều con. Tử Tôn mộ tuyệt, động mà biến Quỷ, hoặc Quỷ biến Tử Tôn, hoặc Phụ hoá Tử, Tử hoá Phụ, Phụ động khắc Tử, đều chủ về mệnh không con cái, dù tìm người khác để kết hôn, cũng không có con. Chỉ còn cách tích nhiều âm đức mới có hy vọng.

Ví dụ: Ngày Đinh Sửu tháng Thân, có người đến hỏi xem hợp mệnh nào sẽ có con, được quẻ Cách biến Quải:

Quan Quỷ Mùi Thổ	☰	☷	Mùi Thổ Quan Quỷ	Thanh Long
Phụ Mẫu Dậu Kim	☱	☱	Dậu Kim Phụ Mẫu	Huyền Vũ
Huỳnh Đệ Hợi Thủy	☵	☵	Hợi Thủy Huỳnh Đệ	Bạch Hổ

Huỳnh Đệ Hợi Thuỷ	—	Thìn Thổ Quan Quý	Đằng Xà
Quan Quý Sửu Thổ	×	Dần Mộc Tử Tôn	Câu Trần
Tử Tôn Mão Mộc	—	Ứng	Tý Thuỷ Huỳnh Đệ
			Chu Tước

Phân tích: Hào Tử Tôn Mão Mộc gặp tuyệt ở tháng Thân, hào Quý Sửu Thổ biến thành Tử Tôn, mà Tử Tôn lại gặp nguyệt phá, nên người này vốn mệnh không con, không liên quan đến mệnh vợ.

Xem tứ trụ cho kỹ, là Giáp Dần, Giáp Tuất, Giáp Tý, Mậu Thìn. Bát tự tuy lạ, thuần dương bao âm, nên bình quyền hiển hách. Nhưng do Bình Đầu sát quá nặng, Khôi Cương chống chất, cũng chủ về không con.

Người xem bèn hỏi: "Có cách gì không?".

Trả lời: "Phải tích lũy nhiều âm đức! "

Người này bèn tích cực bố thí cho người nghèo, tác hợp cho vợ chồng người khác, xây cầu làm đường, phát thuốc phát quan tài,... về sau sinh liền hai con trai. Đến lúc lâm chung người này có dặn con rằng: "Nếu không nhờ âm đức thì không có được các con. Sau này có nên người, phải chăm tích đức".

THAI NHI VÀ BỐC DỊCH

Xem có đúng có thai không, xem về sự an nguy khi mang thai, sự lành dữ khi sinh nở,... đều phải xem riêng từng quẻ. Tự xem hay người khác xem hộ, đều xem hào Tử Tôn. Chỉ có trường hợp con xem cho mẹ mang thai, cần lấy hào Huỳnh Đệ làm Dụng thần. Chú ý các trường hợp sau:

Phúc thân vượng tướng gặp sinh phù, điểm sinh quý tử;

Tử Tôn hưu tù gặp phá tán, chưa có thai.

Tử Tôn lâm nhật nguyệt, hoặc được nhật thần, nguyệt kiến, hào động sinh phù, hoặc động mà hoá cát, đều là điểm thai nghén thành công. Tử Tôn lâm không, phá tán tuyệt, hoặc bị hình xung khắc hại, hoặc động mà hoá Quý, hoá tuyệt, hoá phá, hoặc hào Quý biến Tử Tôn, Phụ biến Tử Tôn, Tử hoá Phụ, thì khác gì ngọn đèn trước gió, chủ về thai không giữ được.

Tử hoá Tử, song sinh điếm chuẩn.

Tử động mà hoá Tử Tôn, hoặc trong quẻ có nhiều hào Tử Tôn phát động, hoặc đã có một hào Tử Tôn vượng tướng phát động, mà hào khác lại hoá ra hào Tử Tôn vượng tướng, đều chủ về song sinh. Sách "*Bốc phê nguyên quy*" có viết: "Hai Tử cùng động, hẳn là song sinh".

Hai hào Tử Tôn cùng động hoặc cùng vượng, thì đoán như vậy là đúng. Nhưng nếu trong đó có một hào suy, thì cặp song sinh một sống một chết; Nếu một hào âm, một hào dương, là song sinh một nam một nữ. Nhưng trong đó có một hào không động, thì không đoán như vậy.

SẢN PHỤ VÀ BỐC DỊCH

Lâm bốn sinh nở kỳ Quỷ động;

Mang thai sinh sản kỳ Huynh đảo.

Tài gặp tuyệt, phá vợ khó sống;

Quỷ hoá Thê tài mệnh không dài.

Xem về sự an nguy của sản phụ, chồng hay người khác xem hộ đều lấy hào Thê Tài làm Dụng thân. Tuy kỳ Quỷ động, nhưng nếu Huynh động khắc Tài, lại cần Quỷ động để chế phục hào Huynh. Kỳ Tài biến Quỷ, Quỷ biến Tài, Huynh biến Tài, Tài biến Huynh, hoặc Thê gặp nguyệt phá hưu tù, mộ tuyệt hoá mộ hoá tuyệt, hoặc bị nhật nguyệt xung khắc, đều là điếm dữ.

Ví dụ: Ngày Ất Hợi tháng Tý, xem vợ thai sản có bình an không, được quẻ Phong biến Tiểu Quá:

Quan Quỷ Tuất Thổ	--	--Tuất Thổ Quan Quỷ	Huyền Vũ
Phụ Mẫu Thân Kim	--Thế	--Thân Kim Phụ Mẫu	Bạch Hổ
Thê Tài Ngọ Hoả	—	—Ngọ Hoả Thê Tài	Đằng Xà
Huynh Đệ Hợi Thuỷ	—	—Thân Kim Phụ Mẫu	Câu Trần
Quan Quỷ Sửu Thổ	--Ứng	--Ngọ Hoả Thê Tài	Chu Tước
Tử Tôn Mão Mộc	○	--Thìn Thổ Quan Quỷ	Thanh Long

Hào Thê Tài Ngọ Hoả gặp nguyệt phá, lại bị nhật thần Hợi tương khắc, Ngọ Hoả vào mùa đông hưu tù, lại bị khắc phá, hoàn toàn không được sinh phù, nên mạng khó giữ. Người xem nói: Hào Tử Tôn Mão Mộc động mà sinh Hoả, sao lại nói là không được sinh phù? Mão Mộc Tử Tôn động mà biến Quỷ, tức cả mẹ và con đều khó toàn mạng, chứ không phải là Mão Mộc sinh Ngọ Hoả. Nên người đoán quẻ phải biết nắm bắt ý. Người này lại hỏi: Hào Tài tuy không vượng, nhưng hào Tử Tôn Mão Mộc được ngày Hợi tháng Tý tương sinh, tại sao con tôi khó sống? Tử Tôn đã biến Quỷ, cho dù lâm nhật thần nguyệt kiến, cũng vô ích.

Quẻ gặp Lục xung, Tử vượng tài cường vẫn là tốt;

Hào gặp Lục hợp, Tài không Tử phá cũng là hung.

Xem về sự an nguy của sản phụ, liên quan đến chuyện mất còn, để tìm cách rước lành tránh dữ, nên là một vấn đề mang tính nhân đạo. Xem về vấn đề này, nếu hào Tài vượng tướng, được nhật nguyệt hào động sinh phù là tốt. Trong quẻ hào Huynh phát động, cần đề phòng sản phụ gặp nguy hiểm. Hào Huynh, hào Quỷ đều động, lại không đáng lo. Tử Tôn vượng tướng, thai nhi sẽ được bình an. Kỳ nhất là Tài hoá Huynh, Huynh hoá Tài, Tài hoá Quỷ, Quỷ hoá Tài, Tử hoá Quỷ, Quỷ hoá Tử, Tử hoá Phụ, Phụ hoá Tử, hoặc hào Tài và hào Tử đều hưu tù, gặp tử tuyệt nhập mộ, đều chủ về sản phụ cùng thai nhi lành ít dữ nhiều, nên cần hết sức đề phòng khi sinh nở.

SINH NỮ VÀ BỐC DỊCH

Xem về con cái, cần phải nói rõ ràng, là đã có con, muốn xem sinh nở sau này ra sao; Hay hỏi xem con cái có sống lâu không; Hay là chưa từng sinh nở, hỏi xem sau này có con hay không?

Dịch chỉ mách bảo chuyện tương lai, không hiển hiện chuyện đã qua. Như khi bói về thời tiết, thì thần linh chỉ mách bảo chuyện lụt hạn trong tương lai, chứ không phản ánh chuyện nắng mưa của ngày qua. Giả sử đã có con cái, hỏi xem sau này có sinh nữa không, nếu quả thực về sau không sinh nở thêm, thì thần ắt mách bảo cho tượng quẻ không con. Nếu câu hỏi hàm hồ, không nói rõ là đã có con, mà

quẻ hiện lên là tượng không con. Người xem quẻ chỉ căn cứ vào tượng quẻ mà đoán, người xem bói lúc ấy chắc gì chịu phục.

Cũng có trường hợp tuy đã sinh con, nhưng con không nuôi được lâu, thì thần cũng hiện lên tượng quẻ tuyệt tự.

Ví dụ: Vào ngày Quý Hợi tháng Dần, bói xem con cái được mấy người, được quẻ Khôn biến Cấn:

Tử Tôn Dậu Kim	× Thế	—Dần Mộc Quan Quỷ	Bạch Hổ
Thê Tài Hợi Thuỷ	--	--Tý Thuỷ Thê Tài	Đằng Xà
Huynh Đệ Sửu Thổ	--	--Tuất Thổ Huynh Đệ	Câu Trần
Quan Quỷ Mão Mộc	× Ứng	—Thân Kim Tử Tôn	Chu Tước
Phụ Mẫu Tỵ Hoả	--	--Ngọ Hoả Phụ Mẫu	Thanh Long
Huynh Đệ Mùi Thổ	--	--Thìn Thổ Huynh Đệ	Huyền Vũ

Hào Quỷ biến Tử Tôn, hào Tử biến Quỷ, chỉ cần gặp một trong hai trường hợp này đã chủ về không con. Quẻ này lại xuất hiện hai tượng không con. Người đến xem bèn nói: *Thời trẻ khó khăn về đường con cái, nhưng đến ngoài ngũ tuần đã sinh liền bốn con trai, con lớn hiện nay đã sáu tuổi.* Nhưng nếu theo tượng quẻ này, e rằng khó giữ được. Người xem rất không vui. Nhưng sau quả đúng vậy, trẻ cứ sinh ra là chết. Sau phải lập cháu nối dõi, thế tập chức vị.

Phúc đức hưng vượng, sinh con hiền đức;

Phúc đức tức hào Tử Tôn, nếu hưng vượng, được sinh phù, hoặc lâm nhật nguyệt, hoặc gặp đế vượng, trường sinh tại nhật thần, hoặc động hoá cát, chủ sinh con hiền đức.

Tử Tôn suy nhược, con cái ngu đần.

Tử Tôn suy nhược, ắt sẽ sinh con ngu đần. Suy mà lại bị khắc, hưu tù vô khí, hoặc gặp mộ tuyệt không phá, hoặc động mà hoá hung, hoặc bị nhật thần, nguyệt kiến, hào động xung khắc, hoặc hào Phụ hoá hào Tử, hoặc hào Tử hoá hào Phụ, hoặc hào Quỷ hoá Tử Tôn, hoặc hào Phụ Mẫu tri Thế, đều chủ về có sinh không dưỡng.

Hào Tử động gặp Tuần không cũng không đáng ngại, vào năm xung không, thực không sẽ sinh con trai.

"*Hoàng Kim sách*" có viết, hào Tử hoá hào Huynh, là điềm sinh con ngu độn, mà không biết được rằng, hoá Huynh là sinh quay đầu, làm sao là là tượng con cái không tốt.

Ví dụ: Vào ngày Tân Mão tháng Thân, xem về con cái, được quẻ Phục:

Tử Tôn Dậu Kim	--	Đằng Xà
Thê Tài Hợi Thuỷ	--	Câu Trần
Huynh Đệ Sửu Thổ	--	Ứng Chu Tước
Huynh Đệ Thìn Thổ	--	Thanh Long
Quan Quỷ Dần Mộc	--	Huyền Vũ
Thê Tài Tý Thuỷ	—Thế	Bạch Hổ

Thân cát mà được Tử sinh phù, là tượng hoà hợp. Thân Kim nguyệt kiến, là sinh thế của Tử Tôn, nên là tượng có con từ xa về. Người xem mừng rỡ nói: *Năm tôi ba bảy tuổi có sinh một người con trai, nay đã mười tám, nhưng bị lạc, không biết hiện ở nơi đâu.* Trong quẻ hiện rõ Tử Tôn từ hào Lục động mà sinh thế, con ắt quay về. Thời gian là năm sau Giáp Thìn, tương hợp với Dậu Kim, chắc chắn sẽ thành dật mà quay về. Quả nhiên đến tháng sáu năm sau, cha con được trùng phùng.

Hào Tử hoá Tử, nên xem rõ thuộc cùng cung hay khác cung.

Hào Tử Tôn hoá Tý Thuỷ, có hai điều ứng nghiệm như sau: Nếu là người trẻ tuổi chưa có con, được quẻ này là tượng đông con. Nếu là người đã sinh con, được quẻ này là tượng đông con nhiều cháu. Nếu là người già không con, được quẻ này, là tượng nuôi con người khác; Còn về con cái, cần phải phân biệt rõ, nếu hoá thành quẻ thuộc cung khác, là tượng nuôi con khác họ; Nếu hoá thành quẻ cùng cung, là tượng nuôi cháu trong họ.

Ví dụ: Ngày Mậu Tuất tháng Tý, đã có con, xem về sau có sinh nữa không, được quẻ Truân biến Tiết:

Huỳnh Đệ Tử Tôn	--	--	Tỷ Thủy Huỳnh Đệ	Chu Tước
Quan Quỷ Tuất Thổ	—Ứng	—	Tuất Thổ Quan Quỷ	Thanh Long
Phụ Mẫu Thân Kim	--	--	Thân Kim Phụ Mẫu	Huyền Vũ
Quan Quỷ Thìn Thổ	--	--	Sửu Thổ Quan Quỷ	Bạch Hổ
Tử Tôn Dần Mộc	×Thế	—	Mão Mộc Tử Tôn	Đàng Xà
Huỳnh Đệ Tỷ Thủy	—	—	Tỷ Hoả Thê Tài	Câu Trần

Hào Tử Tôn hoá Tử Tôn, lại được nguyệt kiến tương sinh, không những đông con, mà còn nhiều cháu. Người xem hỏi: *Số tôi được mấy con?* Người xưa cho rằng Thủy một, Hoả hai, Mộc ba, Kim bốn, Thổ năm, chỉ dừng lại ở số năm. Vậy Văn Vương có trăm con, thì dựa vào đâu mà đoán? Nên chỉ xem nhiều hay ít, nếu vượng tướng là đông con; Xem hiền hay ngu, cần xem quẻ khác, nếu là vượng tướng thì con hiền, thử nhiều lần thấy đều ứng nghiệm. Nay hào động Tử Tôn Dần Mộc, chỉ về con đã sinh; Hào biến Tử Tôn Mão Mộc, chỉ con sẽ sinh sau này. Sau vẫn sinh con.

Cha xem về con, chỉ biết có dễ nuôi;

Tử Tôn vượng tướng, khó đoán là thành tựu.

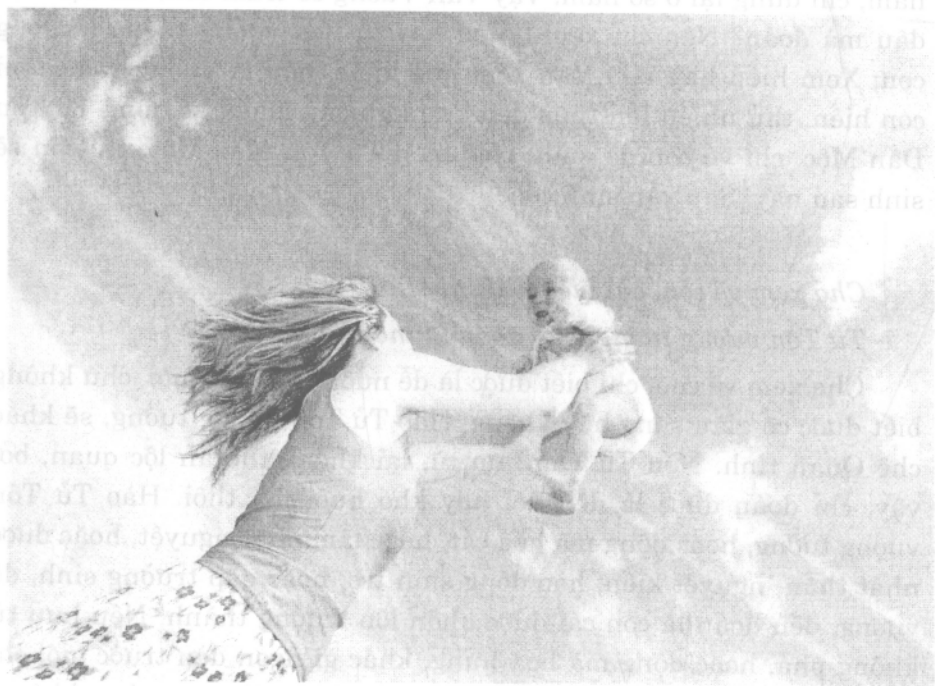
Cha xem về con, chỉ biết được là dễ nuôi hay khó nuôi, chứ không biết được có giàu sang hay không. Hào Tử Tôn vượng tướng, sẽ khắc chế Quan tinh. Nếu Tử Tôn hưu tù, lại không thể ăn lộc quan, bởi vậy, chỉ đoán được là dễ nuôi hay khó nuôi mà thôi. Hào Tử Tôn vượng tướng, hoặc động mà hoá cát, hoặc lâm nhật nguyệt, hoặc được nhật thân, nguyệt kiến, hào động sinh trợ, hoặc gặp trường sinh, đế vượng, đều đoán là con cái được khôn lớn trưởng thành. Nếu hưu tù không phá, hoặc động mà hoá hung, khác gì ngọn đèn trước gió, chỉ sinh khó nuôi. Còn muốn xem con cháu có được giàu sang hay không, nếu hào Tử Tôn vượng tướng lại được sinh phù, tự nhiên sẽ phú quý. Nếu dựa vào đó để đoán công danh khoa cử, là lừa dối người ta.

Hào Phụ hữu khí, thành tựu hiển danh.

Cha xem cho con, thì Phụ là Kỵ thần, hoặc động hoặc vượng, đều là khắc con. Muốn cứu sống con còn khó, nói gì đến chuyện hiển

danh. Có người hỏi rằng: Liệu có thể coi như đứa trẻ tự bói không? Đứa trẻ vài ba tuổi, làm sao biết được giàu sang là gì để khởi niệm mà xem. Hơn nữa xem vận mệnh cho trẻ, không thể xem thay.

Xem về con cháu, cần phải xem hào Tử Tôn. nếu hào Tử Tôn gặp không phong, thì tìm hào Phục. Nếu hào Phục lâm không, lại xem hào biến ra từ hào động, nếu hào biến cũng lâm không, thì chắc chắn là tượng tuyệt tự. Hào Tử Tôn dù là âm dương, suy vượng, nếu không gặp phải tuần không, nguyệt phá, chắc chắn sẽ có con có cháu. Về thời gian có con, cần phải xem trạng thái vượng suy của hào Tử Tôn trong quẻ, nếu động sẽ mau, nếu hưu tù hoặc tĩnh sẽ chậm; nếu hiển lộ sẽ có con sớm, nếu ẩn phục sẽ muộn con.



CÂU ĐỐI THÔNG DỤNG CHÚC MỪNG SINH NỞ

天上长庚降

人间英物啼

天上长庚降
人间英物啼

THIÊN THƯỢNG TRƯỜNG CANH GIÁNG

NHÂN GIAN ANH VẬT ĐỀ

Dịch nghĩa:

Trên trời sao Trường Canh sáng tỏ*

Thế gian nhân vật tinh anh cất tiếng khóc chào đời

好合百年腾瑞气

乐生一个沐新风。

后继有人

好合百年腾瑞气
乐生一个沐新风

HẢO HỢP BẠCH NIÊN ĐĂNG THUYẾT KHÍ

LẠC SINH NHẤT CẢ MỘC TÂN PHONG.

HẬU KẾ HỮU NHÂN

Dịch nghĩa:

* Sao Trường Canh, một tên gọi khác của sao Kim, thời cổ gọi là Thái Bạch Kim tinh. Là chòm sao sáng nhất sau Mặt trời và Mặt trăng, nên người Hy Lạp cổ gọi là chòm Aphrodite - nữ thần tình yêu và sắc đẹp.

Hòa hợp trăm năm khí tốt bay

Mừng vui một luồng sinh khí

Hoành phi: Có người nối dõi

福星高照新房闢，

旭日初升美梦圆。

乐在其中

福星高照新房闢

旭日初升美梦圆

PHÚC TINH CAO CHIẾU TÂN PHÒNG KHOÁT,

HÚC NHẬT SƠ THĂNG MĨ MỘNG VIÊN.

LẠC TẠI KÌ TRUNG

Dịch nghĩa:

Phúc tinh cao chiếu phòng mới rộng

Mặt trời mới mọc giấc mộng tròn

Hoành phi: Có niềm vui

爱情树结丰收果，

连理枝开幸福花。

爱情树结丰收果

连理枝开幸福花

ÁI TÌNH THỤ KẾT PHONG THU QUẢ,

LIÊN LÍ CHI KHAI HẠNH PHÚC HOA.

Dịch nghĩa:

Tình yêu kết trái được thu hoạch

Kết cành nôi lá nở hoa hạnh phúc.

Chúc sinh con trai:

天时孕育麒麟子，

地利滋荣德善门。

天时孕育麒麟子
地利滋荣德善门

THIÊN THỜI DỤNG DỤC KÌ LÂN TỬ ,

ĐỊA LỢI TƯ VINH ĐỨC THIÊN MÔN.

Dịch nghĩa:

Thiên thời dưỡng dục một kỳ lân

Địa lợi ấp ủ cửa phúc đức.

天送石麟祥云绚彩，

怀投玉燕吉梦应昌。

天送石麟祥云绚彩
怀投玉燕吉梦应昌

THIÊN TỐNG THẠCH LÂN TƯỜNG VÂN HUYẾN THÁI ,

HOÀI ĐẦU NGỌC YẾN CÁT MỘNG ỨNG XƯƠNG.

Dịch nghĩa:

Thiên thời dưỡng dục một kỳ lân

Địa lợi ấp ủ cửa phúc đức.

Chúc sinh con gái:

春来绿竹抱新笋

福至红楼袖玉珠

春来绿竹抱新笋
福至红楼袖玉珠

XUÂN LAI LỤC TRÚC BẢO TÂN DUẨN

PHÚC CHÍ HỒNG LẦU TỤ NGỌC CHU

Dịch nghĩa:

Xuân về trúc xanh ôm mầm mới

Phúc đến lầu đỏ chuỗi ngọc quý

今日喜得天仙女，

他日欣逢博士郎。

今日喜得天仙女
他日欣逢博士郎

KIM NHẬT HỈ ĐẮC THIÊN TIÊN NỮ,

THA NHẬT HÂN PHÙNG BÁC SĨ LANG.

Dịch nghĩa:

Hôm nay mừng có tiên nữ

Mai kia vui đón rể hiền

Chúc có cháu:

喜见红梅新结子

笑看新竹又生孙

喜见红梅新结子

笑看新竹又生孙

HỈ KIẾN HỒNG MAI TÂN KẾT TỬ

TIỂU KHÂN TÂN TRÚC HỤY SINH TÔN

Dịch nghĩa:

Mừng thấy mai hồng thêm quả mới

Vui nhìn trúc mới lại sinh sôi



PHẦN 3.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ HÔN NHÂN, LỄ CƯỚI, ...

LỄ VẤN DANH

"Lễ vấn danh" là lễ nhà trai đến nhà gái để hỏi tên tuổi, ngày nay gọi là lễ "Chạm ngõ" hay là lễ "Dạm" (có nơi kiêm cả lễ dạm và hỏi cùng một lúc gọi là lễ dạm hỏi).

Lễ vấn danh bao gồm hỏi họ cha mẹ, tên con gái, thứ tự trong anh chị em, ngày tháng năm sinh, ... Do sau này thông dụng hỏi "bát tự" mà còn gọi là "thiếp bát tự". Tất cả thông tin được ghi vào thiếp, thiếp này phải dùng giấy đỏ, kỵ dùng giấy trắng.

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, ở nhiều vùng nông thôn, con gái từ khi sinh đến khi lấy chồng vẫn chưa đặt tên, nếu như gia đình không cho con gái đi học. Con gái không cần vào sổ họ, sổ làng, không đi học nên cũng không cần đặt tên. Ở nhà con gái mới sinh được gọi là con Hím, con Mực, ... Trong nhà gọi tên gì thì hàng xóm gọi theo tên đó. Đến làm lễ vấn danh, bố mẹ mới đặt cho cái tên để ghi trong giấy hôn thú, có khi chính người mang tên cũng không biết mình mang tên gì, vì khi về nhà chồng lại gọi theo tên chồng, khi có con gọi theo tên con, có cháu đích tôn gọi theo tên cháu. Lễ vấn danh không phải để hỏi tên mà chủ yếu là hỏi tuổi, nếu đôi nam nữ hợp tuổi nhau thì lấy được nhau, tuổi xung khắc thì thôi.

Người xưa thường chỉ chú trọng đến môn đăng hộ đối hoặc có hợp tuổi hay không, gia đình gia giáo để ý tìm hiểu thêm "Công, dung, ngôn, hạnh". Đó là lý do nhiều khi cưới về mới biết mặt nàng dâu, hoặc có những trường hợp đánh tráo.

命女造坤

命男造乾

丙 甲 癸 丙

甲 乙 壬 戊

寅 子 巳 子

申 卯 戌 寅

Tám thiệp nhờ xem bát tự trước đây

LỄ XIN DÂU

Trước giờ đón dâu, nhà trai cử một hai người, thường là bác gái, chị của chú rể mang một coi trầu đến xin dâu, báo trước giờ đoàn đón dâu sẽ đến, để nhà gái sẵn sàng đón tiếp.

Phong tục này có nhiều ý nghĩa hay:

Mặc dù hai gia đình đã định trước ngày giờ và thành phần người đưa đón, nhưng để tránh có sơ suất mới có tục này, biểu hiện sự cẩn trọng trong hôn lễ, nhà gái cũng biết để chủ động làm lễ gia tiên hoặc chuẩn bị đón tiếp.

Trường hợp hai gia đình cách nhau quá xa hoặc quá gần, có thể miễn bớt lễ này, hoặc nhập lễ xin dâu và đón dâu làm một.

Cách nhập lễ xin dâu và đón dâu như sau:

Khi đoàn đón dâu đến gần nhà gái, đoàn còn chỉnh đốn tư trang, sắp xếp lại ai đi trước, ai đi sau, trong khi đó một người lớn tuổi đi đầu cùng với một người đội lễ vào trước, đặt lên bàn thờ, thắp hương vái, thông báo đoàn nhà trai đến rồi trở ra dẫn toàn

đoàn vào làm lễ chính thức đón dâu. Lễ này làm rất nhanh. Thông thường nhà gái vái chào xong, một người lớn tuổi cùng ra để đón đoàn nhà trai vào.

LỄ LẠI MẶT

Sau lễ thành hôn, hai vợ chồng tân hôn trở về nhà gái mang theo lễ vật để tạ gia tiên ông bà cha mẹ, đi chào họ hàng thân thích nhà gái sau đó đón bố mẹ và vài thân nhân sang nhà chú rể. Từ đó, mẹ cô dâu mới chính thức tới nhà chú rể và nhà thông gia, vì trong lễ cưới, mẹ cô dâu không đi đưa dâu. Lễ lại mặt thường tiến hành vào ngày thứ hai hoặc thứ tư sau ngày cưới (nhưng bây giờ do công việc, đa phần làm vào chủ nhật).



Một bức tranh đời Thanh,
mô tả cảnh ký trong kết hôn
(thực ra là quy luật địa chi tương hại)

NHÂN TUỞNG HỌC VÀ CHỌN VỢ

Người xưa khi tìm hiểu về nhà gái, thông thường bà mối cũng tìm hiểu qua về tướng mạo cô gái xem có tướng khắc phu không. Tướng khắc phu không nên lấy theo người xưa là:

- Xem qua gò má

Người xưa cho rằng: Gò má cao là tướng khắc phu, gò má to là tướng dữ tợn, vất vả; gò má đầy là tướng có phúc. Chính vì tính chất khác nhau nên khi xem tướng gò má, cần hết sức cẩn thận, phân biệt rõ ràng những đặc điểm trên để tránh nhầm lẫn.

Còn một đặc điểm khác cần lưu ý là gò má lộ. Người có xương gò má lộ rõ là người có tướng khắc tử và nghèo khổ. Đặc điểm này không có liên quan gì đến tướng khắc phu. Xương gò má lộ cũng có một số dạng khác nhau chứ không phải bất cứ người nào có gò má không đầy đặn cũng đều xem là có xương gò má lộ. Phải là những người lúc bình thường trên khuôn mặt vẫn có thịt nhưng xương gò má lại nổi lên rõ rệt; với những người có khuôn mặt gầy, nhìn rõ cả xương sống mũi, vành mắt và xương sườn thì việc nhìn rõ cả xương gò má cũng sẽ không được tính là xương gò má lộ. Đây chính là một số nguyên tắc về việc xem tướng cần kết hợp với cục diện của cả khuôn mặt.



Gò má cao

Việc xem tướng xương gò má của phụ nữ là tương đối khó khăn. Ví dụ: Từ Hy thái hậu là một người có xương gò má cao và lộ nên cả đời đã phải rất vất vả, tính cách hung ác và không hợp được với con

cái. Ngược lại, những người có xương gò má cao nhưng má đầy đặn lại khá hợp với chồng con và cũng sẽ được hưởng nhiều phúc lộc, ưu đãi trong cuộc sống.

Xương gò má cao của người phụ nữ tốt nhất là nên có sự đầy đặn, không lộ xương mà trông có vẻ nhuận sắc. Tuy nhiên, như vậy sẽ được cho là quý tướng và rất khó xem. Một dạng nữa của xương gò má tốt là không đầy đặn và cũng không lộ xương. Dạng này là tướng của người có phúc thuộc tầm trung bình, cuộc sống tương đối vất vả, khó khăn.

Tướng khác phu của người phụ nữ chỉ được đánh giá qua "gò má cao". Các dạng khác như gò má đầy đặn, gò má to hoặc xương gò má lộ đều không có liên quan đến tướng khác phu. "Gò má cao" được nói đến ở đây không phải là xương gò má nổi rõ hẳn lên mà là nói về vị trí của xương gò má.

Gò má của người phụ nữ có rất nhiều điểm khác biệt so với gò má của đàn ông. Người đàn ông có gò má to và cao thì sẽ được đánh giá là đẹp; gò má đầy đặn thì sẽ được đánh giá ở tầm trung bình và gò má lộ thì sẽ được đánh giá ở tầm thấp hơn. Ngược lại, người phụ nữ có gò má cao lại bị đánh giá là có tướng "khắc phu". Thông thường, vị trí của xương gò má là nằm ngang với phần giữa sống mũi. Nếu xương gò má nằm từ giữa sống mũi trở lên thì được gọi là cao.

Nếu người đàn ông có xương gò má và xương sống mũi đều cao thì được đánh giá là có quý tướng, "quyên cao chức trọng". Tuy nhiên, nếu người phụ nữ cũng có xương gò má và xương sống mũi nổi cao hẳn lên như vậy thì lại được đánh giá là tướng dữ, "khắc phu". Những người phụ nữ như vậy thường có xương gò má nằm trên đường thẳng nằm ngang kéo dài từ phía đuôi mắt.

Một đặc điểm khác là những người phụ nữ có xương gò má nổi cao tuy tính tình không thật sự hung dữ như những người phụ nữ có gò má đầy đặn nhưng cá tính của họ cũng rất ngoan cường, dững cạm.

- *Xem tướng mũi*

Chóp mũi của người phụ nữ có tướng khác phu thường nhọn trong khi chóp mũi của những người khác lại có hình hơi tròn. Theo cách nhìn nhận của tướng số học, những người phụ nữ có gò má cao

và chóp mũi nhọn thì trong suốt cuộc đời mình, ít nhất họ sẽ phải làm hại hoặc gây ảnh hưởng xấu đến ba người đàn ông khác.

Vì tướng mũi và tướng má là hai chuyện hoàn toàn khác biệt nên một số người phụ nữ tuy có khuôn mặt rất đẹp nhưng xét trên phương diện tướng số học thì họ lại bị nhìn nhận là khắc phu, bất hạnh. Nếu chỉ xét về tướng mạo thì những người có mũi nhọn và gò má cao sẽ không thể tránh khỏi việc bị đánh giá là sát phu.

- Xem giọng nói

Tuy nhiên, ngoài hai đặc điểm trên, những người có tiếng nói the thé, làm chói tai người khác cũng bị đánh giá là có tướng khắc phu vậy. Với người phụ nữ, giọng nói chuẩn phải là giọng dịu dàng, êm tai, dễ nghe, có âm điệu và âm sắc rõ ràng. Người đàn ông có giọng nói cao quá hoặc trầm quá, khiến người nghe cảm thấy rất kỳ lạ, chói tai thường bị đánh giá là bất tài, không thể có được thành công trong suốt cả cuộc đời. Những người phụ nữ có giọng nói như vậy cũng bị đánh là khắc phu, phải chịu nhiều đau khổ về đường con cái.

Những giọng nói nghe chói tai được chia thành hai dạng: Một dạng thuộc Kim và một dạng thuộc Mộc. Phụ nữ mà giọng nói chói tai và thuộc Kim thường có chồng chết ngay trong phòng ngủ vì bệnh tật lâu ngày trong khi phụ nữ mà giọng nói chói tai và thuộc Mộc lại thường có chồng chết một cách "bất đắc kỳ tử" tại nơi đất khách quê người.

- Các đặc điểm khác

Tướng khắc phu của người phụ nữ cũng được thể hiện trên ba phương diện chính là tướng mặt, hình thể và hành động, cử chỉ. Khi luận về tướng mặt, bạn hoàn toàn có thể liên hệ tới các bộ phận khác trên gương mặt như mắt, mũi, gò má. Đa số chúng ta đều nhận định rằng người phụ nữ có chóp mũi nhọn, ánh mắt dữ và gò má cao là có tướng khắc phu nhưng thực ra cũng có những trường hợp không hoàn toàn đúng như vậy.

Tất nhiên, những nhận định trên chỉ mang tính chất tương đối, là cơ sở để những người phụ nữ nhìn nhận, điều chỉnh lại bản thân mình, góp phần giúp cuộc sống gia đình vui vẻ, đầm ấm hơn.

HÔN NHÂN VÀ BỐC DỊCH*

Nhà trai xem về người nữ, thì bất kể là cha mẹ, hay người thân, bạn bè xem hộ, đều lấy hào Tài làm Dụng thần. Nhà gái xem về người nam, đều lấy hào Quan làm Dụng thần. Nếu như Quan được sinh phù, hào Tài vượng tướng, thì hôn sự sẽ thành. Nhiều sách thời xưa cho rằng, hào Tài vượng sẽ thương khắc cha mẹ, thực không hiểu Tài vượng là tốt hay không vượng mới tốt.

Tài động sẽ tổn thương đến Phụ Mẫu, tài vượng lẽ nào lại không tổn? Ví dụ mùa xuân xem quẻ, mà hào Tài thuộc Mộc, thì cho rằng người nữ mệnh vượng, nên có thể lấy làm vợ. Nhưng hào Phụ Mẫu đương nhiên thuộc Thổ, khi đó hào Tài đắc lệnh đương quyền chắc chắn sẽ thương khắc hào Phụ Mẫu hưu tù, chứ đâu phải chỉ động mới khắc. Nói như thế là không hiểu rằng, người xưa nói động, mà không nói vượng, là sợ người đời sau bài bác, nên tránh không nói vượng, nên nói tránh ra là động, nhưng không ngờ lại bị nhìn ra.

"Hoàng Kim sách" chuyên dùng hào Ứng để xem về vợ. Sách "Dịch mao" cũng coi hào Ứng chỉ vợ, nếu vượng tướng, tức người nữ hiền lương, phúc hậu. Lại coi hào Ứng chỉ cha mẹ người nữ; Nếu hào Ứng vượng tướng, tức gia đình người nữ giàu sang; nếu hưu tù, tức gia đình người nữ bần hàn. Nếu căn cứ theo đó, thì những phụ nữ hiền lương phúc hậu đều xuất thân từ gia đình phú quý hay sao? Những lý luận sai lầm như thế, không hiểu sao hàng trăm hàng nghìn năm nay vẫn không có ai phát hiện ra.

Trai xem lấy vợ Tài nên vượng;

Nữ bói chọn chồng Quỷ cần hưng.

Người bên nhà trai xem thay về người nữ, lấy hào Tài làm Dụng thần, dùng hào Ứng chỉ gia cảnh nhà gái. Hào Tài nên vượng tướng, hoặc động mà hoá cát. Hào Ứng không nên không phá, hoặc khắc hào Thế.

Người bên nhà gái xem thay về người nam, dùng hào Quan làm Dụng thần, dùng Ứng chỉ gia thế nhà trai. Hào Quan nên vượng

* Thời xưa do đa phần khi cưới cô dâu chú rể chưa biết về nhau, nên thường chọn hình thức "bốc dịch" hoặc xem "bát tự" để tìm hiểu về nhau.

tướng, hoặc động mà hoá cát; Hào Ứng không nên không phá mộ tuyệt, hoặc khắc hào Thế.

Người nam tự xem về vợ, cũng dùng hào Tài làm Dụng thần, lấy hào Ứng chỉ người nữ. Hai hào Tài và Ứng nên sinh Thế, hợp Thế hoặc trì Thế, kỵ gặp không phá mộ tuyệt. Nếu Tài vượng sinh Thế mà Ứng lâm không phá, cũng nên lấy làm vợ. Nếu hào Ứng sinh Thế, mà hào Tài phá tuyệt thì không nên lấy.

Nếu hào Tài, hào Ứng cùng sinh hợp Thế lại càng tốt. Đại để hào Tài là trọng yếu, hào Ứng chỉ là bổ trợ mà thôi. "*Hoàng Kim sách*" viết rằng: "Ứng là người vợ trăm năm", coi trọng Ứng mà không coi trọng Tài là sai lầm.

Ví dụ: Ngày Kỷ Mùi tháng Mùi năm Tý, tự xem về hôn nhân, được quẻ Minh Di biến Phong:

Phụ Mẫu Dậu Kim	--	--Tuất Thổ Quan Quỷ	Câu Trần
Huynh Đệ Hợi Thuỷ	--	--Thân Kim Phụ Mẫu	Chu Tước
Quan Quỷ Sửu Thổ	× Thế	--Ngọ Hoả Thê Tài	Thanh Long
Huynh Đệ Hợi Thuỷ	--	--Hợi Thuỷ Huynh Đệ	Huyền Vũ
Quan Quỷ Sửu Thổ	--	--Sửu Thổ Quan Quỷ	Bạch Hổ
Tử Tôn Mão Mộc	--Ứng	--Mão Mộc Tử Tôn	Đàng Xà

Hào Thế lâm Quan Quỷ, tuy bị nhật phá nguyệt phá, may nhờ động hoá Tài sinh trở lại, nên trước mắt tuy phá, nên rồi cũng sẽ có lúc không sao. Sang năm sau là năm Sửu, sẽ gặp lương duyên. Quả nhiên đến tháng tư năm Sửu gặp duyên lành. Ứng vào năm Sửu, vì là năm thực phá của hào Thế. Đây chẳng phải là hào Tài sinh Thế, hào Ứng khắc Thế hay sao.

Ví dụ: Ngày Quý Dậu tháng Tý, tự xem về hôn nhân, được quẻ Hằng biến Đỉnh:

Thê Tài Tuất Thổ	× Ứng	--Ty Hoả Tử Tôn	Bạch Hổ
Quan Quỷ Thân Kim	--	--Mùi Thổ Thê Tài	Đàng Xà
Tử Tôn Ngọ Hoả	--	--Dậu Kim Quan Quỷ	Câu Trần
Quan Quỷ Dậu Kim	--Thế	--Dậu Kim Quan Quỷ	Chu Tước

Phụ Mẫu Hối Thuỷ	—	—Hối Thuỷ Phụ Mẫu	Thanh Long
Thê Tài Sửu Thổ	—	—Sửu Thổ Thê Tài	Huyền Vũ

Quan tinh Dậu Kim trì Thế, được hào Tài Tuất Thổ động mà tương sinh, lại được Thế Ứng tương sinh, Tuất Thổ tuy trực tuần không, nhưng động hết không, đến hôm sau (ngày Tuất) xuất không, cầu hôn ắt thành.

Quả nhiên đến giờ Ty hôm sau hôn sự được chấp thuận, vợ chồng chung sống đến bạc đầu, con đàn cháu đống.

Ví dụ: Ngày Bính Ngọ tháng Dần, người nhà gái xem thay về hôn nhân, được quẻ Lâm biến Ký Tế:

Tử Tôn Dậu Kim	—	—Tý Thuỷ Thê Tài	Thanh Long
Thê Tài Hối Thuỷ	× Ứng	—Tuất Thổ Huynh Đệ	Huyền Vũ
Huynh Đệ Sửu Thổ	—	—Thân Kim Tử Tôn	Bạch Hổ
Huynh Đệ Sửu Thổ	×	—Hối Thuỷ Thê Tài	Đằng Xà
Quan Quỷ Mão Mộc	○ Thế	—Sửu Thổ Huynh Đệ	Câu Trần
Phụ Mẫu Ty Hoả	—	—Mão Mộc Quan Quỷ	Chu Tước

Nhà gái xem về con rể, lấy hào Quan làm Dụng thần, lấy hào Ứng chỉ nhà trai, đó là phép bói xưa, cũng là phép bói cứng nhắc. Khi đoán quẻ, cần phải hết sức linh hoạt, vì không phải mọi quẻ đều hiển hiện dễ thấy. Ví như quẻ này, nhà gái xem về con rể, được hào Quan Mão Mộc vượng trì Thế, nên hôn sự sẽ thành. Nhưng hào Ứng bị khắc, lại có nghĩa nhà trai không ưng thuận. Như vậy cần phải quyết đoán ra sao? Nên biết rằng hào Tài là quan trọng, còn hào Thế, hào Ứng chỉ là thứ yếu, tuy là nhà gái xem người nam, thì hào Tài cũng không nên bị thất hãm. Quẻ này có liên quan đến cả người nam và người nữ. Hào Tài động gặp khắc quay đầu, lại bị hào động Sửu Thổ khắc, nên không thể sinh được Quan tinh Mão Mộc, nên nam nữ không thể tương hợp tương sinh, hôn sự tuy thành, nhưng về sau sẽ có biến.

Tài gặp hưu tù, phá tán, ắt rằng chẳng phải lương duyên;

Quan gặp suy mộ tuyệt không, khó mong vợ chồng hoà thuận.

Hào Tài và hào Quan không nên gặp mộ, tuyệt, không, phá, cũng không nên động hoá phá, hoá tán, hoá khắc, hoá Quỷ, vì là mệnh chết yếu, nghèo hèn. Nếu là nhà trai xem về người nữ, hào Tài không nên phạm phải những trường hợp trên; nếu là nhà gái xem về người nam, hào Quan không nên phạm phải những trường hợp trên. Nếu là nam, nữ tự xem, thì hào Thế không nên phạm phải những trường hợp trên. Nếu miễn cưỡng thành hôn, sẽ bất hoà, chia cách.

Thế tinh lâm không, động hoá Thoái thần, chỉ là thất vọng.

Động mà lâm không, đợi đến ngày, tháng thực không, hôn sự sẽ thành. Tinh mà lâm không, là điềm hôn nhân không thành. Thế động hoá Tiến, cũng chủ hôn sự thành công; nếu hoá Thoái thần, hôn sự khó nên. Nếu hào Ứng tinh mà không phá, hoặc hoá Thoái thần, cũng tương tự như vậy.

Ứng tinh lâm không, Tài hoá Tiến thần, đẹp môi lương duyên.

Hào Ứng lâm không, chỉ đối phương không thực. Nếu động hoá Thoái thần, tức đối phương có ý thoái thác. Nếu được hào Tài động hoá Tiến thần sinh Thế, tuy gặp thoái thác, nhưng sau hôn sự vẫn thành. Nếu Thế Ứng động mà gặp phá, sẽ ứng vào lúc thực phá.

Thế Ứng đều không dừng phí sức;

Phản Ngâm đa biến việc khó thành.

Nếu hào Thế, hào Ứng đều lâm Không, thì sự việc khó được thành tựu. Nếu gặp quẻ Phản ngâm, hôn sự cũng tráo trở khó thành.

Nếu gặp không mà vượng, Tài Quỷ lại tương sinh, tuy trước bị từ chối, nhưng về sau hôn sự vẫn thành.

Ví dụ: Ngày Mậu Tý tháng Dậu, xem hôn sự có được ưng thuận không, được quẻ Hằng biến Tấn:

Thê Tài Tuất Thổ	× Ứng	—Tý Hoả Tử Tôn	Chu Tước
Quan Quỷ Thân Kim	—	—Mùi Thổ Thê Tài	Thanh Long
Tử Tôn Ngọ Hoả	—	—Dậu Kim Quan Quỷ	Huyền Vũ
Quan Quỷ Dậu Kim	○ Thế	—Mão Mộc Huynh Đệ	Bạch Hổ

bền; Nếu xem vợ chồng có hoà thuận hay không, là tượng tâm đầu ý hợp; Nếu xem vận mệnh của vợ, là tượng vượng phát cho nhà chồng.

Tài động hoá hung, oán thán nửa đường đứt gánh;

Huynh Đệ trì Thế, đôn đau nỗi vợ lìa trần.

Hào Tài động hoá hung, hoá Quỷ, hoá khắc quay đầu, hoá Thoái thần, hoá tuyết, hoá mộ, hoá phá, bất kể xem về chuyện gì, cũng là tượng chia lìa đổ vỡ.

Hào Huynh Đệ trì Thế, hoặc hào Huynh động trong quẻ, hoặc nhật nguyệt lâm Huynh Đệ thương khắc Tài, hoặc hào Huynh hoá Tài, đều chủ về không sống thọ.

Tài vượng Huynh suy bại, vợ chồng trở mặt;

Tài khắc, Tài hoá Thoái, hai ngã sinh ly.

Hào Huynh trì Thế mà hào Tài hào vượng, không khắc được Thế Tài, là tượng vợ chồng trở mặt, hoá ra thù hận. Hào Huynh trì Thế, hào Tài hoá Thoái thần, cũng tương tự như vậy, không phải vợ chồng trở mặt, cũng là tượng chia ly.

Ví dụ: Ngày Tân Tỵ tháng Dậu, bói xem vợ chồng về sau có được hoà thuận hay không, được quẻ Thái:

Tử Tôn Dậu Kim	--	Ứng	Đằng Xà
Thê Tài Hợi Thủy	--		Câu Trần
Huynh Đệ Sửu Thổ	--		Chu Tước
Huynh Đệ Thìn Thổ	—	Thế	Thanh Long
Quan Quỷ Dần Mộc	—		Huyền Vũ
Thê Tài Tý Thủy	—		Bạch Hổ

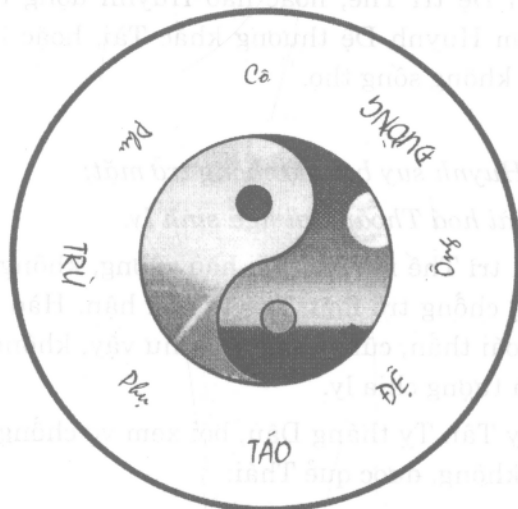
Hào Huynh trì Thế, khắc Thê Tài, nhưng may Tài Hợi Thủy được nguyệt kiến tương sinh, Tài vượng nên khó bị khắc hại. Người xem hỏi: *Vợ chồng tôi hiện đang bất hoà, sau này liệu có hoà hảo được không?* Nhật thần Tỵ xung động Hợi Thủy, mà Hợi là Dịch Mã. Thế Tài lâm Dịch Mã, lại ám động, nên tình cảm khó vãn hồi, là tượng phân ly. Người đó vì việc này mà xem đi xem lại rất nhiều nơi,

mười lần thì đến chín gặp Huynh Đệ trì Thế, hoặc Tài hoá Thoái thân. Về sau quả vợ chồng phải chia tay.

"Hoàng Kim sách" có viết: "Thế là cội gốc của cuộc đời, Ứng là người vợ bền duyên". Quả này Thế, Ứng tương sinh, là tượng vợ chồng hoà thuận, chung sống bạc đầu, thì thực là sai lầm lớn.

"CHU ĐƯỜNG ĐỒ" TRONG KẾT HÔN

Một trong những cách chọn thời gian kết hôn đơn giản. Chu đồ đường là sơ đồ hình tròn về ngày kết hôn:



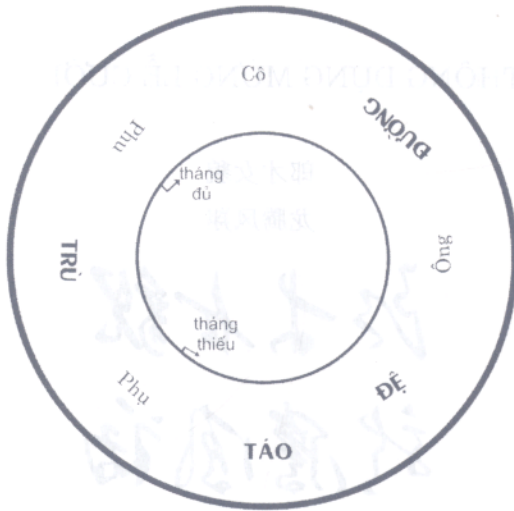
Dựa vào tháng đủ tháng thiếu để chọn ngày.

Tháng đủ, đếm từ "Phu" theo chiều kim đồng hồ.

Tháng thiếu, đếm từ "Phụ" ngược chiều kim đồng hồ.

Vào ngày Tru, Táo, Đệ, Đường sẽ là ngày tốt. Ngày khác là ngày xấu.

Nếu tính cụ thể hơn sẽ chia thành:



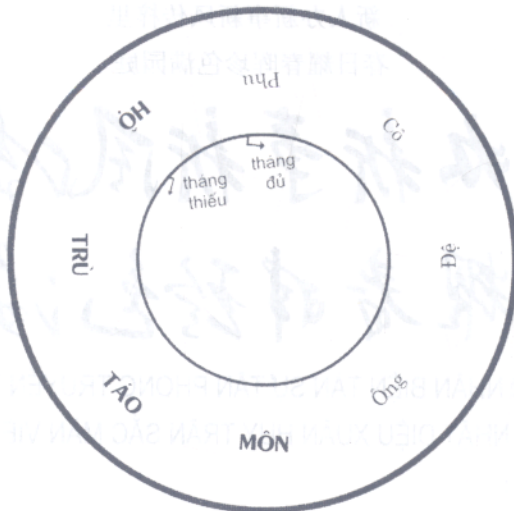
- *Chu đường đồ kết hôn:* (theo tháng âm, không theo tiết khí)

Tháng đủ, đếm từ "Phụ" theo chiều kim đồng hồ.

Tháng thiếu, đếm từ "Phụ" ngược chiều kim đồng hồ.

Vào ngày Trù, Táo, Đệ, Đường sẽ là ngày tốt. Ngày khác là ngày xấu.

Người nào không có/còn cô, hay ông thì có thể chọn ngày "Cô" hay "Ông".



- *Chu đường đồ ở rể:*

Cơ bản như trên, nhưng tháng thiếu đếm từ "Hộ". Vào ngày Môn, Hộ, Trù, Táo sẽ là ngày tốt.

CÂU ĐỐI THÔNG DỤNG MỪNG LỄ CƯỚI

郎才女貌

龙腾凤翔

郎才女貌
龙腾凤翔

LANG TÀI NỮ MẠO

LONG ĐĂNG PHỤNG TƯƠNG

Dịch nghĩa:

Trai tài gái sắc

Rồng bay phượng múa

新人办新事新风传梓里

春日耀春晖珍色满园庭

新人办新事新风传梓里
春日耀春晖珍色满园庭

TÂN NHÂN BIỆN TÂN SỰ TÂN PHONG TRUYỀN TỬ LÍ

XUÂN NHẬT DIỆU XUÂN HUY TRẦN SẮC MÃN VIÊN ĐÌNH

Dịch nghĩa:

Người mới việc mới ngọn gió mới trong quê

Ngày xuân sắc xuân rực rỡ khắp vườn nhà

相敬如宾莫道妇随夫唱
情深似海休言女卑男尊

相敬如賓莫道婦隨夫唱
情深似海休言女卑男尊

TƯƠNG KÍNH NHƯ TÂN MẠC ĐẠO PHỤ TÙY PHU XƯỚNG
TÌNH THÂM TỰ HẢI HƯU NGÔN NỮ TI NAM TÔN

Dịch nghĩa:

Kính trọng lẫn nhau vợ cùng chồng hát

Tình sâu như biển gái theo chồng

百年恩爱双心结
千里姻缘一线牵

百年恩愛雙心結
千里姻緣一線牽

BÁCH NIÊN ÂN ÁI SONG TÂM KẾT
THIỆN LÍ NHÂN DUYÊN NHẤT TUYẾN KHIÊN

Dịch nghĩa:

Trăm năm ân ái đồng tâm kết

Nhân duyên vạn dặm chung một đường

PHẦN 4.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ
TRƯỜNG THỌ, DUỖNG SINH, ...

MỪNG THỌ

Thời xưa, tuổi thọ con người còn ngắn, đến 50 tuổi đã là thọ, nên đến 50 tuổi đã tổ chức mừng thọ. Ban đầu những tuổi 50, 60, 70 được coi là những mốc quan trọng trong cuộc đời con người, người sống đến tuổi này, là đã vượt đến mốc "thọ", để trải qua những mốc này dễ dàng, người xưa tổ chức lễ mừng thọ.

Lễ không phải tổ chức đúng tuổi 50, 60,... mà tổ chức trước một năm, bởi quan niệm xưa cho rằng "thịnh tất suy", "cùng tất phản", "thập toàn là đủ, đủ là hao tổn",... số 10 là số tròn, đầy đủ, lên tới cực điểm, tổ chức vào đúng tuổi như vậy có nghĩa là đã hết thọ, rất không may. Tổ chức trước một năm sẽ có nghĩa là tuổi thọ kéo dài mãi mãi. Ngoài ra chín lại là con số may mắn, chín (cửu) đồng âm với "lâu dài", có nghĩa là trường thọ, rất thích hợp cho kỷ niệm, ăn mừng.

Tổ chức mừng thọ vào năm "9" còn chia ra "9 thực" là 59, 69,... và "9 ảo" là tổng số năm bằng 9 như 63, 72, 81,... nhưng những năm "9 thực" là tổ chức mừng thọ, còn những năm "9 ảo" là mời sư thầy về niệm kinh, để cầu bình an.

Hôm ăn mừng, làm lễ gà xôi, hoặc lợn bò, đem ra đình lễ thánh, tạ ơn thánh thần đã phù hộ cho cha mẹ được sống lâu.

Đến lúc lễ, cha hoặc mẹ ăn mặc lịch sự ngồi ghế đặt chính gian giữa cho con cái lễ bái. Con cháu mỗi người dâng chén rượu mừng thọ, hoặc là dâng quả đào, gọi là bàn đào chúc thọ, với ý ăn quả đào ấy thì được trường thọ.

Con cháu lễ bái xong, mở tiệc ăn mừng, mời làng nước khách khứa. Khách khứa đem đồ lễ vật đến mừng, cũng như mọi việc ăn mừng khác.

KHAO LÃO

Lên lão cũng phải khao. Nhiều nhà thường nhân dịp này làm tiệc mừng thọ, ăn uống linh đình. Khao lão thường do con cháu tổ chức để mừng thọ cha mẹ lên lão năm 70, 80, 90 tuổi trên nguyên tắc "nam bù nữ thiếu", cha 69 tuổi tính là 70, 79 tuổi tính là 80 còn mẹ thì phải tính đúng, 70 tuổi mới làm khao lão. Thông thường, nếu làm nhỏ thì mời họ hàng thân thích và hàng xóm xung quanh, nếu làm lớn thì mời rộng hơn.

YẾN LÃO

"Yến" là tiệc rượu. Nhiều nơi có tục yến lão, hàng năm hay hai ba năm một lần, thiết tiệc mừng thọ các quan lão. Mỗi năm cứ đến dịp làng mở hội hoặc ngày đại lễ có định kỳ, các quan lão tụ hội ở chùa hay nơi công quán, làng đem cờ quạt với phường bát âm đến rước ra đình. Đám rước rất trọng thể.

Tại đình làng, ở giữa thiết lập bàn thờ tiên lão, các quan lão ngồi hai bên theo thứ bậc tuổi.

Tuỳ theo lệ làng, có nơi lão 90 tuổi hoặc lớn hơn nữa ngồi một mình, có nơi chưa đến 60 tuổi đã là bậc cao niên nhất, cũng ngồi một mình.

Tế lão cũng đủ nghi thức như tế thần, ba tuần rượu với văn tế tiên lão, văn chúc thọ quan lão,...

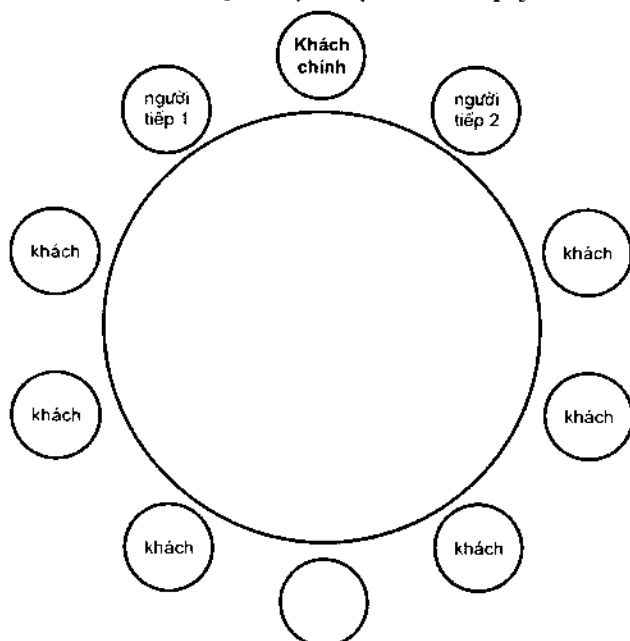
Mỹ tục yến lão là do đạo hiếu mà ra, một đặc tính dân tộc, có ý nghĩa rất trọng hậu, trẻ vui đạo trẻ, già vui tuổi già.

VỊ TRÍ NGỒI TRONG YẾN LÃO

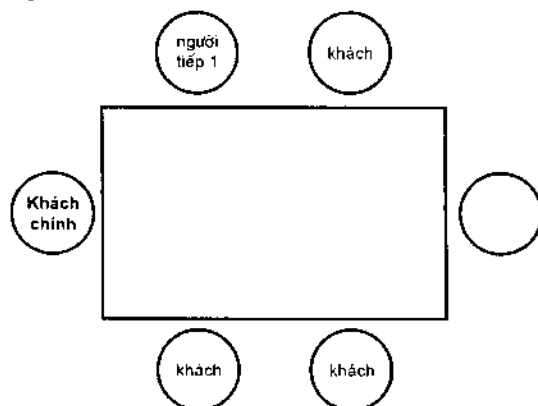
Nếu là quy mô nhỏ, chủ yếu là người thân họ hàng thì có thể không cần đến chi tiết này. Còn quy mô lớn, có mời nhiều khách khứa thì để ý:

Nếu ngồi bàn tròn, hoặc mâm, cần xem vị trí chính giữa cho khách quý, tốt nhất là chỗ đó có thể nhìn bao quát được các khu vực khác. Nhưng người ngồi cùng bố trí bên cạnh. Để cho khỏi nhầm vị trí, có thể trang trí vị trí chính khác đi một chút, như thêm dây đỏ buộc nơ trên ghế quan trọng. Vị trí đối diện với khách

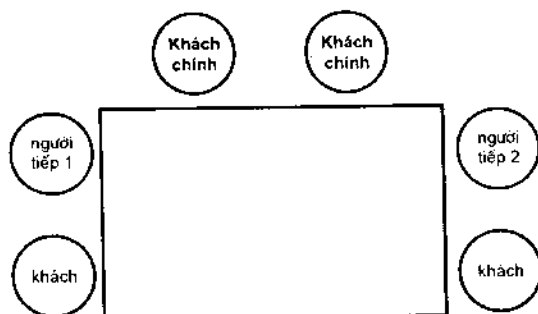
chính phải để trống, trường hợp cần thiết thì thêm người quan trọng trong gia đình ra tiếp, hoặc một khách quý khác ở đó.



Với bàn vuông, hay hình chữ nhật, tùy theo số lượng khách chính mà bố trí như hình mẫu bên dưới. bàn vuông thì cách bố trí đơn giản hơn, cơ bản như hình tròn, chọn một chỗ có thể nhìn bao quát được cho khách chính. Còn hình chữ nhật, tùy theo có một khách chính hay hai khách chính mà bố trí sẽ khác nhau.



Trong vị trí trên có một khách chính, nếu có khách chính thứ 2 có thể cho ngồi vào vị trí trống đối diện, hoặc bố trí theo hình sau đây:



Chú ý một điều, do diện tích chật hoặc muốn tiết kiệm chỗ mà ta hay bố trí cho đủ bàn đủ mâm, nhưng người xưa lại kỵ bố trí người ngồi đối diện với khách chính vì sợ che mất tầm nhìn hoặc gây dỗi dằn. Còn hiện nay thì tùy tình huống cụ thể mà ứng dụng cho linh hoạt.

TUỔI THỌ CHA MẸ VÀ BỐC DỊCH

Khi xem về ông, bà, cha, mẹ, đều phải chia ra từng quẻ.

Phụ gặp nhật nguyệt, cha tuổi muộn vinh hoa;

Mẫu gặp phá không, mẹ cuối đời tiểu tụy.

Phụ Mẫu được vượng, được tướng, hoặc lâm nhật nguyệt, hoặc được nhật thần, nguyệt kiến, hào động sinh phù, hoặc động mà hoá cát, là tướng cha mẹ sống thọ.

Phụ Mẫu hưu tù, không bị hình thương khắc hại, chủ về cha mẹ tuổi già nhiều bệnh, nhưng không bị tổn thương. Nếu hưu tù mà lại bị hình xung, hoặc bị nhật thần, nguyệt kiến, hào động tương khắc, hoặc động mà hoá hung, là điềm cha mẹ không thọ.

Ví dụ: Vào ngày Canh Tý tháng Sửu, xem về tuổi thọ của cha, được quẻ Cấn; Lại xem về tuổi thọ của mẹ, được quẻ Đại Tráng biến Thăng:

Huỳnh Đề Mùi Thổ	--	Đằng Xà
Tử Tôn Dậu Kim	—Thế	Câu Trần
Thê Tài Hợi Thủy	—	Chu Tước
Huỳnh Đề Thìn Thổ	—	Thanh Long
Quan Quỷ Dần Mộc	—Ứng	Huyền Vũ
Thê Tài Tý Thủy	—	Bạch Hổ

Quẻ thứ nhất hào Phụ Mẫu xuất hiện hai lần, nên lấy hào Phụ Mẫu lâm nguyệt kiến Sửu Thổ làm Dụng thần, gặp vượng vào ngày Tý, lại hợp với nhật thần, nên là tượng sâu rễ bên gốc, tuổi thọ lâu dài.

Quẻ sau, hào Ngọ Hoả Phụ Mẫu động mà bị nhật thần tương xung, hào sơ Tý Thuỷ lại động, nên hào Ngọ Hoả chỉ bị khắc mà không sinh. Hào sơ Tý Thuỷ hoá thành Sửu Thổ, nên tham hợp mà không đến khắc Hoả. Cần đề phòng năm Bính Tý, bị thêm Thái Tuế tương xung, là lúc hết tuổi trời. Xem năm Quý Dậu, hơn ba mươi năm sau, đến năm Ất Tỵ gặp người này, được biết người cha còn rất khoẻ, còn mẹ mất vào năm Tý.

Nếu theo phép cũ, hào dương chỉ cha, hào âm chỉ mẹ, quẻ thứ nhất gồm hai hào Phụ Mẫu Sửu, Tuất đều là vượng tướng, dựa vào đó để suy đoán tuổi thọ cha mẹ, thì thật sai lầm.

Lại ví dụ: Vào ngày Canh Dần tháng Mão, xem về tuổi thọ của mẹ, được quẻ Kiến biến Khiêm:

Tử Tôn Tý Thuỷ	--	--Dậu Kim Huynh Đệ	Đằng Xà
Phụ Mẫu Tuất Thổ	○	--Hợi Thuỷ Tử Tôn	Câu Trần
Huynh Đệ Thân Kim	--Thế	--Sửu Thổ Phụ Mẫu	Chu Tước
Huynh Đệ Thân Kim	--	--Thân Kim Huynh Đệ	Thanh Long
Quan Quỷ Ngọ Hoả	--	--Ngọ Hoả Quan Quỷ	Huyền Vũ
Phụ Mẫu Thìn Thổ	--Ứng	--Thìn Thổ Phụ Mẫu	Bạch Hổ

Phụ Mẫu xuất hiện hai lần, lấy hào động Phụ Mẫu Tuất Thổ làm Dụng thần, vì xem vào mùa xuân nên hưu tù. Tuy nguyệt kiến Mão hợp với Tuất, nhưng vì nhật thần, nguyệt kiến đều khắc Tuất Thổ, nên chỉ luận khắc không luận hợp. Xem năm Dậu, đến tháng Thìn năm Tuất thì qua đời, tức ứng vào năm trực của hào động. Còn ứng vào tháng Thìn, vì là tháng xung của Tuất.

TUỔI THỌ VÀ BỐC DỊCH

Hào Thế vượng tướng, hưởng thọ dài lâu;

Thân phải hưu tù, đề phòng chết yếu.

Thường xem tuổi thọ chỉ căn cứ vào hào Thế. Nếu hào Thế vượng hoặc tướng, hoặc lâm nhật nguyệt, hoặc được nhật thần, nguyệt kiến, hào động sinh phù, hoặc hào Thế động mà hoá trường sinh, hoá vượng, hoá sinh quay đầu, đều là tượng đại thọ. Nếu hào Thế hưu tù, cần để phòng năm xung khắc; Nếu lại bị hình thương khắc hại, là hào động thì ứng vào năm hợp, năm trực; là tĩnh thì ứng vào năm trực năm xung. Hào Thế hưu tù, theo Quỷ nhập mộ, suy mà bị Quỷ khắc thương, đều là điềm hung. Nếu hào Thế động hoá Thoái thần, hoá Quỷ, hoá khắc quay đầu, hoá mộ hoá tuyệt, hoá phá, hoá không, đều là tượng tuổi trời không còn dài.

Ví dụ: Ngày Kỷ Dậu tháng Tý, xem về tuổi thọ, được quẻ Đại Súc biến Thái.

Quan Quỷ Dần Mộc	○	--Dậu Kim Tử Tôn	Câu Trần
Thê Tài Tý Thủy	--Ứng	--Hợi Thủy Thê Tài	Chu Tước
Huynh Đệ Tuất Thổ	--	--Sửu Thổ Huynh Đệ	Thanh Long
Huynh Đệ Thìn Thổ	--	--Thìn Thổ Huynh Đệ	Huyền Vũ
Quan Quỷ Dần Mộc	--Thế	--Dần Mộc Quan Quỷ	Bạch Hổ
Thê Tài Tý Hoả	--	--Tý Thủy Thê Tài	Đàng Xà

Hào Thế ở Dần Mộc Quan Quỷ, là tượng cuối đời nhiều tai hoạ. Hào Thế hưu tù, bị nhật thần tương khắc, nhờ năm nay Thái Tuế tại Thìn, nên vẫn chưa đáng ngại. Nên để phòng năm Thân vì Dần Mộc gặp tuyệt tại Thân.

Nguyên Thần nên an tĩnh.

Xem về tuổi thọ, lấy hào Thế làm căn bản, Nguyên thần là nhân tố sinh dưỡng cho thân, nên vượng mà tĩnh, không nên động. Tại sao lại như vậy? Nếu xem về việc khác, thì Nguyên thần nên động, vì động sẽ có lực. Xem về tuổi thọ, Nguyên thần không nên động, động thì tuổi thọ sẽ có hạn, không kết thúc vào năm Nguyên thần gặp tuyệt gặp mộ, cũng chấm dứt vào năm Nguyên thần bị xung khắc.

Ví dụ: Ngày Đinh Mão tháng Hợi, xem về tuổi thọ, được quẻ Cấu biến Tiểu Súc:

Phụ Mẫu Tuất Thổ —	—Mão Mộc Thê Tài	Thanh Long
Huynh Đệ Thân Kim —	—Ngọ Hoả Quan Quỷ	Huyền Vũ
Quan Quỷ Ngọ Hoả ○ Ứng	—Mùi Thổ Phụ Mẫu	Bạch Hổ
Huynh Đệ Dậu Kim —	—Thìn Thổ Phụ Mẫu	Đằng Xà
Tử Tôn Hợi Thuỷ —	—Dần Mộc Thê Tài	Câu Trần
Phụ Mẫu Sửu Thổ × Thế	—Tý Thuỷ Tử Tôn	Chu Tước

Hào Thế lâm Sửu Thổ, động hoá Tý Thuỷ tương hợp, được hào Ứng Ngọ Hoả động tương sinh, hào Thế đắc địa, là tượng trường thọ. Nhưng vì Nguyên thần Hoả động sinh Thổ, e rằng đến năm Tý xung mất Ngọ Hoả, là số trời đã tận. Sau quả nhiên mất vào năm Tý. Sở dĩ ứng vào năm Tý, vì hào Thế động gặp hợp tại năm Tý, Tý lại xung mất Ngọ Hoả, nên không thể sinh Thế được.

ĐẠO GIA KHÍ CÔNG

Cùng quan niệm như Phật gia, Đạo gia tin rằng căn nguyên của những phiền não thế tục là do thất tình, lục dục* mang đến. Muốn chế ngự được những cảm xúc này chúng ta phải tu tập để thần khí đạt đến được trạng thái yên định, độc lập. Từ đó không những giác ngộ, trường sinh bất lão mà còn có thể làm chủ được định mệnh của mình sau khi lìa thế. Tiến trình luyện tập của Đạo gia được chia làm 3 giai đoạn như sau:

- *Luyện tinh hóa khí*: liên quan đến việc gia tăng và kết tụ nguyên tinh. Sau đó chuyển hóa tinh thành khí bằng những phương pháp thiên định hay kỹ thuật nội công theo chu kỳ 100 ngày.

- *Luyện khí hóa thần*: Sau một thời gian luyện tập, khó được luân chuyển theo đại chu thiên hay chính là pháp giới hậu thiên. Qua giai đoạn này đã đủ nằm ngoài tam giới không thuộc luân hồi.

- *Luyện thần hoàn hư*: Giai đoạn tu luyện đưa thần trở về với hư không.

* Thất tình: 7 loại tình cảm bao gồm vui mừng, giận dữ, buồn bã, vui vẻ, yêu thương, ghét và ham muốn. Lục dục: 6 loại ham muốn là danh vị, tài lợi, sắc, tư vị (ích kỷ), hư vọng, tật đố (ganh ghét).

Dịch cân kinh và Tẩy tủy công được Đạo gia coi là những phương pháp giúp chống lại sự già nua, kéo dài tuổi thọ. Trong khi Dịch cân kinh tôi luyện phần thân xác, thì Tẩy tủy công giúp khí lưu chuyển trong tủy sống, giúp tủy sạch sẽ tươi nhuận. Tủy sống là nơi sản xuất phần lớn số lượng hồng huyết và bạch huyết cầu. Chúng có nhiệm vụ mang những dưỡng chất cần thiết cho việc nuôi dưỡng các tế bào cùng các cơ quan trong cơ thể, đồng thời tẩy trừ, thanh lọc các chất cặn bã và độc tố. Khi hồng huyết cầu tươi tốt hoạt động bình thường, cơ thể chúng ta khỏe mạnh hữu hiệu trong việc chống lại bệnh tật, ngăn cản quá trình lão hóa. Vì thế với Đạo gia trên 100 tuổi vẫn chưa được coi là thọ. Tục truyền Lão tử thọ đến 250 tuổi.

Để rèn luyện thân và tâm, Đạo gia đề ra 3 đường lối sau:

- Kim đơn đại đạo: hướng dẫn cách luyện tập tự bản thân vì cho rằng chúng ta có thể đạt được sự trường sinh bất lão hay giác ngộ tự bản thể của mỗi cá nhân.

- Tính mệnh song tu: là phép tu chủ yếu của Đạo gia, gồm kim đơn đại đạo và 4 đại phái khác là thái cực, phù lục, kiếm tiên và huyền chân. Mục đích chung đều là hoàn đến vô cực dù trời đất có hư hoại vẫn không bị ảnh hưởng, có thể tái lập thiên địa, pháp lực vô biên. Các công phu này rất bí mật nên ít người biết.

- Đạo ngoại được giáo: dùng được liệu để vận hành và kiểm soát khí lực trong khi luyện tập. Những vị như sâm, nhung thường được sử dụng để bào chế phương dược.



Đạo gia được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của Trung Quốc.

KINH LẠC VÀ DƯỠNG SINH THEO GIỜ

Đông y chia một ngày thành 12 thần, lấy 12 địa chi đại diện. Đông y coi thế giới tự nhiên và con người là một thể thống nhất, thay đổi biến hóa theo chu kỳ giờ, ngày, tháng, năm của tự nhiên có ảnh hưởng đến sinh lý con người cũng như sự thay đổi có chu kỳ về bệnh lý, như tượng mạch của người xuân huyền, hạ hồng, thu mao, đông thạch*; bệnh biến của con người đa phần sáng nhẹ, trưa vừa, tối nặng, điều này liên quan đến vận hành khí huyết trên cơ thể, có nghĩa và vào những giờ khác nhau, khí huyết vận hành đến các kinh mạch khác nhau, sẽ có ảnh hưởng khác nhau đối với sinh lý bệnh lý của con người.

Hiểu được quy luật vận hành tuần hoàn trong 1 ngày của kinh lạc cơ thể, sẽ nắm vững từng thời khắc của sinh mệnh, để hiểu rõ đạo lý của thái cực, tôn trọng quy tắc âm dương, bởi dẫu sao 12 kinh mạch đều là nguồn gốc của sinh khí.

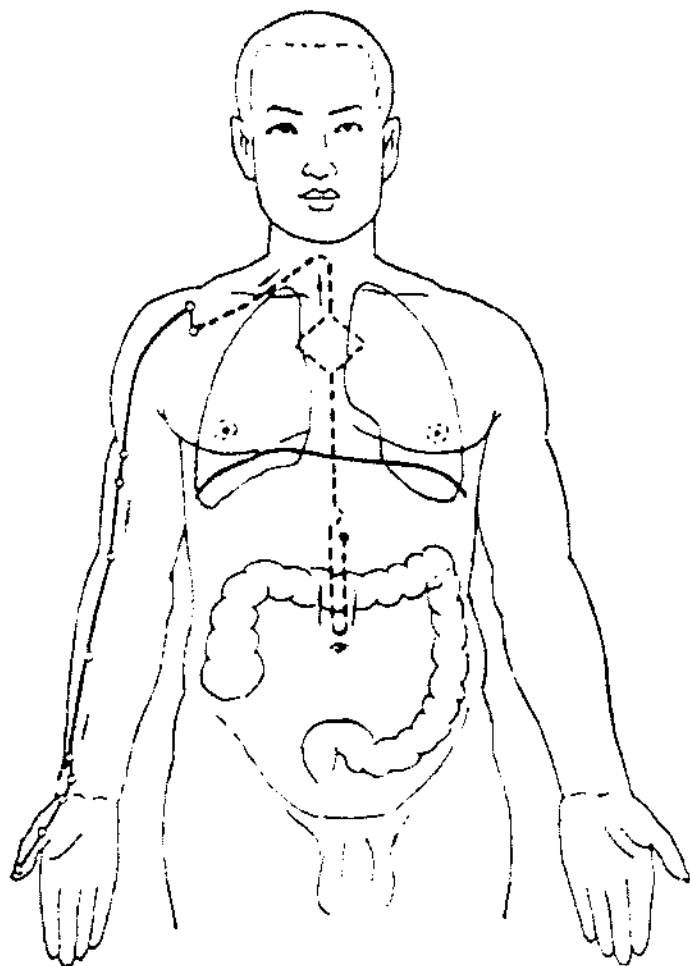


* Mạch Huyền ẩn vào căng thẳng như ấn vào dây cung. Mạch Hồng to mà thực, nhắc tay lên hoặc ấn xuống đều có lực,...

Thủ Thái âm phế kinh GIỜ DẦN (3~5 giờ)

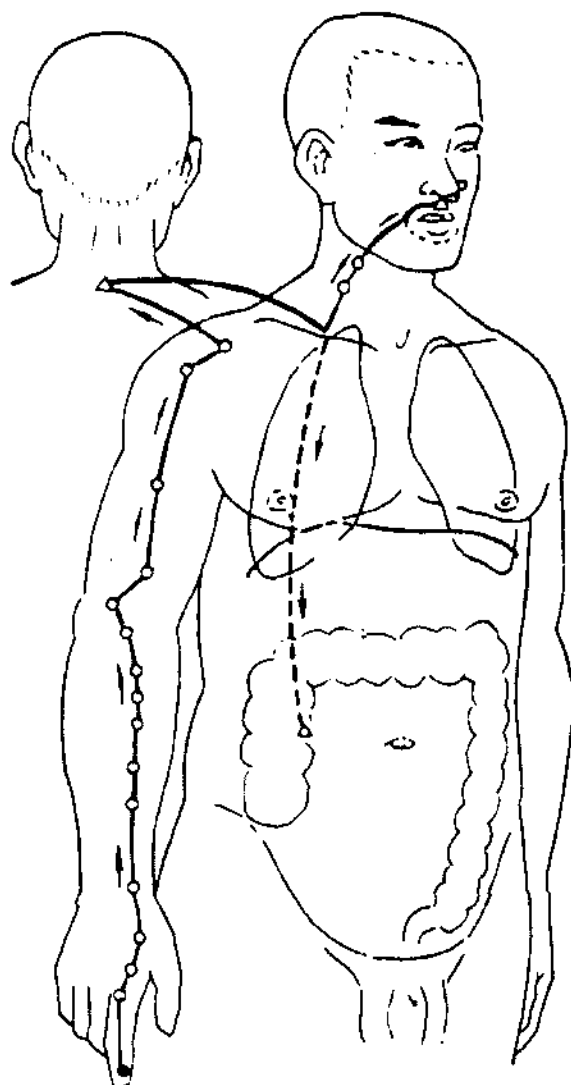
Phế kinh vượng. Giờ Dần ngủ say, sắc hồng hào tinh khí đủ.

Giờ Sửu sau khi gan tiến hành trao đổi chất cho máu, sẽ chuyển máu mới tới phổi, qua phổi chuyển đến toàn thân. Do đó con người vào sáng sớm thấy sắc mặt hồng hào, tinh lực dồi dào. Giờ Dần, người bệnh phổi có phản ứng mạnh nhất, như ho mạnh hoặc hen suyễn làm cho tỉnh giấc.



Thủ Dương minh đại tràng kinh GIỜ MÃO (5~7 giờ)

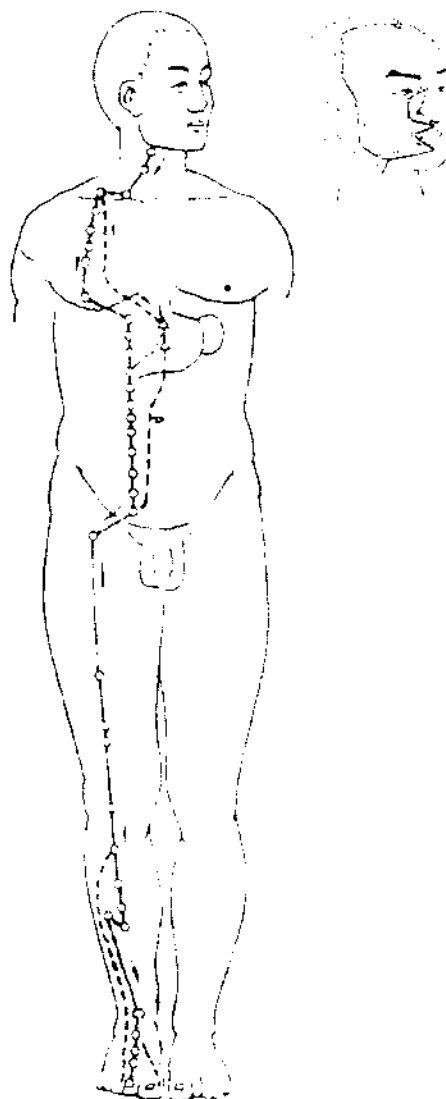
Đại tràng kinh vượng. Giờ Dần đại tràng chuyển động, thải chất bã-ra. Phổi chuyển máu tươi mới đi khắp cơ thể, thúc đẩy đại tràng hoạt động, hoàn thành quá trình hấp thu thành phần nước và chất dinh dưỡng, đẩy chất cặn bã ra. Sáng sớm ngủ dậy tốt nhất nên đi đại tiện.



Túc Dương minh vị kinh GIỜ THÌN (7~9 giờ)

Vị kinh vượng. Giờ Thìn ăn sáng, dinh dưỡng hấp thu tốt nhất.

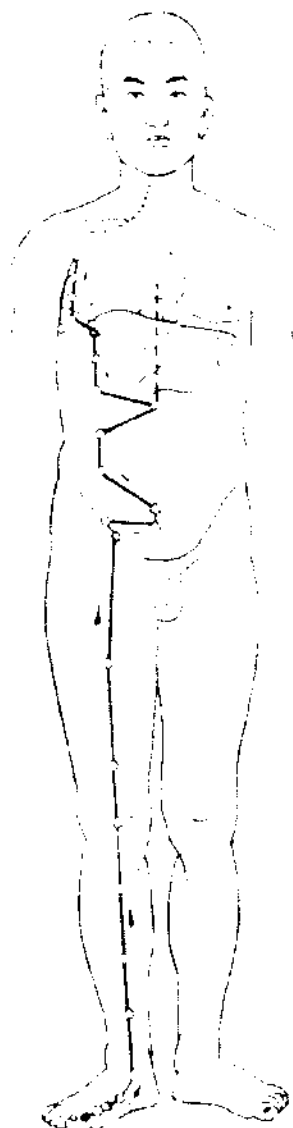
Lúc này ăn sáng rất dễ tiêu hóa, hấp thu cũng tốt. Buổi sáng nên ăn đồ ấm và nuôi dưỡng dạ dày như cháo, phở,... Đồ quá khô nóng sẽ làm hỏa thịnh ở dạ dày, làm miệng lưỡi khô rát, nhiệt miệng,... Không ăn sáng rất dễ mắc các bệnh khác.



Túc Thái âm tỳ kinh

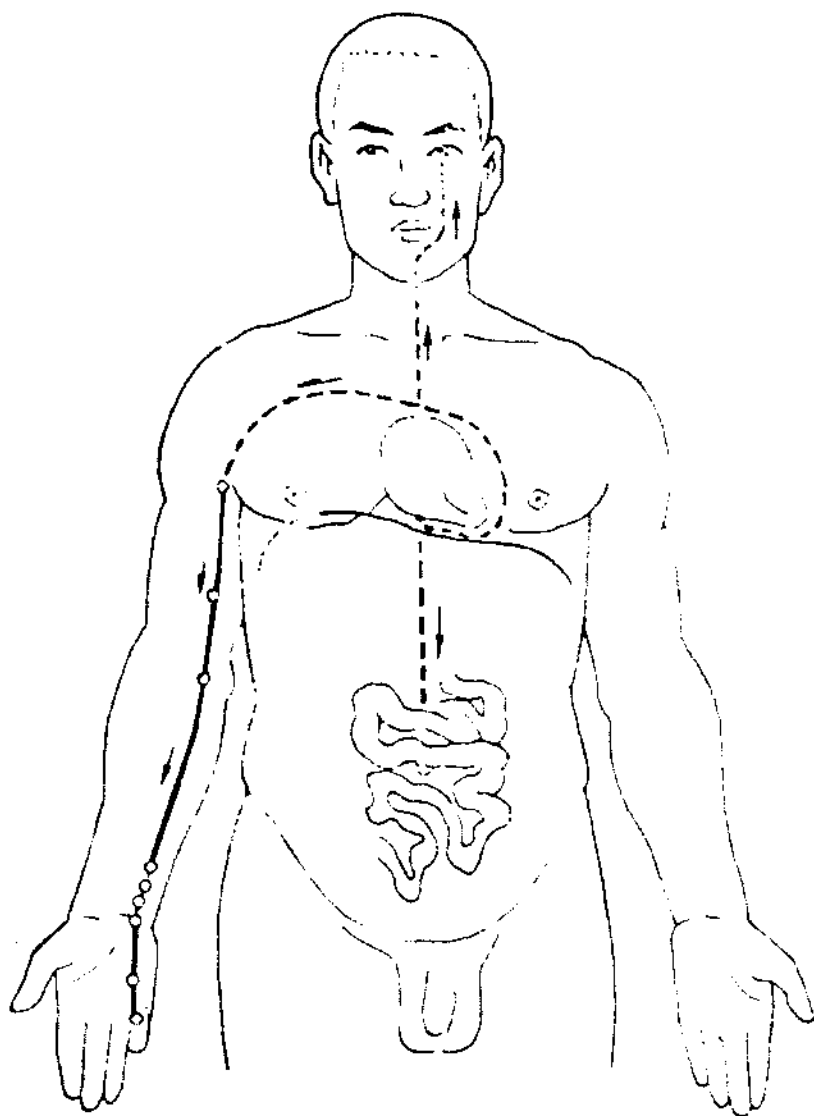
GIỜ TÝ (9~11 giờ)

Tỳ kinh vượng. Giờ Tý tỳ kinh vượng, tạo huyết giúp cơ thể khỏe mạnh. Tỳ là nơi điều tiết tiêu hóa, hấp thu, bài tiết, lại thống lĩnh dịch huyết của cơ thể. chức năng của tỳ tốt, tiêu hóa hấp thu sẽ tốt, chất lượng dịch máu tốt, nên môi miệng luôn tươi hồng. Môi trắng nhợt là huyết khí không đủ; môi thâm xam là khí lạnh vào tỳ kinh.



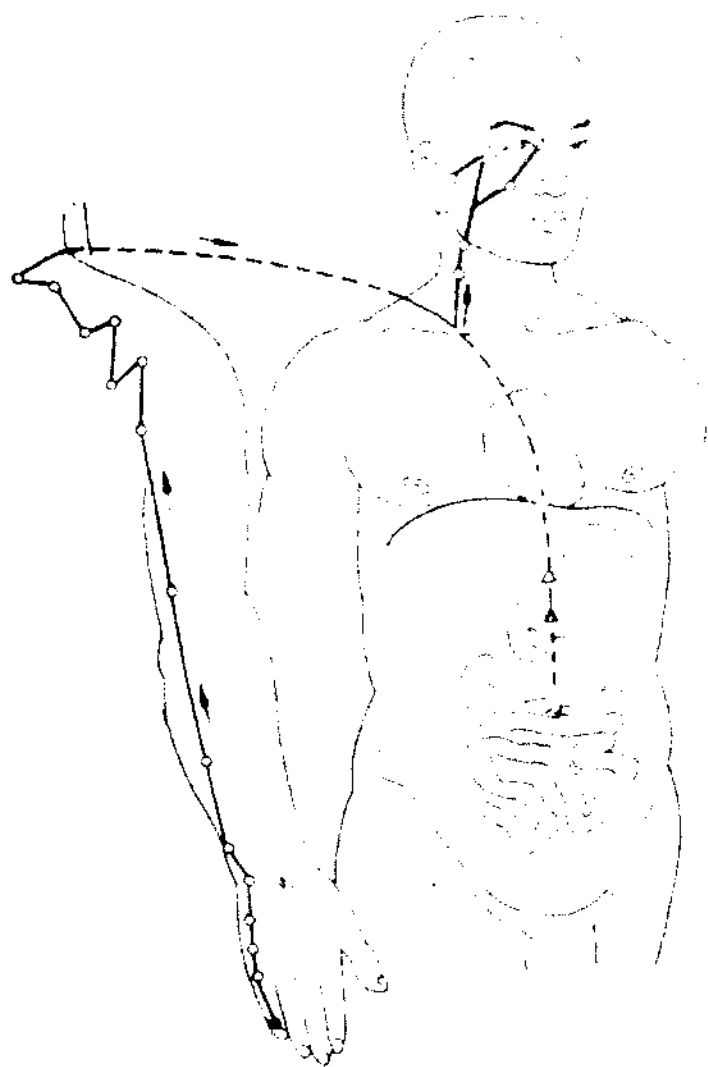
Thủ Thiếu âm tâm kinh GIỜ NGỌ (11~13 giờ)

Tâm kinh vượng. Giờ Ngọ nên nghỉ ngơi chút ít để an thần dưỡng tinh khí. Khí ở tim thúc đẩy dịch huyết chuyển động, dưỡng thần dưỡng khí dưỡng gân. Con người chỉ cần nghỉ ngơi chút ít vào giờ Ngọ, sẽ rất tốt cho thể xác lẫn tinh thần, giúp tinh lực buổi chiều luôn dồi dào.



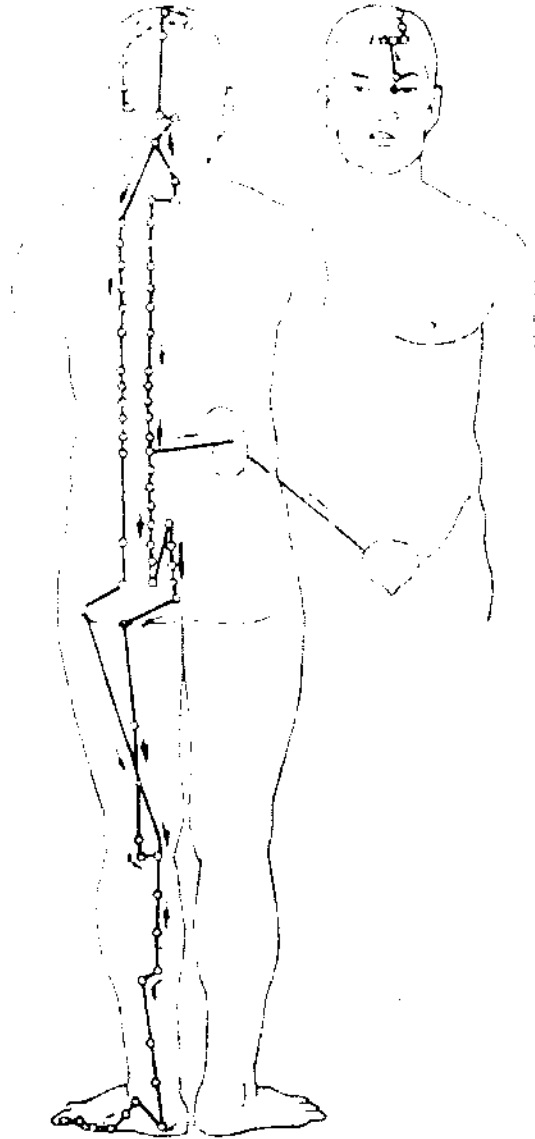
Túc Thái dương bàng quang kinh **GIỜ THÂN (15~17 giờ)**

Bàng quang kinh vượng. Giờ Thân tân dịch nhiều, cơ thể thoải mái. Bàng quang chứa dịch nước và tân dịch, dịch nước được thải ra ngoài cơ thể, tân dịch tuần hoàn bên trong cơ thể. Nếu bàng quang có nhiệt sẽ dẫn đến ho do bàng quang, ho kèm tiểu són. Giờ Thân cơ thể khá nóng, nhất là với người âm hư. Lúc này hoạt động vừa phải sẽ có ích cho tuần hoàn tân dịch trong cơ thể, đối với người âm hư nên uống trà thanh nhiệt.



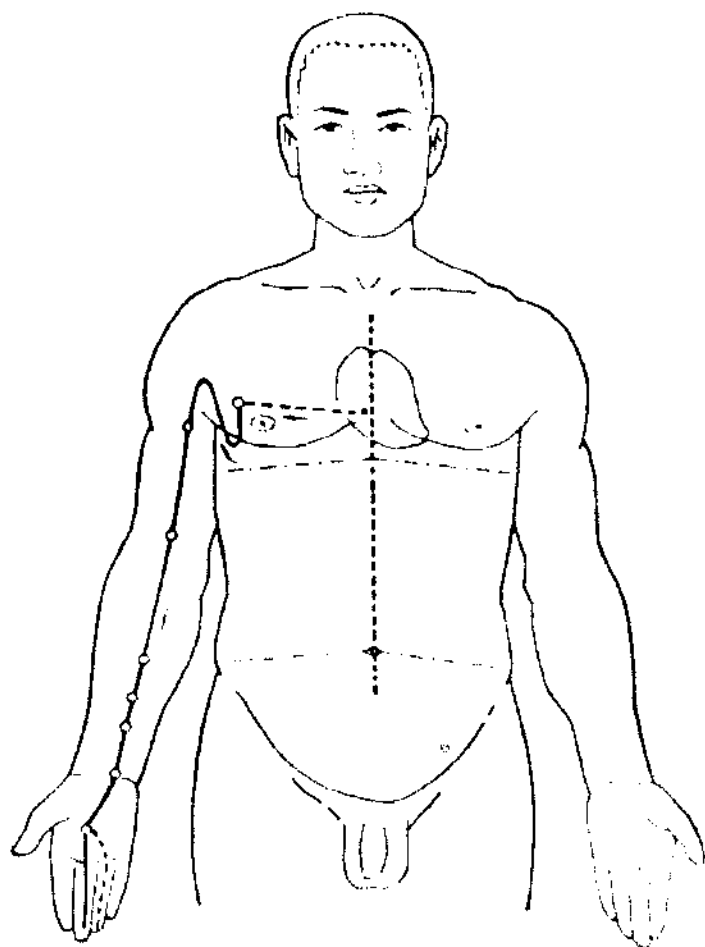
Túc Thiếu âm thận kinh GIỜ DẬU (17~19 giờ)

Thận kinh vượng. Giờ Dậu thận tàng tinh, nạp nguyên khí. Cơ thể trải qua việc thải độc thanh nhiệt trong giờ Thân, đến giờ Dậu thận bước vào giai đoạn tàng tinh khí. Lúc này không nên vận động quá mạnh, cũng không nên uống nhiều nước.



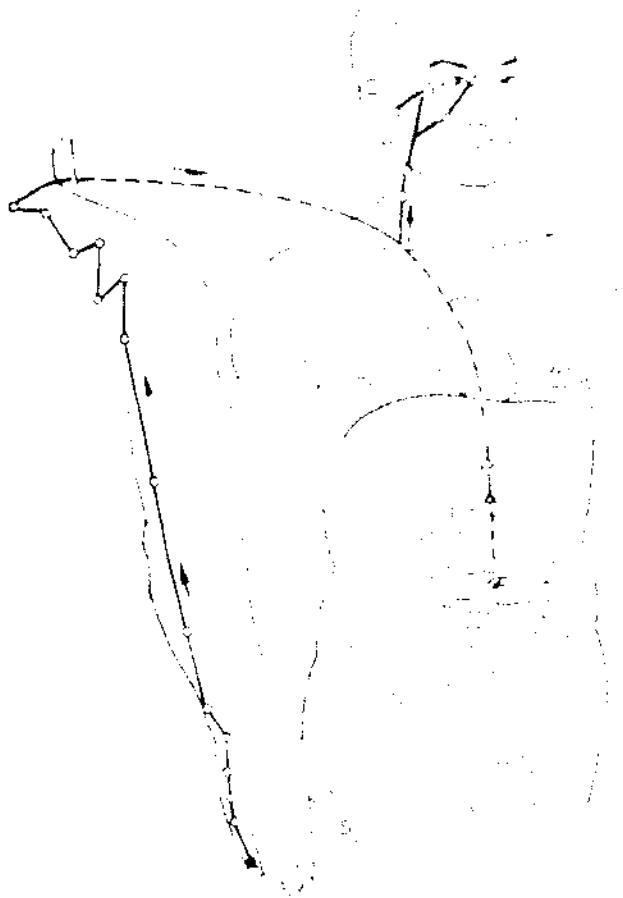
Thủ Quyết âm tâm bao kinh GIỜ TUẤT (19~21 giờ)

Tâm bao kinh vượng. Giờ Tuất cần bảo vệ tim, giúp tim thư thái. Tâm bao là tổ chức bảo vệ tim, vừa là đường của khí huyết. Giờ này tâm bao kinh rất mạnh, có thể trừ các tà khí quanh tim, để tim ở vào trạng thái tốt nhất. Do đó lúc này nên thư giãn như: đọc sách, nghe nhạc nhẹ, SPA, khiêu vũ, tập thái cực,... để giảm bớt áp lực.



Thủ Thiếu dương tam tiêu kinh GIỜ HỢI (21-23 giờ)

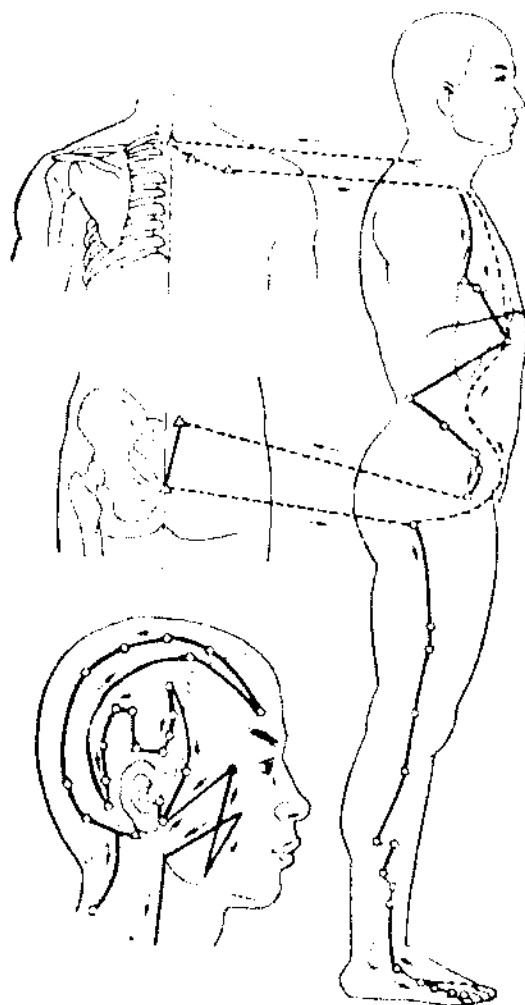
Tam tiêu kinh vượng. Giờ Hợi bách mạch đều thông, nên dưỡng thân xác. Tam tiêu là phủ lớn nhất trong lục phủ, có tác dụng thông khí, thủy đạo. Do giờ Hợi Tam tiêu thông bách mạch, nếu ngủ vào giờ Hợi, bách mạch sẽ được nghỉ ngơi tốt nhất, rất có tác dụng giữ gìn vẻ đẹp cơ thể. Những người tuổi thọ cao đều có đặc điểm, là ngủ vào giờ Hợi. Trong cuộc sống hiện đại nếu không muốn ngủ vào giờ này, thì cũng chỉ nên đọc sách, nghe nhạc nhẹ, xem phim, tập yoga,... nhưng không nên ngủ sau giờ Hợi.



Túc Thiếu dương đả kinh

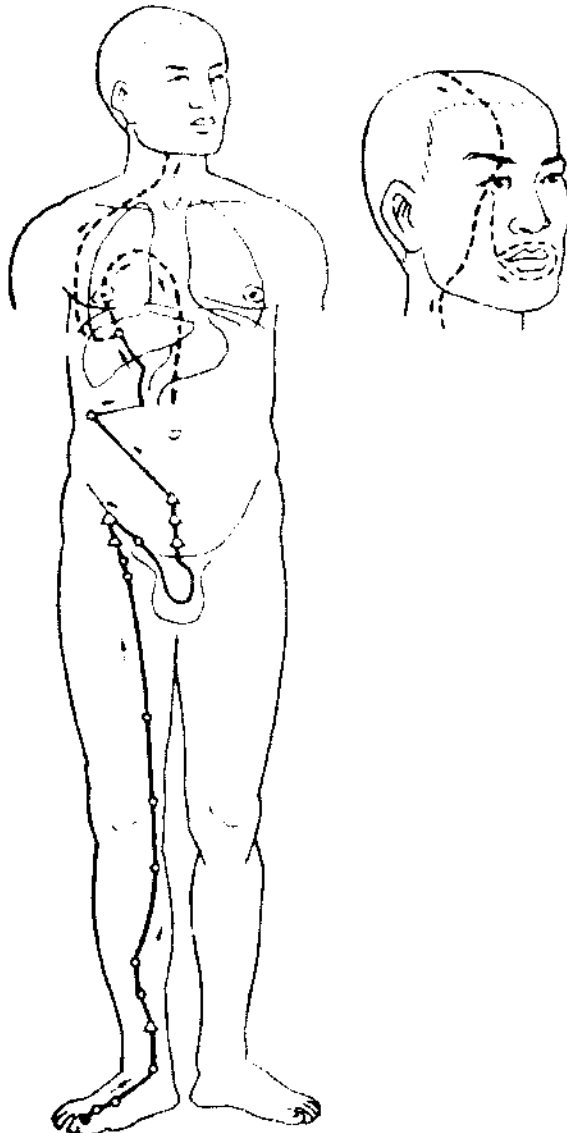
GIỜ TÝ (23~01 giờ)

Đả kinh vượng. Giờ Tý ngủ đủ giấc, sẽ không có quầng thâm ở mắt. Ngủ trước giờ Tý, gan mới có thể thực hiện quá trình trao đổi chất. Người ngủ trước giờ Tý, sáng dậy sẽ thấy đầu óc tỉnh táo, sắc mặt tươi thắm. Ngược lại thường xuyên thức không ngủ vào giờ Tý, khí sắc trắng bệnh, vòng mắt thâm. Đồng thời do gan thải chất độc kém mà dễ mắc bệnh sỏi.



Túc Quyết âm đảm kinh GIỜ SỬU (01~03 giờ)

Đảm kinh vượng. Giờ Sửu không ngủ, mặt sẽ nổi mụn đen. Đông y cho rằng "gan tàng huyết". Nếu không ngủ vào giờ Sửu, gan vẫn tạo ra năng lượng để hỗ trợ tư duy và hành động của ta, sẽ không thể tiến hành quá trình trao đổi chất. Do đó trước giờ Sửu không ngủ, mặt sẽ xám xanh, người mệt mỏi, dễ mắc bệnh gan, mặt xám đen.



TÝ NGỌ LƯU CHÚ

Tý Ngọ lưu chú là một quy luật trong Đông y, chia 12 thần trong một ngày ra tương ứng với 12 kinh mạch trong cơ thể người. Cùng với thời gian thay đổi, mà kinh lạc có thịnh có suy. Nắm vững quy luật của Tý Ngọ lưu chú, sẽ có ích trong dưỡng sinh chăm sóc sức khỏe và dùng thuốc. Đông y chủ trương người với trời hợp nhất, con người là một phần của giới tự nhiên, nên cuộc sống của con người cần dựa vào quy luật tự nhiên phù hợp.

Tý Ngọ là hai địa chi tương phản tương thành, đối lập thống nhất, là cặp ký hiệu khá thông dụng trong ghi giờ, ghi trạng thái,... Lưu chú là vận động biến hóa. Tý Ngọ lưu chú chính là sự thống nhất giữa thời gian và vận động, thể hiện rõ nét lý luận thiên nhân hợp nhất trong khoa học sinh mệnh truyền thống.

Tý Ngọ lưu chú có hai cách phối hợp khác nhau, một là dùng theo cách phối của "Nan kinh": Âm Tĩnh Mộc, Dương Tĩnh Kim; Âm Vinh Hỏa; Dương Vinh Thủy; Âm Du Thổ, Dương Du Mộc; Âm Kinh Kim, Dương Kinh Hỏa; Âm Hợp Thủy, Dương Hợp Thổ*. Cách thứ hai là dùng theo bảng bên dưới, là cách định thuộc tính huyết Tĩnh theo quy định thuộc tính của các tạng phủ.

TÍNH VINH LỤC THẬP THỦ

Giờ Mô huyết Ngày	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIÁP (dương)		Hành gian (Vinh)		Thần môn (Du)		Thương khâu (Kinh)		Xích trạch (Hợp)		Mở huyết Ngũ du Bao lạc	Khiếu âm (Tĩnh)	

* Đây là vấn đề thuộc Cương và Nhu. Âm Tĩnh thuộc Ất Mộc. Dương Tĩnh thuộc Canh Kim. Huyết Tĩnh của đường kinh Dương thuộc Canh và Canh là "cương" của Ất. Huyết Tĩnh của đường kinh Âm thuộc Ất vì Ất là "nhu" của Canh. Ất thuộc Mộc, cho nên gọi huyết Tĩnh của đường kinh Âm thuộc Mộc. Canh thuộc Kim, cho nên gọi huyết Tĩnh của đường kinh Dương thuộc Kim. Các kinh còn lại đều luận theo lẽ đó.

ẤT (âm)	Tiến cốc (Vinh)		Hạm cốc (Du)		Dương khê (Kinh)		Ủy trung (Hợp)		Mở huyệt Ngũ du Tam tiêu kinh	Đại đôn (Tĩnh)		Thiếu phủ (Vinh)
BÍNH (dương)		Thái bach (Du)		Kinh cử (Kinh)		Âm cốc (Hợp)		Mở huyệt Ngũ du Bao lạc	Thiếu trạch (Tĩnh)		Nội đĩnh (Vinh)	
ĐINH (âm)	Tam gian (Du)		Côn lân (Kinh)		Dương lăng tuyền (Hợp)		Mở huyệt Ngũ du Tam tiêu kinh	Thiếu xung (Tĩnh)		Đại đở (Vinh)		Thái uyên (Du)
MẬU (dương)		Phục lưu (Kinh)		Khúc tuyền (Hợp)		Mở huyệt Ngũ du Bao lạc	Lệ đoài (Tĩnh)		Nhị gian (Vinh)		Thúc cốt (Du)	
KỶ (âm)	Dương phụ (Kinh)		Tiểu hải (Hợp)		Mở huyệt Ngũ du Tam tiêu kinh	Âm bạch (Tĩnh)		Ngư tế (Vinh)		Thái khê (Du)		Trung phong (Kinh)
CANH (dương)		Thiếu hải (Hợp)		Mở huyệt Ngũ du Bao lạc	Thương dương (Tĩnh)		Thông cốc (Vinh)		Lâm lệ (Du)		Dương cốc (Kinh)	
TÂN (âm)	Túc tam lý (Hợp)		Mở huyệt Ngũ du Tam tiêu kinh	Thiếu thương (Tĩnh)		Nhiên cốc (Vinh)		Thải xung (Du)		Linh đạo (Kinh)		Âm lăng tuyền (Hợp)
NHÂM (dương)		Mở huyệt Ngũ du Bao lạc	Chi âm (Tĩnh)		Hiệp khê (Vinh)		Hậu khê (Du)		Giải khê (Kinh)		Khúc trí (Hợp)	
QUY (âm)	Mở huyệt Ngũ du Tam tiêu kinh	Trung xung (Tĩnh)	Dịch môn (Vinh)	Lao cung (Vinh)	Trung chủ (Du)	Đại lăng (Du)	Chi câu (Kinh)	Gian sử (Kinh)	Thiên tĩnh (Hợp)	Khúc trạch (Hợp)		Dũng tuyền (Tĩnh)

SĂN SÓC NGƯỜI BỆNH

Việc săn sóc người bệnh trong gia đình không những phải săn sóc kỹ càng, luôn có người túc trực thuốc thang, ăn uống, chiếu chuộng, an ủi mà còn cần phải tránh những cử chỉ sau:

- Không làm cho người bệnh thêm buồn phiền vì người bệnh muốn luôn luôn được có người săn sóc chân thành.

- Không làm cho người bệnh sợ hãi, vì thông thường thì mọi người đều muốn sống, để hưởng phú quý, hay để lo cho gia đình, để làm tròn bổn phận cho quốc gia, hay để thực hiện nốt những hoài bão của mình. Nếu săn sóc người bệnh mà tỏ vẻ thất vọng, thờ dãi, lắc đầu, hoặc bàn đến chuyện ma chay, thì người bệnh tuy sức yếu nhưng tinh thần vẫn tỉnh táo, lầm tưởng rằng bị bạc đãi, hay là sẽ không qua khỏi, âm thầm nghĩ ngợi rồi thành ra chết vì lo sợ.

CÂU ĐỐI THÔNG DỤNG MỪNG THỌ

THỌ 60 TUỔI

延齡人种神仙草

纪算新开甲子花

延齡人种神仙草
纪算新开甲子花

DIÊN LINH NHÂN CHỦNG THẦN TIÊN THẢO

KỈ TOÁN TÂN KHAI GIÁP TỬ HOA

Dịch nghĩa:

Người sống lâu hơn cả thần tiên

Tuổi đã sang vòng Giáp Tý mới

甲子重新新甲子

春秋几度度春秋

甲子重新新甲子
春秋幾度度春秋

GIÁP TỬ TRỌNG TÂN TÂN GIÁP TỬ
XUÂN THU KÍ ĐỘ ĐỘ XUÂN THU

Dịch nghĩa:

Giáp Tý lại thêm Giáp Tý

Xuân thu mấy độ lại sang xuân

THỌ 70 TUỔI

人歌上寿

天与稀龄

人歌上壽
天与稀齡

NHÂN CA THƯỢNG THỌ
THIÊN DỮ HI LÍNH

Dịch nghĩa:

Người hát mừng thượng thọ

Tuổi hiếm cùng trời xanh

三千岁月春常在

六一丰神古所稀

三千歲月春常在

六一壽神古所稀

TAM THIÊN TUẾ NGUYỆT XUÂN THƯỜNG TẠI
LỤC NHẤT PHONG THẦN CỔ SỞ HI

Dịch nghĩa:

Ba ngàn tháng đón xuân qua

Bảy mươi thần xưa nay hiếm



PHẦN 5.
QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ
MA CHAY, AN TÁNG, ...

SẮC DIỆN NGƯỜI SẮP MẤT

Có người bệnh nặng lâu ngày không mất, ngược lại có người chỉ đau yếu nhẹ mà lìa đời, làm người nhà bối rối, thực ra trước khi mất đều có thay đổi về sắc diện, hoặc cử chỉ, lời nói khác hẳn ngày thường như sau:

- *Biến sắc:*

Hai bên Thái dương tối đen, quanh miệng có viền vàng.

Sắc mặt đen, ấn đường đen.

Lưỡi đen hoặc trở thành xanh lè.

Đầu sống mũi lệch.

Hai xương gò má tự nhiên bị lệch lạc.

Hai mắt lóng lánh sáng ngời.

Mắt hay nhìn trộm.

- *Cử chỉ biến đổi:*

Hay cạy răng, dễ gãy móng tay.

Hay vuốt tóc và vuốt mắt.

Hay vân vê tà áo.

Hay nói một mình và liếm môi.

Tay rung rung, còn gọi là "tay bất chuẩn chuẩn".

- *Lời nói khác thường:*

Người khi gần chết hay nói lời lạnh, nên nhiều khi họ nói thấy kỳ lạ, được cho là nói gở, hoặc troi trắng.

Hay nói chuyện nhân nghĩa vu vơ.

Hay nói chuyện chán đời.

Hay nói chuyện sau này.

Hay thở dài, chép miệng.

Tự nhiên nói chuyện chia tiền, chia của.

LUẬN VỀ TANG PHỤC

Tang phục là tang lễ, khi một người trong gia đình, dòng họ mất đi thì người liên quan phải để tang tỏ lòng thương xót, để người ngoài nhìn nhận rõ tôn ti và để biểu lộ cho thiên hạ thấy rằng gia đình đó đông con nhiều cháu. Tang phục được chia ra các loại sau:

Con trai mặc tang cha mẹ:

Con trai kể từ trưởng nam trở xuống khi cha mẹ mất đều đội mũ vành tròn bên bằng bẹ chuối, có miếng vải sô cột ngang với sợi dây chuối bên nhỏ trên mũ, có quai quàng xuống cầm, nếu để tóc dài thì phải buông xõa. Trong mặc quần áo trắng bằng vải xấu, ngoài phủ thêm quần áo bằng vải sô, thắt dây lưng ngoài áo bằng dây chuối, chân đi giày bên bằng cỏ rơm, hoặc sợi gai.

Con trai đều phải chống gậy bằng tre, lớn như cây mía, dài từ chân tới ngang tim, chống gốc xuống dưới. Tre tượng trưng cho bốn mùa xanh tốt, hình tròn lòng thẳng, biểu dương lòng thanh sạch của cha. Gậy là sự nương tựa, sự chống đỡ cho con mà con phải tựa nương vào đó để sống còn. Nếu chống gậy cho mẹ thì dùng gậy vông, ta gọi là cây ngô đồng, gốc cũng chống xuống.

Nếu cha khuất trước hay mẹ khuất trước, còn lại một người, thì việc chống gậy và chủ tang lễ đều do trưởng nam lo lắng, con trai thứ cũng trang phục và chống gậy, nhưng nghi lễ đều phải theo người con trưởng. Trường hợp trưởng nam chết trước cha mẹ, thì con trai lớn nhất của trưởng nam thay thế làm chủ tang để chống gậy thay cho cha báo hiếu ông bà.

Con dâu mặc tang cha mẹ chồng:

Người xưa nói "Dâu con rể khách", ngụ ý là người con gái xuất giá phải theo khuôn phép nhà chồng.

Theo luân lý cổ truyền, con dâu nhất là dâu trưởng ngoài khăn sô, quần áo sô như chồng, chỉ khác là chống gậy, đầu đội mũ lúp hai lớp trong bằng vải, ngoài vải sô có dây chuối nhỏ quàng một vòng thả xuống cầm, bỏ tóc xõa, chít thêm chiếc khăn ngang có đuôi, bốn phận còn phải giúp chồng tất cả công việc ma chay về

tinh thần, vật chất cho chu đáo khỏi bị chê bai. Các con dâu khác mặc tang phục cũng giống như thế, nhưng không được định đoạt công việc hệ trọng, phải tùy theo vợ chồng trưởng nam cho tang lễ được êm đẹp.

Con gái mặc tang cha mẹ:

Con gái mặc tang phục như con dâu, vì con dâu cũng như ruột thịt, cũng quần áo xô gấu, nhưng phần chủ tế vẫn thuộc về trưởng nam, nếu người con gái ấy là chị lại chưa xuất giá.

Con rể mặc tang cha mẹ vợ:

Con rể chỉ mặc quần áo trắng dài bằng vải xấu, đội mũ là chiếc khăn trắng quấn vành thêm một miếng vải trắng, phủ lên giữa khăn tang, thêm một sợi dây chuỗi nhỏ quàng trên đầu buông vai xuống cầm.

Cháu mặc tang phục cho ông bà:

- Cháu ruột (cháu nội): cháu trai mặc tang phục như con rể, đi chân không, hoặc giày rơm, để tỏ lòng kính hiếu ông bà. Cháu gái như cháu trai nhưng tóc phải bỏ xõa, quần áo cũng bằng loại vải trắng xấu.

- Cháu ruột (cháu ngoại): Mặc tang phục như cháu nội.

- Cháu họ nội ngoại: Đầu quấn khăn trắng.

- Chắt nội ngoại: Mặc tang phục quần áo vải trắng, đội khăn vành tròn màu vàng.

- Chút nội ngoại: Tang phục được dùng sắc đỏ như khăn đỏ, quần áo đỏ.

Mặc tang phục cho người thân thích:

Quần khăn trắng, quần áo trắng.

Mặc tang phục cho vợ chồng:

Tang phục khi chồng mất cũng như con dâu để tang cha mẹ chồng.

Tang phục khi vợ mất cũng như con rể để tang mẹ vợ.

Nếu người chồng còn cha hay còn mẹ thì lễ nghi không thay đổi nhưng không phải chống gậy, vì chữ hiếu còn đó chưa trả xong.

TANG CHẾ

Tang chế là một quy định thời gian để tang cho nhau dành riêng cho mọi gia đình, một tôn tộc liên quan đến huyết mạch, trong khi có người mất.

Đại tang 3 năm: Con để tang cha mẹ đẻ.

Tang 1 năm: Cha mẹ để tang cho con. Anh chị em ruột để tang cho nhau.

Tang 9 tháng: Cho con gái xuất giá, con dâu thứ hoặc chị em của cha mẹ,...

Tang 5 tháng: Cho vợ của anh em chú bác, hoặc con trai con gái của anh em chú bác, cô, dì,...

Tang 3 tháng: Cho cháu trai, cháu gái của anh em chú bác...

TỔNG CHUNG

Là sửa soạn công việc trăm năm của người mất, bao gồm:

- *Lúc chết:*

Nếu mất đột ngột, không kịp trôi trần thì thôi, còn khi đau ốm thuốc thang tận tình mà không thuyên giảm, thì dần tìm tên Hiệu, còn gọi là Thụy Hiệu, dựa theo sở thích, đức độ của người đó khi còn sống. Khi đặt tên Thụy rồi thì hỏi nhỏ xem người đó đồng ý không để ghi lại vào sổ Gia phả.

Theo phong tục xưa, rất chú trọng đến giờ phút lâm chung, với người mất bình thường, tránh để trút hơi thở cuối cùng trên giường. Khi thấy sinh mệnh người bệnh/ người già đã hết, thường tranh thủ tắm rửa thay áo.

Khi thay áo, các con đều đến bên cạnh rồi thay lần lượt. Lúc này cấm bà bầu lại gần, vì sợ vong "vô" mất thai nhi. Có nơi còn kiêng số chẵn, tổng số quần áo mặc trên người phải là số lẻ. Hoặc có nơi cho thêm ít cơm, hay bánh gạo nhỏ may vào tay áo, vì người xưa cho rằng người mất khi đến cõi âm, đi qua vùng quỷ đói, phải vút cơm hay bánh gạo ra mới mong đi qua an toàn.

Thấy thi thể đã lạnh đều, là không thể hồi sinh được nữa, bấy giờ vuốt mắt cho người nhắm lại. Sửa chân tay lại cho ngay ngắn, hai bàn tay xòe ra để úp lên bụng, lấy sợi vải trắng cột hai ngón

tay cái liền với nhau, để tránh cho bàn tay khỏi nắm lại, vệt rất kỳ. Xong rước ra chính tấm đặt lên giường sau khi đã Phạn Hàm, dậy mặt, và hú hồn. Đầu đặt phía cửa ra vào, chân phía bàn thờ.

- *Chiêu hồn:*

Khi vuốt mắt và chân tay người chết thì một mặt người nhà ra đứng ở ngã ba đường làng hay xóm, hoặc leo lên mái nhà hô lớn tên họ người chết, tay trái thì cầm cổ áo của người vẫn mặc xưa nay để hồn nhập xác nếu số chưa chết còn vất va vất vướng chưa biết lối về. Đàn ông hô 7 tiếng, đàn bà 9 tiếng. Ví dụ ông X chết thì hô rằng: "Ba hồn, bảy vía ông X... ở đâu thì về với con cháu". Hô như vậy bốn phía liên tiếp. Khi hô rồi thì đem áo đó phủ lên thi thể của người chết.

- *Phạn Hàm:*

Trong khi ấy lấy một chiếc dũa ngang ngang miệng người chết cho khỏi cắn răng để việc Phạn Hàm dễ và cũng chờ xem hồn phách người chết có trở lại hồi sinh không, nên lễ Phạn Hàm phải chờ sự may mắn. Thấy hết hy vọng người chết sống lại, thì lễ Phạn Hàm tùy bậc sau mà làm:

Bậc vua chúa (dùng trân châu bỏ vào miệng thay cơm gạo).

Bậc quan lớn (dùng vàng bỏ vào miệng).

Bậc sĩ phu (dùng ngọc bối bỏ vào miệng).

Bậc dân thường (dùng cơm gạo bỏ vào miệng).

Theo lễ Phạn Hàm chung thì dùng một nắm gạo nếp vo sạch và 3 đồng tiền sạch, nhờ chiếc dũa đã kê răng rồi nên dễ dàng bỏ chút gạo và tiền vào miệng người chết, tỏ lòng thương xót người chết có áo quan, có cơm gạo, tiền bạc không đến nỗi thiếu thốn. Phạn là cơm mà Hàm là ngậm.

Sau đó trải chiếu xuống đất, đặt người chết nằm xuống để hưởng hơi đất theo thuyết tất cả muôn vật đều cũng trở về lòng đất. Để một lát rồi đem thi thể lên giường chuyển ra chính tấm, lấy giấy dậy mặt lại, dưới đất tưới dầu hôi để tránh cho kiến, hoặc gián bò tới và luôn có người túc trực để phòng mèo, chó nhảy qua thi thể, nếu mặt người chết không được dậy kín, rất có thể có điều không hay.

Xong việc Phạn Hàm thì mỗi người một việc lo lắng cho tang sự được chu đáo, phải yên lặng, phải cởi bỏ các thứ lòe loẹt có tính cách vui đẹp không hợp lễ nghi.

Xóm làng thấy nhà bên cạnh có tang còn biết buồn lây, hướng chi trong gia đình kỵ nhất là cười cợt, nhai trầu như ngày thường.

Tất cả nghi lễ đám tang quan trọng nhất là bắt đầu từ giờ phút người bệnh linh hồn rời khỏi xác. Trong gia đình lo mặc đồ tang cho đến khi làm lễ Thành Phục.

· *Lễ nhập liệm:*

Nhập là "vào", có nghĩa là Nhập Quan, đặt thi thể vào quan tài. Liệm là "bó xác chết lại cho kín đáo", dùng để lộ liễu.

(1) *Khâm liệm:* Khâm là vải bọc bên ngoài thi thể, liệm là vải bọc bên trong.

Người nào lớn nhất trong gia đình mà là bậc dưới của người chết, như trưởng nam phải quỳ xuống khấn rằng: "*Ngày và giờ này hợp với vong hồn, các con xin thi thể cha / mẹ, cho các con được phép rước thi thể Nhập Quan, sau khi Khâm Liệm, cúi xin vong hồn cha / mẹ sanh thuận, tử an theo công lệ của Trời đã định*". Khấn xong thì tất cả gia đình đều lạy 2 lạy như khi người còn sống, rồi mới dậy nắp quan tài. Cách Khâm liệm là dùng vải trắng dùng vào việc tiểu liệm và đại liệm.

Tiểu liệm (Liệm): May 4 cái túi để bao hai bàn tay, hai bàn chân người chết, phòng sau này ba năm cải táng những đốt xương nhỏ quá sẽ lẫn với bùn trong ván đã mục nát. Dùng một tấm chăn nhỏ hoặc vải bọc thi thể cho kín, rồi buộc một đai bằng vải trắng chiều dọc, một đai chiều ngang như chữ Thập.

Đại liệm (Khâm): Dùng vải trắng nguyên khổ lớn bọc ngoài cho kỹ lưỡng, đầy đủ, rồi một đai buộc dọc và buộc ngang 5 đai, từ cổ tới chân.

Khâm và Liệm đều phải ước lượng chiều cao, chiều rộng của người chết đừng để thiếu thốn tội nghiệp, mua thêm là điều tối kỵ. Kỵ hơn cả việc mua quan tài, lựa chọn tiệm này tiệm nọ, hoặc đào huyệt cũng vậy, cần tính trước mới động cuốc, xẻng. Nếu sơ ý cũng như đào huyệt, mua hòm hai lượt. Xong Khâm Liệm rồi cần thêm

1 tấm Tạ quan (là chiếc chăn hay một tấm vải mỏng bọc thêm ở ngoài, tránh cho mọi người thấy đai buộc ngang dọc mà tủi lòng).

(2) *Nhập quan*: Theo quan niệm xưa, đa số người sống sợ người chết phạm trùng, hoặc không hợp vong, nên phải chọn ngày cho hợp với vong linh, khỏi quấy phá con cháu, nên phải nhờ thầy đặt bùa trấn áp, hoặc đặt lên thi thể khi sắp đầy nắp quan tài.

Khi đóng đinh quan tài, phải đóng 7 đinh. Sau khi nhập liệm, kỵ để mưa rơi vào quan tài. Mang ra đặt ở chính tấm, đầu tại phía cửa chính ra vào, để ngó vào bàn thờ tổ tiên. Đặt trên nắp quan tài 7 ngọn nến tượng trưng 7 ngôi sao, đặt bát hương, một chén cơm thật đầy vun trên đặt một trứng gà luộc bóc vỏ, kèm thêm một đôi dưa bông cắm 2 bên trứng gà. Dưa bông là loại dưa vót có tua 1 đầu ở phía trên. Đèn luôn để sáng.

Nhập quan rồi thì con cháu nội ngoại ở bên linh cữu, còn ra phải chia nhau túc trực để cúng lễ, đèn nhang và đáp lễ những người tới phúng điếu.

- *Đặt linh sàng và đặt linh tọa*:

Linh sàng là giường của vong linh người chết nằm như khi còn sống. Linh tọa là chỗ của vong linh người chết ngồi như khi còn sống.

Linh sàng: Được kê ngay bên tay mặt linh cữu, cùng hướng với người sống khi bước vào nhà. Linh sàng có đầy đủ mùng, mền, gối nệm y như lúc còn sinh thời.

Linh tọa: Bàn thờ vong được đặt trước linh cữu. Trên linh tọa có bày đèn nhang, bài vị và di ảnh người chết.

- *Kết hôn bạch*:

Là một tấm vải, hoặc lụa hay chiếc áo chiếu hôn khi người chết còn hấp hối được đặt trên ngực, đến khi đã tắt thở thì lấy miếng vải đó kết thành hình tượng trưng như người, có đầu, mình và tứ chi rồi đặt vào linh tọa để thờ.

- *Triều tịch điện thượng trực*:

Triều là buổi sáng. Tịch là buổi chiều và Điện là cái nhà quý báu. Thượng là dâng lên. Thực là thức ăn. Như vậy sáng chiều phải dâng thức ăn lên linh vị.

Nếu nhà có đặt linh sàng và hồn bạch thì mỗi sáng sớm, con cháu đem gương, lược, thau nước rửa mặt, nước trà và cơi trầu đến trước linh sàng quỳ xuống khóc ba tiếng rồi khấn: Trời đã sáng xin rước linh bạch lên linh tọa, rồi khoát màn, mở chăn, rước hồn bạch lên linh tọa, đồng thời đem rượu thịt, bánh trái làm lễ cúng gọi là lễ Triều điện.

Buổi chiều tà cũng làm lễ như trên, quỳ khấn rằng trời đã tối xin rước linh bạch an nghỉ. Cúng xong rước hồn bạch đặt vào linh sàng, đắp mền, buông màn, y như lúc còn sống. Lễ buổi chiều gọi là Tịch điện.

Sau này giản tiện thành cúng cơm ngày hai buổi trên linh tọa cho đến ngày an táng xong rồi về nhà làm lễ mang hồn bạch chôn tại nơi sạch sẽ ở cánh đồng hoặc ngay trong gia đình.

Việc cúng cơm ngày 2 bữa cho tới một trăm ngày là Tuần tốt khóc mới thôi. Linh sàng dẹp bỏ sau khi mai táng xong.

- Lễ thành phục:

Lễ Thành phục, gọi là Lễ Phát tang báo hiệu cho dòng họ, xóm làng biết. Con các cháu, họ mạc xa, gần cứ theo Tang phục đã ấn định mà mặc.

Sửa một lễ dâng lên linh tọa, tang chủ quỳ trước rồi đến thứ tự theo tang chế mà quỳ theo sau, sắp hàng khóc lạy, kèn trống nổi lên, gọi là lễ Cúi ai. Từ lúc này, bà con thân thuộc, lối xóm đều đến giúp việc tiếp khách sau khi đã làm lễ phúng điếu.

- Tạ hiếu:

Đáp lễ: Khi đã phát tang thì các con cháu đều túc trực gần linh cữu, trai bên trái, nữ bên phải, chủ tang đứng đầu. Phải cúi đầu khi có người tới diếu, dù gia đình cao sang đến mấy, việc tạ hiếu phải được coi trọng. "Ma chê cưới trách" là vậy.

Thấy khách đến diếu phải có người ra đón rước, cảm ơn trước khi họ mở lời, nếu họ tới trước linh cữu, tất cả con cháu đều cúi chào và có người đốt nhang, trình trọng cúi đầu gơ cao nén nhang lên trao cho họ cầm, đoạn lui về phía linh cữu, cúi đầu chống gậy, tay bịt miệng tỏ lòng kính cẩn chờ đợi họ làm lễ. Khách bắt đầu làm lễ diếu thì con cháu tất cả cùng hướng về phía khách tạ lễ. Khi khách lễ xong 2 lạy, thì con cháu cũng tạ xong 1 lạy, khách

cúi đầu hướng về con cháu tỏ lòng kính cẩn, thì con cháu cũng vái lại cho hợp lễ. Trong khi làm lễ đã có phường kèn trống lo nổi nhạc.

Xong việc làm lễ, con cháu phải thành kính mời khách ngồi chơi uống nước đồng thời cảm ơn sự có mặt làm cho vong linh cha hay mẹ mình được hân hạnh hưởng ân nghĩa này, các con cháu không dám quên. Khách ra về phải tiễn chân ra tận cửa, không quên cảm ơn một lần chót, rồi lại trở vào túc trực tại linh cữu. Người tới điều thường lễ 2 lạy, vì linh thể còn kể như là sống. Nhà có tang chỉ đáp lại 1 lạy. Khách tới điều phải được ghi vào sổ để nhớ ơn sau này.

Trả nợ miệng: Người chết đã xong một bề, người sống cũng phải lo làm lễ "Trả miệng", mời khách khứa ăn uống.

- Lễ chuyển cữu:

Thủ tục khi có nhà Từ đường riêng, thì trước khi Mai táng, lúc bắt đầu phát tang, linh cữu được chuyển đến đó để triều bái Tổ tiên, nếu tiện nhà thờ tại gia thì lễ chuyển cữu được tổ chức vào nửa đêm, rồi sáng ngày ra lựa giờ để Cất đám.

- Lễ cất đám:

Cất đám có nghĩa là đưa linh cữu ra đồng mai táng. Đa số chọn các giờ Thìn, Tị và Ngọ (khoảng 8-9 giờ sáng đến trưa), trừ những giờ không hợp với vong, để thuận tiện cho việc ma chay khỏi bị trễ buổi tranh tối tranh sáng, làm lễ Cúng Cơm không lỡ buổi chiều.

Tục lệ còn ghi "cha đưa, mẹ đón". Đám tang cha, con trai chống gậy tre theo sau quan tài. Đám tang mẹ, con trai chống gậy vòng nửa dưới đèo vuông, nửa trên vót tròn, đi giật lùi đằng trước quan tài.

Sau đó là lễ hạ huyệt, quy lăng,...

NGƯỜI CHẾT KHÔNG BỎ LỘT ÁO QUAN

Theo kinh nghiệm dân gian: Hơ lửa và nắn dần cho thẳng ra, hoặc dùng côn, rượu xoa bóp, nếu vẫn còn cứng lại thì có thuật dùng hai chiếc đũa cả để hai bên mép áo quan rồi cho thi hài lọt xuống dần, khi thi hài đã lọt vào áo quan rồi thì phải cắt bỏ những

dây buộc chân, buộc tay, buộc vai, buộc hông để người chết có thể nằm thoải mái.

QUỶ NHẬP TRĂNG

Đó là hiện tượng xác chết tự nhiên bật dậy. Hiện tượng này tuy hiếm nhưng vẫn xảy ra, do đó trong phong tục có sự kiêng tránh, gọi là "Quỷ nhập trăng". Đó là do điện âm tích tụ trong thi thể người mới chết chưa kịp thoát ra hết, gặp phải luồng điện dương cực mạnh cuốn hút.

Xác chết tự nhiên bật dậy là do sự cuốn hút bởi một ngoại lực có cảm ứng điện trường. Nên khi trong nhà có người mới chết tránh không để cho chó mèo nhảy qua xác chết. Người sống bước qua, hay đứng song song cũng tạo ra luồng khí đối lưu, hút người chết bật dậy (rồi lại rơi xuống).

LỄ CÚNG CƠM TRONG 100 NGÀY

Trước bữa ăn người thân hay dâng lên bàn thờ một bát cơm, một vài món ăn bình thường, nhà ăn thứ gì cúng thứ đấy, cầu kỳ thì làm thêm món người mất ngày thường thích ăn. Thắp hương xong, dựng đôi đũa vào giữa bát cơm. Khăn vải xong thì rót chén nước.

Có nơi chỉ cúng 49 ngày (lễ chung thất). Theo thuyết của Phật giáo: qua 7 lần phán xét, mỗi lần 7 ngày đi qua một diện ở âm ty; sau 49 ngày vong hồn siêu thoát. Có nơi cúng hết 100 ngày (tức lễ tốt khốc nghĩa là thôi khóc). Theo giải thích người xưa thì thời gian này âm hồn vẫn còn phảng phất luẩn quẩn trong nhà chưa đi xa.

Về chọn ngày: Hai ngày lễ này làm đúng ngày, không phải chọn ngày.

Về tính chất quan trọng: do ngày nay phân tán mỗi người một nơi, một năm chỉ có điều kiện tụ hội một hai lần nhân ngày lễ trọng đại của gia đình, hay điều kiện có hạn không thể rải ra nhiều lần, nên phải tập trung vào lễ chính. Lễ giỗ thì phong tục các nơi nói chung đều lấy giỗ cha mẹ là chính, còn lễ tang thì mỗi nơi một khác. Có nơi chú trọng lễ 49 ngày, có nơi chú trọng 100

ngày, có nơi lại chỉ chú trọng 3 ngày, bởi lẽ trong khi tang gia bối rối, việc thù đáp đối với thân bằng cố hữu và những người đến hộ tang có thể còn nhiều khiếm khuyết nên lấy lễ 3 ngày làm lễ trọng.

TỤNG NIỆM CHO NGƯỜI ĐÃ MẤT

Theo Phật giáo Mật tông, khi tụng niệm cần làm nghi thức cúng dường tam bảo gồm: Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Nếu có điều kiện thì cúng dường bằng vật thực, còn không đủ thì người tụng niệm phải quán tưởng để cầu xin. Điểm mấu chốt là phải thành khẩn, dốc hết khả năng để chuẩn bị và thực hiện.

Người tụng niệm ghé sát vào bên tai người chết, tụng niệm bằng giọng đọc rõ ràng, chuyên tâm chỉ dẫn, để thức tỉnh ý thức của người chết.

Hết sức chú ý không được tiếp xúc với di thể. Lúc này, ý thức của người chết sẽ thoát ra từ huyết Brahmarandhra trên đỉnh đầu. Nếu va chạm vào di thể trong thời điểm đó, sẽ gây ảnh hưởng đến ý thức của người chết, khiến cho ý thức phải thoát ra từ những huyết đạo khác, rất dễ khiến họ không được đầu thai vào cõi người.

Cũng không được để thân nhân của người chết khóc lóc bên cạnh. Tiếng kêu khóc cũng gây ảnh hưởng xấu đến ý thức của người chết, khiến họ không thể chuyên tâm lắng nghe giáo pháp.

TRUNG ẤM

Trung ấm là chỉ giai đoạn từ khi chết đi đến lúc tái sinh chuyển thế. Cuộc đời con người từ lúc sinh ra đến khi chấm dứt, rồi đầu thai tái sinh, tổng cộng phải trải qua sáu dạng Trung ấm:

Giai đoạn ý thức trong khi sống:

Trung ấm cuộc sống (giai đoạn ý thức tỉnh táo)

Trung ấm giấc mơ (giai đoạn ý thức trong mơ)

Trung ấm thiền định (giai đoạn ý thức xuất thân)

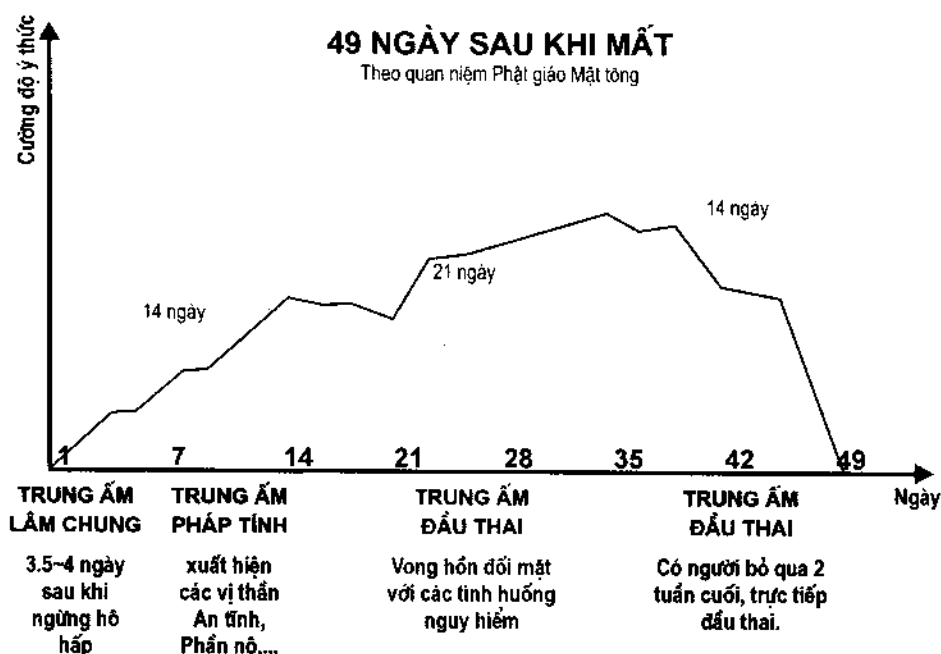
Giai đoạn ý thức khi đã chết và tái sinh chuyển thế:

Trung ấm lâm chung (giai đoạn ý thức hấp hối)

Trung ảm pháp tính (giai đoạn ý thức giác ngộ)

Trung ảm đầu thai (giai đoạn ý thức tái sinh).

Ba giai đoạn Trung ảm sau sẽ quyết định sự thăng trầm, luân hồi của cuộc đời. Nếu "đắc độ", sẽ được chuyển sang cõi thiện hoặc cõi đạo cao hơn, nếu không, sẽ phải rơi vào cõi ác hoặc cõi đạo thấp hơn. Vong hồn sẽ phải trải qua bảy bảy bốn mươi chín ngày của ba giai đoạn Trung ảm này.



CẤM KỶ VỀ THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM

Sau khi cho người mất vào quan tài, người mất trở thành đối tượng cấm kỵ. Do mọi người cho rằng người mất sẽ ảnh hưởng tốt hay xấu đến những người còn sống, nên có rất nhiều cấm kỵ với người mất.

Đầu tiên là cấm kỵ với các đồ vật của người mất, kể cả tóc, râu, hay móng tay. Những thứ người mất để lại, vốn của người mất, nay không của người mất, mà ở trạng thái mơ hồ chưa định

rõ, tình cảm của người thân với những đồ này cũng rất mâu thuẫn, vừa lưu luyến vừa sợ hãi. Những gì của người mất dùng, đều bỏ đi không dám dùng, có nơi đốt, có nơi chôn theo bởi mọi người cho rằng những đồ đó không sạch, dễ mắc bệnh, dễ có chuyện lạ, hay gặp chuyện không lành.

Cầm kỵ về điềm báo hay triệu chứng của người mất. Do lo sợ với người mất, mà người già kỵ nhắc đến các triệu chứng của người chết. Nếu ai vô tình nhắc đến, thì hắt hơi hay nhổ nước bọt để hóa giải, với mong muốn trừ được điềm hung.

Về địa điểm, nhiều vùng kỵ mất trên giường mình hay ngủ, nên khi có người sắp mất người nhà liền bế sang nằm chiếu cỏ. Lý do rất đơn giản, chỉ vì sợ trút hơi thở ở phòng hay giường cũ, sẽ không may mắn, gọi là bị "đoạn khí". Nhiều nơi kỵ chết xa nhà, nên khi cảm thấy không chữa nổi bệnh, nhiều người chủ động yêu cầu xuất viện, về nhà hay về quê sống những ngày cuối cùng.

Về thời gian, thông thường kỵ mất sau bữa tối, vì cho rằng người mất lấy đi cả ba bữa của người sống, còn mất vào sáng thì là tốt vì để lại ba bữa cho người sống, con cháu có cái ăn. Phong tục này ở ta không nhiều, nhưng lại rất thịnh hành ở Đài Loan. Phong tục đã cho thấy năng lực sản xuất yếu kém của người xưa, sống trong môi trường không đủ ăn và luôn coi trọng "dân dĩ thực vi thiên" (coi chuyện ăn như trời). Ngoài ra còn có tục tránh trùng tang, cụ thể xem mục dưới.

TRÙNG TANG

Trùng tang có nghĩa là năm sinh của người mất trùng với giờ ngày tháng năm mất. Khi đó phải làm lễ an táng đặc biệt, thường đóng quan tài vào canh ba hay canh năm, rồi mang đi chôn, người nhà không mặc áo tang, không khóc. Đợi 7 ngày sau mới thông báo cho mọi người và làm tang giả bổ sung.

Theo dân gian, trùng tang có các trường hợp sau:

- Người mất ngày trùng tang, người thân trong gia đình sẽ mất theo: trùng tang, có nghĩa là liên tục mất. Dân gian cho rằng nhà có người liên tục mất đi, là do phạm trùng tang.

- Người mất ngày trùng tang, cơ thể rất nhẹ và luôn mềm không bị cứng.

Trùng tang liên táng là người mất phạm ngày giờ, hoặc ngày, hoặc tháng, hoặc năm nhưng trong ngày đó lại có Thiên Quan, Thiên Đức, Thiên Xá, Thiên Phước, Thiên Giải thì khỏi lo.

Thần trùng không phải là loại sâu bọ, hay ma quỷ gì, "bất trùng" hay "nhốt trùng",... chỉ là cách nói quá lên để lừa gạt những ai nhẹ dạ cả tin.

Có nhiều thuyết về cách chọn ngày Trùng tang, dưới đây là thuyết đang khá phổ biến:

Tuổi người chết	Năm chết	Tháng chết	Ngày chết	Giờ chết	Liệm, chôn, cải táng kỵ ngày
Thân, Tý, Thìn	Tý	Tý (4)	Tý	Tý (9-11h)	Tý
Tý, Dậu, Sửu	Dần	Dần (Giêng)	Dần	Dần (3-5h)	Dần
Dần, Ngọ, Tuất	Hợi	Hợi (10)	Hợi	Hợi (21-23h)	Hợi
Hợi, Mão, Mùi	Thân	Thân (7)	Thân	Thân (15-17h)	Thân

Có nghĩa là người tuổi Thân, Tý, hay Thìn mà mất vào một trong giờ, ngày, tháng hoặc năm Tý là phạm Trùng tang. Khi liệm, chôn cất hay cải táng nên kỵ giờ Tý (9-11h).

Theo "Khâm định Hiệp kỷ biện phương thư" và "Địa lý tân thư", thì ngày Trùng tang cũng là ngày Phục nhật, tức tháng giêng ngày Giáp, tháng 2 ngày Ất, tháng 3 ngày Mậu, tháng 4 ngày Bính, tháng 5 ngày Đinh, tháng 6 ngày Kỷ, tháng 7 ngày Canh, tháng 8 ngày Tân, tháng 9 ngày Mậu, tháng 10 ngày Nhâm, tháng 11 ngày Quý, tháng chạp ngày Kỷ.

Khi phạm Trùng tang, không được liệm, chôn cất hay cải táng vào ngày Trùng tang, đồng thời làm lễ hóa giải. Theo "Ngọc hạp ký", viết 4 chữ mực đỏ lên giấy vàng, đặt lên quan tài.

Tháng giêng, tháng 2, tháng 6, tháng 9, tháng chạp viết "Lục Canh thiên hình"

六庚天刑

Tháng 3 viết "Lục Tân thiên đình"

六辛天庭

Tháng 4 viết "Lục Nhâm thiên lao"

六壬天牢

Tháng 5 viết "Lục Quý thiên ngục"

六癸天獄

Tháng 7 viết "Lục Giáp thiên phúc"

六甲天福

Tháng 8 viết "Lục Ất thiên đức"

六乙天德

Tháng 10 viết "Lục Bính thiên uy"

六丙天威

Tháng 11 viết "Lục Đinh thiên âm"

六丁天陰

Lục Canh thiên hình: Lục Canh là 6 lần số hàng Can (Canh), Thiên hình là một thần thiện, sẽ giúp đuổi thần ác. Các tháng khác tương tự. Tuy nhiên cách viết mỗi tháng không thống nhất, nhưng đại thể là như vậy. Thực tế đây cũng chỉ là cách ngoa ngôn của mấy ông thầy cúng mà thôi.

PHÉP QUYẾN BIẾN

Theo "Ngọc hạp ký", người xưa hay mê tín, người mất phải chọn ngày đẹp. Nhưng trong những trường hợp đặc biệt, như nhà nghèo, hay người mất vào ngày nóng nực, thì phải biến thông, cứ chôn cất, rồi sau này chọn ngày cải táng sau. Có thể thấy người xưa chọn ngày, cũng có giới hạn, cũng tùy thời thế, cũng biết biến thông, không câu nệ quy tắc. Cụ thể có hai cách, một là trong vòng 3 ngày hay 7 ngày chọn lấy ngày mai táng, không kỵ năm hay tháng, làm từ sáng sớm, trong ngày phải xong; hai là từ ngày thứ 5 sau Đại hân đến trước Lập xuân, là lúc giao thời, không cần cấm kỵ, vì đây là lúc các thần sát đang giao ban. Nhưng trước Lập xuân hay tiết Thanh minh năm sau phải đắp đất tạ mộ.

CẢI TÁNG

Cải táng có nghĩa là bốc mộ, được gọi là Cát táng (Mai táng được gọi là Hung táng). Sau khi mất được chừng ba hay bốn năm thì người nhà lo việc cải táng. Thi thể trông quan tài để lâu sợ mục nát tới hài cốt nên được di táng nơi khác cho được vững bền.

Trước khi cải táng phải lựa ngày tốt, sửa soạn các đồ tế lễ, rồi Gia chủ làm lễ Từ đường để xin cát mộ, sau đấy các đồ dùng được đem ra ngoài mả và mượn người đào.

Cần đào vào sáng sớm, nếu ban ngày phải có một chiếc chiếu che kín ở trên để tránh ánh sáng mặt trời chiếu vào hài cốt sẽ bị hư nát. Để sẵn 1 chiếc tiểu sành 4 phía đều có lỗ tròn nhỏ gần đáy để thoát nước. Trong tiểu sành có lót 1 tấm giấy trắng kim và 1 tấm lụa lớn hoặc vải, một nửa để trong tiểu còn một nửa để sau bọc xương cho kín. Khi mở nắp quan tài cần tìm các xương cho đầy đủ, nhất là các đốt xương ngón tay, ngón chân rất ngắn đã may túi bọc khi liệm xác. Xương được sắp có thứ lớp, tuy tiểu ngắn và nhỏ, nhưng xương được gác lên nhau đều đặn, khi xếp đặt ngay ngắn rồi, tưới nước vang vào, rửa bằng nước thơm, rồi phủ lớp lụa hay vải từ trên đầu đến phía chân cho kín, lại từ hai bên mép úp qua cho được cẩn thận; đây nắp tiểu lại cho thật kỹ, vì nắp tiểu đã có sẵn gờ mép không bật ra được.

Trước khi bốc mộ thì đã tính toán chỗ, nên tiểu được di chuyển tới nơi đó để táng. Táng xong sửa lễ tạ Thổ thần tại nơi đó. Cải táng cũng quan trọng nên con cháu để tang ít nhất là 3 tháng. Khi về nhà cũng làm lễ cúng cơm rồi mời người thân tới dự

Khi cải táng, người xưa cho rằng có ba điều không táng:

- Khi đào đất thấy có con rắn vàng thì cho là long xà khí vật.
- Khi mở quan tài ra thấy dây tơ hồng quấn quýt thì cho là đất kết.
- Hơi đất ẩm áp, trong huyết khô ráo không có nước hay là nước đóng giọt lại như sữa.

Khi nào một trong các trường hợp trên phải lập tức lấp lại ngay.

Khi hung táng thì đắp hình chữ nhật, đến lúc cải táng thì đắp hình tròn. Nhà khá giả thì xây lăng, nhà thường thì dựng mộ chí.

PHONG THỦY MỘ PHẦN

Hình thế xung quanh mộ: Đông Thanh long, tây Bạch hổ, nam Chu tước, bắc Huyền vũ. Các loại long mạch kỵ chôn là núi trẻ, núi đứt, núi đơn,... Về hình thế, "Táng thư" ghi rất rõ: thế như rắn bò, hại nước vong gia; thế như mâu, có chuyện ngục hình; thế nước chảy, người thành quỷ;...

Trong tìm huyệt, cũng kỵ chôn vào "sừng rồng, mắt rồng, môi rồng, lưng rồng, hông rồng, cổ rồng, móng rồng,..." vì sẽ mắc "huyệt bệnh" như gãy tay, quai bị,...

Dân gian còn lưu truyền bài "10 không táng" như sau:

Một không táng trên đá cứng
 Hai không táng đầu ngọn nước
 Ba không táng khe rãnh sâu
 Bốn không táng đầu núi đơn
 Năm không táng trước thần sau miếu
 Sáu không táng nơi hươu tù
 Bảy không táng nơi đất loạn
 Tám không táng nơi cô quạnh
 Chín không táng nơi thấp bé
 Mười không táng đầu rồng.

MỘ KẾT

Người thường có thể đoán định mộ kết bằng các đặc điểm sau:

- Huyệt đất trước khi hung táng là một huyệt đất mới chưa được đào xới.

- Mộ có đất vững chắc, nếu lấy cây gậy cắm vào mộ thì đất rất chắc, khó có thể cắm được. Mộ không có nứt lún hay hang hốc do các loài vật làm tổ.

- Khí của mộ tươi tốt, cỏ cây trên và xung quanh mộ xanh tươi.

- Đất của mộ nổi cao lên rõ rệt, xung quanh và trên mộ đất dần lên hẳn so với mức ban đầu.

- Mặt đá bóng láng như lau mới.

CÂU ĐỐI TRƯỞNG THƯỜNG DÙNG ĐỂ ĐIỀU TANG

Đối là câu đối trướng là nguyên một tấm vải, hoặc lụa chỉ viết 3 hoặc 4 chữ theo chiều dọc, khác với bức hoành viết theo chiều ngang. Đối trướng chúc cho nhau về việc mừng thì màu đỏ viết chữ đen hay màu vàng viết chữ đỏ. Đối trướng điều tang thì dùng màu trắng viết chữ màu đen, màu xanh nước biển, do con cháu thân tộc phúng tang. Nếu là người quen kẻ thuộc thường thường màu xanh, màu vàng viết chữ đen, chữ trắng.

- Câu đối trướng khóc ông bà hoặc cha mẹ khuất cả:

木从根长, 水自源流

木从根长, 水自源流

MỘC TÔNG CĂN TRƯỞNG, THỦY TỰ NGUYÊN LƯU.

- Câu đối trướng khóc cha:

日落西山

日落西山

NHẬT LẠC TÂY SƠN

- Câu đối trướng khóc mẹ:

水自源流

水自源流

THỦY TỰ NGUỒN LƯU

- Câu đối trướng vợ chồng khóc nhau:

Chồng khóc vợ:

其人如玉

其人如玉

KỶ NHÂN NHƯ NGỌC

Vợ khóc chồng:

山长水远

山长水远

SƠN TRƯỜNG THỦY VIỄN

- Các loại đối trướng thường dùng để diếu tang:

Người chết có tuổi tác, chức vị:

永游仙境

永游仙境

VĨNH DU TIÊN CẢNH

往生极乐

往生极乐

VÃNG SINH CỰC LẠC

Người chết vào bậc ngang tuổi mà là đàn ông thì dùng (có thể viết tiếng Việt):

永别人间

永别人间

VĨNH BIỆT NHÂN GIÂN

极乐远游

极乐远游

CỰC LẠC VIỄN DU

永游西土

永游西土

VĨNH DU TÂY THỔ

怀念故人

怀念故人

HOÀI NIỆM CỔ NHÂN

- Các loại đối thường dùng khác:

只有父母思娇子

从无人民忘功臣

只有父母思娇子

从军人民忘功臣

CHỈ HỮU PHỤ MẪU TƯ KIỂU TỬ
TÙNG VÔ NHÂN DÂN VONG CÔNG THẦN

Dịch nghĩa:

Cha mẹ luôn nhớ con yêu

Nhân dân không quên công thân

花落水流

兰摧玉折

花落水流

兰摧玉折

HOA LẠC THỦY LƯU
LAN THÔI NGỌC CHIẾT

Dịch nghĩa:

Hoa rơi nước chảy

Lan tàn ngọc vỡ

满腹经纶离世早堪叹

一腔热血沸腾迟可悲

满腹经纶离世早堪叹

一腔热血沸腾迟可悲

MÃN PHÚC KINH LUÂN LI THỂ TẢO KHAM THẦN
NHẤT XOANG NHIỆT HUYẾT PHÍ ĐĂNG TRÌ KHẢ BỊ

Dịch nghĩa:

Còn nhiều việc lớn đã ra đi thật tiếc

Cả bầu nhiệt huyết không còn thật buồn

事业已归前辈录

典型留与后人看

事業已歸前輩錄
典型留與後人看

SỰ NGHIỆP DĨ QUY TIỀN BỐI LỤC
Điển hình lưu trữ hậu nhân khán

Dịch nghĩa:

Sự nghiệp lưu lại vào sổ quý

Điển hình còn đó cho người sau

桃花流水杳然去

明月清风何处游

桃花流水杳然去
明月清風何處游

ĐÀO HOA LƯU THỦY ĐIỀU NHIÊN KHỨ
MINH NGUYỆT THANH PHONG HÀ XỬ DU

Dịch nghĩa:

Hoa nở nước chảy tự nhiên đi
Trăng thanh gió mát ở nơi nào



MỤC LỤC

PHẦN 1.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ

ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH, CAN CHI, NGÀY GIỜ TỐT XẤU, ...

QUAN NIỆM VỀ ÂM DƯƠNG	7
ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM DƯƠNG	7
QUAN NIỆM VỀ NGŨ HÀNH.....	10
ĐẶC ĐIỂM CỦA NGŨ HÀNH.....	10
SỐ LÝ CỦA NGŨ HÀNH.....	13
BẢNG NGŨ HÀNH ĐỐI ỨNG.....	15
NGŨ HÀNH VƯỢNG TƯỚNG HƯU TỬ TỬ.....	16
NGŨ HÀNH KỶ SINH 12 CUNG	17
QUAN NIỆM VỀ THIÊN CAN	19
THIÊN CAN ÂM DƯƠNG	19
THIÊN CAN NGŨ HÀNH.....	19
THIÊN CAN 4 MÙA.....	20
THIÊN CAN VỚI CƠ THỂ NGƯỜI	20
THIÊN CAN HÓA HỢP	20
THIÊN CAN TƯƠNG XUNG.....	20
THIÊN CAN TƯƠNG KHẮC.....	21
QUAN NIỆM VỀ ĐỊA CHI.....	21
ĐỊA CHI ÂM DƯƠNG	22
ĐỊA CHI NGŨ HÀNH.....	22
ĐỊA CHI 4 MÙA	22
ĐỊA CHI VỚI CƠ THỂ NGƯỜI.....	22
ĐỊA CHI HÓA HỢP.....	22
ĐỊA CHI TƯƠNG XUNG (LỤC XUNG).....	23
ĐỊA CHI TƯƠNG HẠI	23
QUAN NIỆM VỀ LỤC THẬP HOA GIÁP.....	24
BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH	
TRUNG NGUYÊN TỬ VẬN (1924-1943)	25
BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH	
TRUNG NGUYÊN NGŨ VẬN (1944-1963)	26
BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH	
TRUNG NGUYÊN LỤC VẬN (1964-1983)	27
BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH	
HẠ NGUYÊN THẤT VẬN (1984-2003)	28

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH HẠ NGUYÊN BÁT VẠN (2004-2023)	29
BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH, CUNG MỆNH HẠ NGUYÊN CỬU VẠN (2024-2043)	30
BẢNG XUNG KHẮC LỤC THẬP HOA GIÁP	31
BẢNG PHỐI LỤC THẬP HOA GIÁP VỚI HỖ THẦN, TÀI THẦN	33
QUAN NIỆM VỀ BÁT QUÁI	37
BÁT QUÁI	37
PHƯƠNG VỊ TIÊN THIÊN BÁT QUÁI	37
PHƯƠNG VỊ HẬU THIÊN BÁT QUÁI	37
HƯỚNG TỐT BÁT QUÁI TRONG PHONG THỦY	37
HƯỚNG XẤU BÁT QUÁI TRONG PHONG THỦY	38
QUAN NIỆM VỀ NĂM, LỊCH PHÁP	39
GHI NĂM	39
DƯƠNG LỊCH	39
ÂM LỊCH	40
NĂM NHUẬN	41
TỬ BẠCH GHI NĂM	41
QUAN NIỆM VỀ THÁNG	42
GHI THÁNG	42
CÁCH TÍNH THÁNG NHUẬN ÂM LỊCH	43
TÍNH CAN CHI CỦA THÁNG ÂM LỊCH THEO DƯƠNG LỊCH	45
THÁNG TIẾT KHÍ	46
THÁNG VÀ MÙA	48
TỬ BẠCH GHI THÁNG	48
QUAN NIỆM VỀ NGÀY	49
GHI NGÀY	49
NGÀY NHUẬN	49
TỬ BẠCH GHI NGÀY	49
QUAN NIỆM VỀ GIỜ	54
GHI GIỜ (CÒN GỌI LÀ THẦN)	54
PHƯƠNG PHÁP TÍNH CAN CHI CỦA GIỜ	54
TỬ BẠCH GHI GIỜ	55
QUAN NIỆM VỀ NGÀY GIỜ TỐT	56
NGÀY GIỜ TỐT THEO THÁNG	56
NGÀY TỐT THEO BỐN MÙA	58
12 TRỰC	58
NHỊ THẬP BÁT TỬ	61

QUAN NIỆM VỀ NGÀY GIỜ XẤU.....	65
NGÀY GIỜ XẤU THEO THÁNG.....	65
NGÀY XẤU THEO BỐN MÙA.....	67
NGÀY XẤU THEO THÁNG.....	67
NGÀY XẤU THEO TIẾT KHÍ.....	67
NGÀY CON NƯỚC.....	68
NGÀY GIỜ TỐT XẤU CỤ THỂ	69
THỌ.....	69
MAI.....	69
SINH.....	70
TỬ.....	71

PHẦN 2.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ DƯỠNG THAI, SINH NỮ, ...

KHÔNG TẮM NƯỚC NÓNG KHI MANG THAI	72
THAI GIÁO (NUÔI DẠY THAI NHI)	72
CẤM KÝ VỚI PHỤ NỮ MANG THAI.....	74
CẤM KÝ ĐỂ BẢO VỆ THAI NHI.....	75
CẦU TỰ.....	77
THỨC SINH.....	77
LỄ ĐẨY THÁNG	78
PHẠM GIỜ SINH	79
PHÉP "XƯNG CỐT TOÁN MỆNH".....	83
XIN QUẦN ÁO CŨ CHO TRẺ SƠ SINH.....	99
NHŨ DANH CỦA TRẺ.....	99
ĐẶT TÊN TỤC CHO TRẺ	100
ĐẶT TÊN THEO CON GIÁP	101
CON CÁI VÀ BỐC DỊCH.....	107
THAI NHI VÀ BỐC DỊCH.....	108
SẢN PHỤ VÀ BỐC DỊCH.....	109
SINH NỮ VÀ BỐC DỊCH.....	110
CÂU ĐỐI THÔNG DỤNG CHÚC MỪNG SINH NỮ.....	115

PHẦN 3.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ HÔN NHÂN, LỄ CƯỚI, ...

LỄ VẤN DANH	120
LỄ XIN DẤU	121
LỄ LẠI MẶT	122

NHÂN TƯỚNG HỌC VÀ CHỌN VỢ.....	123
HÔN NHÂN VÀ BỐC DỊCH.....	126
VỢ CHỒNG VÀ BỐC DỊCH.....	130
"CHU ĐƯỜNG ĐỒ" TRONG KẾT HÔN.....	132
CÂU ĐỐI THÔNG DỤNG MỪNG LỄ CƯỚI.....	134

PHẦN 4.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ TRƯỜNG THỌ, DƯỠNG SINH, ...

MỪNG THỌ.....	136
KHAO LÃO.....	137
YẾN LÃO.....	137
VỊ TRÍ NGÔI TRONG YẾN LÃO.....	137
TUỔI THỌ CHA MẸ VÀ BỐC DỊCH.....	139
TUỔI THỌ VÀ BỐC DỊCH.....	140
ĐẠO GIA KHÍ CÔNG.....	142
KINH LẠC VÀ DƯỠNG SINH THEO GIỜ.....	144
TÝ NGỌ LƯU CHÚ.....	156
SĂN SÓC NGƯỜI BỆNH.....	158
CÂU ĐỐI THÔNG DỤNG MỪNG THỌ.....	158

PHẦN 5.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ MA CHAY, AN TÁNG, ...

SẮC DIỆN NGƯỜI SẮP MẮT.....	161
LUẬN VỀ TANG PHỤC.....	162
LUẬN VỀ TANG CHẾ.....	164
TỔNG CHUNG.....	164
NGƯỜI CHẾT KHÔNG BỎ LỘT ÁO QUAN.....	169
QUỸ NHẬP TRĂNG.....	170
LỄ CÚNG CƠM TRONG 100 NGÀY.....	170
TỤNG NIỆM CHO NGƯỜI ĐÃ MẮT.....	171
TRUNG ẨM.....	171
CẤM KÝ VỀ THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM.....	172
TRÙNG TANG.....	173
PHÉP QUYẾN BIẾN.....	175
CẢI TÁNG.....	176
PHONG THỦY MỘ PHẦN.....	177
MỘ KẾT.....	177
CÂU ĐỐI TRƯỞNG THƯỜNG DÙNG ĐỂ ĐIỀU TANG.....	178

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
Số 43 Lò Đúc - Hà Nội
ĐT: (04) 39716462

THỌ MẠI SINH TỬ

NGUYỄN MẠNH LINH

Chịu trách nhiệm xuất bản: **BÙI VIỆT BẮC**
Chịu trách nhiệm nội dung: **LÊ TIẾN DŨNG**
Biên tập: **TIẾN CƯỜNG**
Bìa: **HUYHOANGBOOK**
Sửa bản in: **CỔ ĐỒ THƯ**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH:
CÔNG TY VĂN HOÁ PHƯƠNG BẮC

Nhà sách Huy Hoàng
95 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
Tel/Fax: (04) 3736.5859 / 3736.6075

Nhà sách Thành Vinh
59 Đường Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An
Tel/Fax: (038) 3591.167

www.huyhoangbook.com.vn

Mọi ý kiến góp ý xin viết tại
webphongthuy.com

THỌ MAI SINH TỬ

生婚寿丧礼俗



"Thọ mai sinh tử" là phong tục cổ truyền về cách áp dụng ngày giờ, cũng như những quan điểm liên quan đến sinh nở, kết hôn, trường thọ, bảo vệ sức khỏe, ma chay theo quan niệm của người xưa, giúp người đọc tìm hiểu về phong tục tập quán, tránh xa những hủ tục lạc hậu.

"Thọ mai sinh tử" chú trọng đến các lễ nghi về sinh (sinh nở, nuôi dưỡng), mai (mai mối, kết hôn), thọ (trường thọ, dưỡng sinh), tử (tử táng, ma chay) - những lễ nghi quan trọng trong cả cuộc đời người.

"Thọ mai sinh tử" giúp ta hiểu thấu đáo phong tục truyền thống, tiếp nhận lấy những gì tinh hoa và gạt bỏ những điều lạc hậu, từ đó phát huy thêm tinh túy của truyền thống dân tộc.



8 935095 603978

42.000 VNĐ



Nhà sách Huy Hoàng • 95 Núi Trúc, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
Tel/Fax: 3736 5859 - 3736 6075 • Website: www.huyhoangbook.com.vn